LÝ THUYẾT TRẬT TỰ TỪ TRONG CÚ PHÁP

TT TT-TV * ĐHQGHN
415
LY-T
2008
LC/02076

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN

LÝ TOÀN THẮNG

LÝ THUYẾT TRẬT TỰ TỪ TRONG CÚ PHÁP

(In lần thứ 2)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm từ 1995 trở lại đây, tôi có đọc một số bài giảng về lí thuyết trật tự từ cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở ban đầu của những bài giảng này là luận án Phó Tiến sĩ của tôi, được bảo vệ ở Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô năm 1978, với nhan đề: "Phân tích ngôn ngữ học và tâm lí-ngôn ngữ học các nhân tố trật tự từ". Sau này, trong quá trình giảng dạy, tôi đã cố gắng tìm hiểu và bổ sung thêm những kiến thức mới có liên quan đến lí thuyết trật tự từ của các tác giả trong và ngoài nước...

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập điển hình, trật tự từ có vai trò rất quan trọng. Vì thế, việc khảo sát nó thực sâu, thực kĩ, thiết nghĩ, là một điều rất đáng được đầu tư nhiều hơn nữa trong công việc nghiên cứu, giảng dạy Việt ngữ học của chúng ta. Tập bài giảng này của chúng tôi cũng chỉ là những cố gắng bước đầu trong công việc còn dài lâu đó...

Vì đây là một giáo trình, tính chất khác với sách chuyên khảo, nên tôi cố gắng trình bày các vấn đề sao cho phù hợp với trình độ chung của học viên, cô đọng, sáng sủa, tránh lối viết khó hiểu, quá nhiều trích dẫn v.v... Ngoài phần những cơ sở lí luận chung, tôi có đưa thêm một số bài nghiên cứu cụ thể, làm mẫu cho học viên trong công việc nghiên cứu triển khai và làm luận văn, luận án của mình.

Mặc dù rất cố gắng, nhưng trong sách này không khỏi vẫn còn những chỗ cần phải được chỉnh lí, bổ sung. Rất mong được các vị đồng nghiệp tận tình chỉ dẫn.

Hà Nội, vào hè 2003

Tác giả

Lý Toàn Thắng

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG CƠ SỞ LÍ LUẬN CHUNG

BÀI I

KHÁI NIỆM "TRẬT TỰ TỪ" VÀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHỦ YẾU

A. KHÁI NIỆM "TRẬT TỰ TỪ"

1. Nguyên lí "tính hình tuyến của cái biểu hiện"

Nhà ngữ học kiệt xuất F. de Saussure, trong cuốn "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương" (1973, tr.126-127), đã viết:

- *"Vốn là vật nghe được, cái biểu hiện diễn ra trong thời gian", "...những yếu tố của nó hiện ra lần lượt cái này tiếp theo cái kia".*

- *"Nguyên lí này là hiển nhiên...", "... đó là một nguyên lí cơ bản dẫn tới vô số những hệ quả". "Toàn bộ cơ chế của ngôn ngữ đều do nó chi phối".*

Qua ý kiến của F. de Saussure, có thể thấy rằng cái được các nhà ngôn ngữ học nói đến về trật tự sắp xếp của các từ trong câu (ở dạng ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết) như vậy thực ra chỉ là hệ quả của nguyên lí nêu trên về tuyến tính của ngôn ngữ. Đây cũng là nguyên do sâu xa của việc vì sao trật tự từ lại có vai trò quan trọng đến thế trong việc diễn đạt "cái được biểu hiện" (ở đây là những ý nghĩa ngữ pháp) và vì sao trật tự từ lại được các nhà ngôn ngữ học - trước hết là các nhà ngữ pháp học - chú trọng nghiên cứu khá nhiều, khá kĩ.

2. Cách tiếp cận vấn đề

Trong các sách báo viết về ngôn ngữ học đại cương hoặc ngữ pháp học đại cương, trật tự từ thường được xét đến ở phần "Ngữ pháp", mục "Phương thức ngữ pháp".

Khi nhắc tới những biện pháp hình thức chung nhất thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, các nhà nghiên cứu thường kể ra "*phương thức trật tự từ*" mà nhờ nó ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện bằng "***thứ tự sắp xếp các từ trong câu***" (chẳng hạn, xem: *Dẫn luận ngôn ngữ học*, 1994, tr. 223).

Tuy nhiên, cần thấy rằng thuật ngữ "*trật tự* từ" không thật chính xác và cách nói về trật tự từ chỉ ở "*trong câ*u" cũng chưa thật bao quát.

Trước hết là vì có thể nói đến trật tự không phải của "các từ" mà của các "yếu tố cấu tạo từ" (hình vị, tiếng) trong các từ ghép; thí dụ, so sánh: *vợ chồng* với *chồng vợ*, *ông cha* với *cha ông* về một phía; và một phía khác: *anh em* với *em (của) anh, chú cháu* với *cháu (của) chú*...

Thứ nữa, cũng có thể nói đến trật tự trước sau của các từ trong một đơn vị tổ chức cao hơn là cụm từ (đoản ngữ) chứ không chỉ là câu; thí dụ, so sánh: *giếng nước* và *nước giếng* về một phía; *róc rách chảy* và *chảy róc rách* về một phía khác.

Sau cùng, cũng có thể nói đến thứ tự sắp xếp của các vế câu trong một câu ghép; thí dụ, so sánh:

- *Nếu trời không mưa (thì) tôi sẽ đi.*

- *Tôi sẽ đi, nếu trời không mưa*

Hơn nữa, nếu tiếp cận vấn đề "trật tự từ " từ một chỗ đứng khác, trong quỹ đạo chung của ngôn ngữ học hiện đại cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI yêu cầu phải phân biệt rõ ba bình diện nghiên cứu là "kết học", "nghĩa học" và "dụng học",

thì khi đó trật tự từ không thể chỉ được xem xét từ góc độ chức năng với tư cách như một "phương thức" chỉ có tác dụng là để biểu thị "ý nghĩa ngữ pháp". Nó cần phải được khảo sát trong một tầm nhìn rộng hơn, mở hơn từ cả chỗ đứng của nghĩa học và dụng học, để có thể từ đó xây dựng một mô thức lí thuyết chung nghiên cứu trật tự từ trong các ngôn ngữ khác nhau.

Để tránh những hiểu lầm có thể về phương diện các thuật ngữ, các khái niệm liên quan đến "trật tự từ", trong giáo trình này tuy vẫn sử dụng thuật ngữ truyền thống là "***trật tự từ***" (***word order; l'ordre des mots; porjadok slov***) nhưng trên thực tế cần được hiểu là: ***thứ tự sắp xếp của các thành tố*** (trong một kết cấu phức hợp gồm từ hai thành tố trở lên như: từ ghép, cụm từ, câu đơn, câu ghép, các tổ hợp đẳng lập...).

3. Về hai khái niệm: "trật tự" và "chuỗi"

Trong ngữ pháp học đại cương những năm giữa và cuối thế kỉ XX có một đề xuất quan trọng: đó là trên cái nền của sự phân biệt "ngôn ngữ" với "lời nói" cần thiết phải phân biệt hai khái niệm: "câu" (tiếng Anh: *sentence*; tiếng Pháp: *phrase*; tiếng Nga: *predlozhenie*) và "phát ngôn" (tiếng Anh: *utterance*; tiếng Pháp: *énoncé*; tiếng Nga: *vyskazyvanie*).

Chú giải:

Sự phân biệt này thường được quy vào những điểm sau:

- *Nếu câu thuộc vào hệ thống ngôn ngữ thì phát ngôn thuộc về lời nói.*
- *Nếu nói đến câu là thiên về sơ đồ, cấu trúc thì phát ngôn là thiên về sự hiện thực hoá của những sơ đồ, cấu trúc đó.*

- Nếu câu về nguyên tắc có thể nghiên cứu tách rời khỏi hoàn cảnh giao tiếp, các quan hệ ngôn bản, ý định người nói v.v...; thì phát ngôn, ngược lại, phải được khảo sát trong mối quan hệ chặt chẽ với những nhân tố đó.

Nhận thấy tầm quan trọng của ý kiến này, nhiều nhà nghiên cứu đã đề nghị nên có sự phân biệt tương tự đối với trật tự từ. Thí dụ, nhà ngữ học nổi tiếng người Anh F. Palmer (1964) đề nghị phân biệt "*order*" (trật tự) và "*sequence*" (chuỗi): "trật tự" là cái thuộc về cấu trúc ngôn ngữ, còn "chuỗi" là sự thể hiện, sự hiện thực hoá của "trật tự". Hoặc nhà ngữ học xuất sắc người Tiệp F. Danes (1967) dùng khái niệm "trật tự" (*order*; *porjadok*) để chỉ thứ tự sắp xếp trước sau của các thành tố cấu tạo câu, và dùng khái niệm "chuỗi" (*sequence*; *posledovatelnost'*) để biểu thị trật tự cụ thể của các thành tố đó trong phát ngôn. Đáng chú ý là: nhiều khi việc mô tả "trật tự từ" của câu ở đây thực ra được hiểu là mô tả thứ tự đối đãi của các yếu tố cấu thành sơ đồ câu và "trật tự từ" đó luôn luôn là một hằng số của mô hình câu. Còn việc mô tả "chuỗi từ" của phát ngôn thì thực ra là mô tả các "biến thể" của "trật tự từ"; chẳng hạn như trong tiếng Nga tuỳ hoàn cảnh giao tiếp mà có thể gặp một trong bốn phát ngôn với những "chuỗi từ" sau (đều có nghĩa là: "Nàng yêu thích thiên nhiên"):

+ S-V-O: *Ona ljubit prirodu* (Nàng - yêu thích - thiên nhiên)

+ O-V-S: *Prirodu ljubit ona* (Thiên nhiên - yêu thích - nàng)

+ O-S-V: *Prirodu ona ljubit* (Thiên nhiên - nàng - yêu thích)

+ V-S-O: *Ljubit ona prirodu* (Yêu thích - nàng - thiên nhiên)

Bốn phát ngôn này xét về "trật tự từ" thì đều phát sinh ra từ một sơ đồ, một mô hình câu gốc với trật tự "SVO".

Cần chú ý rằng sự phân biệt "trật tự" và "chuỗi" tuy nhiên không phải là một cách nói, cách làm chạy theo thời thượng, mà thực sự là nó có giá trị trong việc giải thích các sự kiện ngôn ngữ có liên quan đến trật tự từ. Hãy xét một thí dụ sau, để minh hoạ.

Chẳng hạn, ta có hai phát ngôn (a) và (b):

(a) *Nam đọc sách.*

(b) *Nam đọc cuốn sách này rồi.*

Hai phát ngôn này đều có chung một sơ đồ cấu trúc là: SVO. Nhưng khả năng chuyển đổi vị trí các thành tố của chúng không giống nhau.

Ở phát ngôn (a) nói chung không có khả năng chuyển đổi vị trí của bổ ngữ "sách" lên trước chủ ngữ "Nam" thành:

(a') ? *Sách Nam đọc.*

Ngược lại, khả năng "đảo bổ ngữ" như vậy hoàn toàn có thể trở thành hiện thực ở phát ngôn (b):

(b') *Cuốn sách này Nam đọc rồi.*

Đó là nhờ ở phát ngôn này đã xuất hiện những yếu tố "phụ" (nhưng lại rất quan trọng về phương diện thông tin ngữ nghĩa) là các từ "*này*" (trong vai trò định tố của "*sách*") và từ "*rồi*" (trong vai trò phụ tố của "*đọc*"). Khảo sát việc "lấp đầy" các từ ngữ cụ thể như vừa nêu trong "chuỗi" từ của phát ngôn rõ ràng là rất quan trọng khi nghiên cứu ngôn ngữ ở phương diện hành chức, sử dụng nó; điều này hầu như không thể thực hiện được nếu ta chỉ dừng lại ở việc khảo sát "trật tự từ" của câu theo những mô hình cú pháp đã được khái quát hoá, trừu tượng hoá kiểu SVO, OSV, SOV,...

4. Quan niệm "tam phân" về trật tự từ

Sự đối lập hình tuyến của các yếu tố như là "trật tự trong câu" và "chuỗi trong phát ngôn" vừa được trình bày ở trên, suy cho cùng cũng chỉ là hệ quả tất yếu của một sự đối lập khác, ở bậc cao hơn: sự đối lập giữa ngôn ngữ và lời nói.

Một số nhà nghiên cứu muốn thoát ra khỏi cái vòng kim cô "ngôn ngữ - lời nói", đã đi tìm những cách giải quyết khác, phân biệt ra ba cấp độ trừu tượng và ba tầng bậc ngôn ngữ (Chẳng hạn, Ju. Stepanov, 1976, tr. 210). Liên quan đến cụm từ và câu, có thể hình dung cách giải quyết đó như sau:

Cấp độ trừu tượng	*Tầng bậc ngôn ngữ*	
edinichnoe (đơn nhất) nabljudaemoe (quan sát được)	sintagma (ngữ đoạn)	vyskazyvanie (phát ngôn)
osobennoe (đặc thù) tipovoe (kiểu loại)	slovosochetanie (từ tổ)	predlozhenie (câu)
vseobshee (phổ biến) konstruktivnoe (kết cấu)	strukturnaja skhema slovosochetania (sơ đồ cấu trúc từ tổ)	strukturnaja skhema predlozhenia (sơ đồ cấu trúc câu)

Đi theo lôgic của hệ thống này thì phải phân biệt ra không phải là hai, mà là ba thứ "trật tự từ":

a. "Trật từ từ" của phát ngôn;

b. "Trật từ từ" của câu;

c. "Trật từ từ" của sơ đồ cấu trúc câu.

Trước khi làm rõ ưu thế của quan niệm này, hãy trở lại với ý tưởng nhị phân về "trật tự trong câu-chuỗi trong phát ngôn".

Thực tế cho thấy: đi theo hướng nhị phân "trật tự -chuỗi" cũng có những khó khăn nhất định. Theo sơ đồ phân tích của F. Danes (đưa ra năm 1967) có thể thấy ông chủ trương phân biệt: "chuỗi" các thành phần của phát ngôn và "trật tự" các yếu tố của mô hình trừu tượng của phát ngôn. Hãy xem thí dụ từ tiếng Nga của ông:

a. *Lênin trích dẫn Mác (Lenin tsitiruet Marksa)*

Chuỗi	S		V		0
Trật tự	S	→	V	→	0

b. *Lênin Mác trích dẫn (Lenin Marksa tsitiruet)*

Chuỗi :	S		0		V
Trật tự:	S	→	V	→	0

Theo phân tích của Danes thì thứ tự sắp xếp các yếu tố trong mô hình sẽ luôn luôn phải là "trật tự" chuẩn mực và cố định (thứ tự đó không bị chuyển đổi như ở "chuỗi"). Hơn nữa, "chuỗi" ở đây thực ra được ông hình dung như là thứ tự sắp xếp **hiện thực của các thành phần câu** (nghĩa là có thể trùng hợp, có thể không trùng hợp với trật tự của mô hình như ở thí dụ trên).

Câu hỏi do vậy sẽ đặt ra là: thứ tự sắp đặt cụ thể (theo tuyến tính) của các từ ngữ cụ thể trong một phát ngôn cụ thể sẽ được xếp vào đâu trong bảng phân tích nhị phân trên?

Nếu đi theo hướng tam phân (như của Ju. Stepanov) ta sẽ phân tích "trật tự từ" như sau; thí dụ:

I	*Nam* *Việt*	*rất thích* *rất mê*	*bài thơ này* *phim dã sử Trung Quốc*
II	S	V	0
III	S →	V →	0

B. CÁC ĐỊNH HƯỚNG LỚN TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU TRẬT TỰ TỪ

Nói chung, có thể nhận thấy trong việc nghiên cứu trật tự từ có ba hướng đi khác nhau như sau:

1. Trật tự từ như một phương tiện ngữ pháp

Đây là một hướng nghiên cứu có tính truyền thống, từ lâu đã được triển khai trong hầu hết các công trình ngữ pháp học đại cương cũng như ngữ pháp học của các ngôn ngữ cụ thể, trong đó có tiếng Việt. Vì thế, đây là một đề tài đã quen thuộc với bạn đọc, tạm thời sẽ không được đi sâu ở đây.

2. Trật tự từ như một đặc trưng loại hình học

Đây là hướng nghiên cứu cũng có truyền thống đã lâu trong loại hình học về các ngôn ngữ. Trong những công trình ở địa hạt này, khi bàn đến các loại hình ngôn ngữ như: đơn lập, niêm kết (chắp dính), hoà kết (khuất chiết), các nhà nghiên cứu đều coi trật tự từ là một đặc trưng, một tiêu chí quan trọng. Thí dụ, theo họ các ngôn ngữ thuộc loại hình "niêm kết" có trật tự từ khá cố định, trong đó trật tự cú pháp thường là: chủ ngữ - bổ ngữ - vị ngữ; còn các ngôn ngữ thuộc loại hình hoà kết thì có trật tự từ tự do, trong đó trật tự cú pháp thường là: chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ; hay các ngôn ngữ

thuộc loại hình đơn lập thì có trật tự từ cố định và trong đó trật tự cú pháp thường là: chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ.

Đi sâu vào loại hình các ngôn ngữ đơn lập trong đó có tiếng Việt (tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng H'mông,...) có thể thấy thêm rằng không phải chỉ ở bậc "loại hình" mà ở bậc thấp hơn - "tiểu loại hình", trật tự từ cũng là một căn cứ quan trọng cho sự phân loại.

Thông thường ở đây, người ta hay chú ý đến trật tự sắp xếp của các thành tố sau:

a) + Chủ ngữ - vị ngữ (S - V)

+ Vị ngữ - chủ ngữ (V - S)

b) + Động từ vị ngữ - bổ ngữ (V - O)

+ Bổ ngữ - động từ vị ngữ (O - V)

c) + Danh từ - tính từ định ngữ (N - A)

+ Tính từ định ngữ - danh từ (A - N)

Ta tạm dừng ở đây và sẽ trở lại vấn đề loại hình học về trật tự từ ở các phần tiếp theo.

3. Trật tự từ như một phương tiện đa chức năng

Như đã nói ở trên, đây là cách tiếp cận mới, sau này, về trật tự từ. Ở đây có hai hướng nghiên cứu.

Một là, hướng mở rộng hơn phạm vi khảo sát về trật tự từ, không chỉ xem xét các phương diện tổ chức và chức năng của nó ở trong câu vốn nằm trong khuôn khổ của ngôn ngữ học truyền thống; mà còn vươn sang xem xét cả việc trật tự từ có thể chịu đựng những biến đổi gì trong quá trình tạo sinh của một phát ngôn. Hay nói cách khác, đó là cách tiếp cận trật tự từ từ góc độ của chuyên ngành ngôn ngữ học -

tâm lí, vốn chú trọng tới vai trò của các nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ ảnh hưởng đến các quá trình thụ đắc, tạo sinh và cảm nhận lời nói.

Hai là, hướng mở rộng thêm các bình diện phân tích về trật tự từ, không chỉ xem xét nó từ góc độ cú pháp học, mà cả từ góc độ ngữ nghĩa học và ngữ dụng học. Theo cách tiếp cận này, ta sẽ phải bàn đến các chức năng khác nhau của trật tự từ (chứ không phải chỉ dừng lại ở một chức năng duy nhất là biểu thị các ý nghĩa và các quan hệ ngữ pháp trong câu).

BÀI II

CÁC QUY TẮC VÀ KIỂU LOẠI TRẬT TỰ TỪ

Trong những nghiên cứu về trật tự từ, các nhà ngữ pháp học thường hay nhắc đến hai khái niệm "*kiểu loại*" và "*quy tắc*" trật tự từ, vì vậy chúng ta sẽ tìm hiểu chúng ở đây, trước khi đi sâu vào những vấn đề khác như về công dụng, chức năng của trật tự từ.

A. CƠ SỞ PHÂN LOẠI

Bàn đến vấn đề "quy tắc" và "kiểu loại" trật tự từ, trên thực tế, chúng ta đang đứng ở địa hạt của ngữ pháp học truyền thống. Khi xác định các quy tắc và kiểu loại trật tự từ trong một ngôn ngữ, các nhà ngữ pháp học thường xuất phát từ những căn cứ sau đây:

a) Bản chất tôn ti của mối quan hệ giữa các thành tố.

b) Tính ngữ pháp của mối quan hệ giữa các thành tố.

c) Kiểu quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố.

d) Số lượng các quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố.

e) Tính chất "trung hoà - bị đánh dấu" của trật tự từ.

Dưới đây ta sẽ đi sâu khảo sát cụ thể từng loại một trong số các căn cứ nói trên.

1. Bản chất tôn ti của mối quan hệ cú pháp giữa các thành tố

Khi nghiên cứu trật tự từ, bản chất tôn ti của mối quan hệ cú pháp giữa các thành tố thường được hiểu như sau: giả sử, ta có hai thành tố cú pháp là A và B, giữa chúng có các khả năng quan hệ tôn ti như sau:

+ Trật tự từ theo quan hệ cú pháp "chính - phụ": A là thành tố chính, B là thành tố phụ; thí dụ, so sánh: *giếng nước* và *nước giếng; cao điểm* (trật tự tiếng Hán) - *điểm cao* (trật tự tiếng Việt).

+ Trật tự từ theo quan hệ không phải "chính - phụ" mà cụ thể là:

- A và B là những yếu tố bình đẳng, kết hợp với nhau theo quan hệ qua lại và quy định lẫn nhau; thí dụ: *Gió // thổi. Nhà máy này // làm ăn rất giỏi.*

- A và B là những yếu tố bình đẳng, kết hợp với nhau theo quan hệ liên hợp (đẳng lập); thí dụ: ***Mẫn** (và) **tôi***; (*Nam*) ***vừa học giỏi, vừa rất ngoan.***

- Đáng chú ý là trường hợp khi cả A và B cùng là thành tố phụ của một thành tố chính nào đó; thí dụ, so sánh: (*ngôi nhà*) ***ba tầng, màu xanh (kia)*** - *(ngôi nhà)* ***màu xanh, ba tầng*** (*kia*).

Khi nghiên cứu về trật tự từ, các mối quan hệ cú pháp nhị phân thường được chú ý nhất là:

- Quan hệ chủ ngữ và vị ngữ.

- Quan hệ vị ngữ và bổ ngữ và đặc biệt là dạng quan hệ tam phân hỗn hợp chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ và các biến thể trật tự từ khác nhau của nó.

- Quan hệ danh từ và tính từ (làm định ngữ).

Do vậy, khi nói rằng một ngôn ngữ nào đó có trật tự từ là cố định hay tự do, thông thường người ta hay viện dẫn ra, trước hết là các trật tự nói trên.

Chú giải:

Ở đây nếu đi sâu thì còn có một số vấn đề tế nhị, đang còn tranh luận; chẳng hạn như về mối quan hệ cú pháp giữa chủ ngữ và vị ngữ. Tuỳ theo từng quan niệm mà mối quan hệ này được coi là một quan hệ riêng "chủ - vị" trong đó hai thành phần chính của câu đồng đẳng về giá trị, hoặc được coi là một dạng quan hệ "chính - phụ" trong đó vị ngữ là thành phần chính, chủ ngữ (cũng như bổ ngữ) là thành phần phụ cho vị ngữ.

Trong giáo trình này, chúng tôi chấp nhận cách phân loại của nhiều nhà ngữ pháp học tiền bối, chia ra làm 3 loại quan hệ: chính - phụ, chủ - vị, đẳng lập.

2. Tính ngữ pháp của mối quan hệ giữa các thành tố

Trong những nghiên cứu về trật tự từ, khái niệm về tính ngữ pháp thường được hiểu như tính "đúng/sai" của mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố tham gia vào kết cấu cú pháp (cụm từ, câu) khi có những biến đổi về thứ tự sắp xếp của những thành tố đó. Chẳng hạn, ta có cụm động từ "*sắp đi*"; nếu ta đảo vị trí của hai yếu tố thành "*đi sắp*" thì rõ ràng là mối quan hệ ngữ pháp giữa chúng đã bị phá vỡ. Điều này khác với trường hợp: "*đấu tranh anh dũng*" và "*anh dũng đấu tranh*", ở đây việc đảo vị trí các thành tố không dẫn đến sự vi phạm tới quan hệ cú pháp (nó chỉ tạo ra những hệ quả ngữ nghĩa nhất định nào đó).

3. Kiểu quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố

Khi thứ tự sắp xếp các thành tố bị thay đổi, điều này có thể làm cho kết cấu cú pháp (cụm từ, câu) chuyển từ một kiểu quan hệ ngữ pháp này sang một kiểu quan hệ ngữ pháp khác. Chẳng hạn, ta có cụm động từ "*uống nước*"; nếu ta đảo vị trí các yếu tố thành "*nước uống*" thì rõ ràng quan hệ ngữ pháp ở đây đã không còn là quan hệ "động từ - bổ ngữ" như lúc ban đầu mà đã biến thành quan hệ "danh từ - định ngữ" (mặc dù ở bậc khái quát cao hơn, đây vẫn là những quan hệ tôn ti "chính - phụ").

4. Số lượng các quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố

Trong những nghiên cứu về trật tự từ, cần chú ý tới số lượng các thành tố và số lượng các mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố đó. Chẳng hạn, với câu "*Nam ngủ*" ta chỉ có hai thành tố và một quan hệ "chủ - vị" (S-V), còn với câu "*Nam đọc báo*" ta có ba thành tố và hai quan hệ: "chủ ngữ - vị ngữ" và "vị ngữ - bổ ngữ" (S - V- O).

Ở đây có sự phân biệt tế nhị, đáng chú ý là: khi khảo sát vai trò của trật tự từ đối với việc biểu hiện nội dung thông tin thực tại của phát ngôn (sẽ bàn kĩ ở những phần sau), nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: chủ yếu phải dựa trên ngữ liệu của loại câu có hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ với những biến thể trật tự từ: "SV" và "VS". Trong khi đó, ở những nghiên cứu về trật tự từ từ góc độ loại hình học các ngôn ngữ thì loại câu có ba thành phần chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ với những biến thể trật tự từ khác nhau (SVO, SOV, OSV,...) lại được quan tâm hàng đầu.

5. Tính chất "trung hoà / bị đánh dấu" của trật tự từ

Khi đảo vị trí các thành tố trong một kết cấu cú pháp, tuy điều đó có thể không vi phạm đến tính "đúng / sai" của mối quan hệ ngữ pháp, nhưng lại đưa tới một hệ quả khác: làm cho kết cấu cú pháp với trật tự từ mới được cảm nhận như có sắc thái nhấn mạnh hơn hoặc biểu cảm, tu từ hơn (hay nói cách khác - "bị đánh dấu"). Chẳng hạn, so sánh hai trật tự từ sau: "*Cu ba hiên ngang*" (trật tự từ "SV" trung hoà) và "*Hiên ngang Cu ba*!" (trật tự từ "VS" bị đánh dấu).

B. CÁC QUY TẮC VÀ KIỂU LOẠI TRẬT TỰ TỪ

Dựa theo năm căn cứ vừa trình bày ở trên, các nhà nghiên cứu đề nghị nên phân biệt ra một số kiểu loại trật tự từ và quy tắc trật tự từ khác nhau.

Trước hết hãy nói về các **quy tắc** trật tự từ.

Theo các nhà nghiên cứu, có 4 loại quy tắc trật tự từ chủ yếu sau đây:

a. *Quy tắc chức năng*: sử dụng khi sự đối lập giữa hai phạm trù ngữ pháp được thực hiện nhờ vào sự khác biệt vị trí của hai yếu tố (tham gia vào kết cấu cú pháp), thí dụ như trường hợp trật tự từ "S VO" sau đây trong tiếng Anh và tiếng Việt:

- *Nam thích Hoa* vs *Hoa thích Nam*
- *John likes Lily* vs *Lily likes John*

Trật tự từ ở đây là nét quan yếu của mô hình cú pháp của phát ngôn.

b. *Quy tắc phi chức năng*: Sử dụng khi trật tự các yếu tố của kết cấu có thể dao động do những điều kiện phi ngữ pháp. Nói cách khác, sự biến đổi trật tự từ ở đây không phá

vỡ tính ngữ pháp của kết cấu, không làm sai lệch kiểu quan hệ ngữ pháp giữa các yếu tố và không làm tăng hay giảm số lượng các quan hệ ngữ pháp đó. Chẳng hạn như trường hợp 4 phát ngôn đã dẫn trên của tiếng Nga với các chuỗi: SVO, OVS, OSV, VSO (nhưng đều có trật tự mô hình là SVO: "*Nàng yêu thích thiên nhiên*"). Ở đây trật tự không phải là nét quan yếu của mô hình cú pháp của phát ngôn.

c. *Quy tắc kèm*: Sử dụng khi vị trí các yếu tố của kết cấu được xác định bởi một quy tắc nhất định, nhưng việc vi phạm nó không làm biến đổi kết cấu thành một kết cấu mới với quan hệ cú pháp khác, mà chỉ làm cho kết cấu đó trở nên "ít ngữ pháp hơn" hay "không ngữ pháp bằng". Trong trường hợp này, trật tự từ chỉ là một nét "kèm" (dư thừa, không có tác dụng khu biệt) của mô hình cú pháp của phát ngôn. Chẳng hạn như cách dùng câu hỏi trong tiếng Pháp, bình thường theo quy tắc, phải đảo trật tự từ mới là đúng chuẩn, nhưng ở một số nhóm hay tầng lớp xã hội do trình độ văn hoá thấp nên có thể không tuân thủ điều đó, thí dụ so sánh các phát ngôn:

+ Trật tự đảo theo quy tắc, đúng chuẩn: *Où vas - tu*? (Đâu đi- em ? = Em đi đâu?).

+ Trật tự không đảo, lệch chuẩn:

- *Où tu vas*? (Đâu em đi?).

- *Tu vas òu*? (Em đi đâu?).

d. *Quy tắc yếu*: Sử dụng khi mỗi sự thay đổi trật tự đã cho của các yếu tố (vốn do những điều kiện phi ngữ pháp đặc thù gây ra) đều gợi lên ấn tượng "bị đánh dấu" (không trung hoà) của phát ngôn mới được tạo ra. Đây là trường hợp khá phổ biến ở các ngôn ngữ Xlavơ khi đảo vị trí của tính từ (làm định ngữ) so với danh từ chính (làm trung tâm cụm từ). Thí

dụ, tiếng Nga bình thường là trật tự "AN" (*khoroshij chelovek* "người tốt") nhưng khi cần nhấn mạnh (nhất là trong khẩu ngữ) có thể đảo thành "NA" (*chelovek khoroshij*). So sánh với trường hợp trật tự "VS " của tiếng Việt: "*Đau đớn thay // phận đàn bà* " cũng có sắc thái tu từ đặc biệt.

Tương ứng với bốn quy tắc trật tự từ là bốn **kiểu loại** trật tự từ sau:

a. Trật tự từ ứng với quy tắc chức năng được gọi là trật tự từ cố định;

b. Trật tự từ ứng với quy tắc phi chức năng được gọi là trật tự từ tự do;

c. Trật tự từ ứng với quy tắc kèm được gọi là trật tự từ chấp thuận;

d. Trật tự từ ứng với quy tắc yếu được gọi là trật tự từ hành dụng (*uzual'nyj*).

Xét từ góc độ của trật tự từ thì các ngôn ngữ khác nhau chính là ở chỗ chúng hành chức không giống nhau trong mạng lưới các quy tắc và kiểu loại trật tự từ nói trên cũng như là tỉ trọng của các quy tắc và kiểu loại trật tự từ đó trong từng ngôn ngữ. Cho nên, sẽ là không thật đúng khi nói rằng, chẳng hạn, tiếng Nga là một ngôn ngữ có trật tự từ tự do, tiếng Việt là một ngôn ngữ có trật tự từ cố định. Có lẽ đúng hơn là nên nói rằng: trong tiếng Nga ở địa vị **ưu thế** là trật tự từ tự do, còn trong tiếng Việt ở địa vị ưu thế là trật tự từ cố định.

Về phương diện lí luận đại cương, ở đây có một điểm rất cần chú ý. Nếu chấp nhận sự phân biệt trật tự của các thành phần câu ở cấp độ câu - phát ngôn và trật tự của các thành tố ở cấp độ từ tổ- ngữ đoạn thì chúng ta càng thấy rõ ngay cả

tiếng Nga cũng không phải là hoàn toàn tự do về phương diện trật tự từ.

Ta hãy xem các thí dụ sau, trong đó chỉ có phát ngôn đầu tiên là có trật tự từ đúng chuẩn mô hình câu "S VO":

- *On chital knigu* (Nó đọc sách).
- *On knigu chital* (Nó sách đọc).
- *Knigu on chital* (Sách nó đọc).
- *Knigu chital on* (Sách đọc nó).
- *Chital on knigu* (Đọc nó sách).
- *Chital knigu on* (Đọc sách nó).

Sáu phát ngôn này đều được coi là bình thường trong tiếng Nga, nhưng rõ ràng là cụm động từ trong chúng "*chitat' knigu*" (đọc sách) đã bị biến đổi đi và kết quả là xuất hiện những kết cấu ở đó bổ ngữ "*knigu*" (sách) không còn đứng ở vị trí bình thường là ngay sau động từ "*chitat*"(đọc) nữa, thí dụ:

- *Knigu (on) chital* (Sách (nó) đọc): ở ví dụ này bổ ngữ vừa đi trước động từ vừa bị gián cách với động từ.

- *Chital (on) knigu* (Đọc (nó) sách): ở ví dụ này tuy bổ ngữ đi sau động từ nhưng lại bị gián cách với động từ do bị chủ ngữ "*on*" (nó) xen vào giữa.

Nguyên nhân của hiện tượng trên, như đã được chỉ ra, là do nhu cầu biểu đạt thông tin thực tại ở mỗi phát ngôn không giống nhau. Tuy nhiên, đấy là xét trật tự từ **ở cấp độ phát ngôn - câu** (lúc đó mới có thể nói đến vấn đề cấu trúc thông báo, đến phân đoạn thực tại). Nếu xét trật tự từ ở cấp độ ngữ đoạn - từ tổ thì về nguyên tắc ta có thể khảo sát cụm từ (đoản ngữ) như một đơn vị cấu trúc - cú pháp độc lập, như một phương tiện định danh. Khi đó trung tâm chú ý của nhà

nghiên cứu là những đặc trưng cấu trúc **bên trong** của cụm từ, chứ không phải là những sự biến đổi của chúng (thí dụ về trật tự từ) do những tác nhân nằm **bên ngoài** chúng gây ra. Không phải ngẫu nhiên các nhà ngữ pháp học, khi mô tả cấu trúc của từ tổ tiếng Nga, thường hay viết rằng chúng được tổ chức theo những quy tắc nhất định kiểu như: "*trong từ tổ danh từ thì tính từ đi trước danh từ*", "*trong từ tổ động từ thì các từ hình* (*slovoformy*) *phụ thuộc được bố trí sau động từ*" *v.v.* Điều đó nói lên rằng: trật tự từ của tiếng Nga trong tư cách là một phương tiện sắp xếp các thành tố của từ tổ không phải là tự do, như khi nó hành chức ở cấp độ phát ngôn - câu.

Rất đáng chú ý ở đây là ý kiến của nhà ngữ học Đông phương học người Nga A. A. Kholodovich (1966), dựa trên tư tưởng lí thuyết cú pháp của L. Tesaière, đã đề xuất hai kiểu quy tắc nhị phân về trật tự từ: quy tắc "*chủ*" (*khozain*) và quy tắc "*tớ*" (*sluga*). Quy tắc "chủ" xác định vị trí sắp xếp của yếu tố A liên quan với yếu tố B và hai yếu tố này gắn bó với nhau bằng quan hệ phụ thuộc trực tiếp; thí dụ: *pju pivo* (uống bia), *gustoi tuman* (sương mù dày đặc), *tjazhelo dưshy* (thở nặng nề). Còn quy tắc "tớ" là quy tắc xác định vị trí sắp xếp của yếu tố B liên quan với yếu tố C, hai yếu tố này gắn bó với nhau thông qua quan hệ với yếu tố A; thí dụ, các yếu tố của tổ hợp nhị phân: *sosedu dolg* (ông hàng xóm món nợ), *vse krupnưe* (tất cả to) thực ra là có quan hệ với yếu tố thứ ba trong từ tổ bao chứa chúng: **vozvratil** *sosedu dolg* (**hoàn trả** ông hàng xóm món nợ), *vse krupnye* **denghi** (tất cả **những đồng tiền** to).

Sau đó, A. A. Kholodovich tiếp tục đề xuất về sáu kiểu loại trật tự từ:

- Có 3 kiểu loại liên quan đến quy tắc "chủ" là: trật tự từ "cố định", trật tự từ "tự do" và trật tự từ "biến đổi" (*peremennyi*);

- Và có 3 kiểu loại liên quan đến quy tắc "tớ" là: trật tự từ "ổn định" (*ustochivyi*), trật tự từ "linh động" (*labilnyi*) và trật tự từ "dao động" (*kolebljushiisja*).

Tình hình đối với trật tự từ trong tiếng Việt, cũng có những điều tương tự, không thể nói quá cứng nhắc, quá khái quát rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ có trật tự từ cố định. Chẳng hạn, trường hợp câu có hai bổ ngữ (trực tiếp và gián tiếp) như:

- *Nam viết* **thư** *cho* **bạn.**

Câu này bình thường không thể đảo vị trí thành:

- ? *Nam viết cho* **bạn thư.**

Nhưng nếu bổ ngữ trực tiếp ("thư") có độ dài nhất định, thì việc chuyển đổi đó lại có thể trở thành hiện thực:

- *Nam viết cho* **bạn một lá thư dài**.

Do đó, đối với một ngôn ngữ không nên khẳng định một cách tuyệt đối rằng trường hợp này trật tự từ là hoàn toàn cố định, hoặc trường hợp khác ngược lại là hoàn toàn tự do. Ở đây cách xử lí thường thấy là: có một trật tự từ được coi là "chuẩn mực", là "ổn định"; và một trật tự từ được coi là "biến thể", là "vận dụng", là "linh động".

Hơn nữa, khi bàn đến việc một ngôn ngữ nào đó được xếp vào loại trật tự từ cố định hay trật tự từ tự do, thì về nguyên tắc trước đó phải xác định được trong ngôn ngữ đang xét trật tự từ "***ưu thế***" là trật tự từ nào.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, trong mỗi ngôn ngữ đều có một thứ "*trật tự từ chính*", "*trật tự từ cơ bản*" hay "*trật tự từ*

ưu thế". Các trật tự từ khác, còn lại, được coi là "trật tự từ tương liên" (và có thể có những trật tự từ rất hãn hữu, hầu như không gặp). Chẳng hạn, nếu ta coi tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập với trật tự từ cố định thì ta phải công nhận rằng: trong tiếng Việt, thí dụ với trường hợp trật tự của ba thành tố chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, thì trật tự từ "cơ bản" ở đây là: "SVO" (còn trường hợp trật tự từ "OSV" chỉ là "trật tự từ tương liên", được "đánh dấu" (marked) hay "biến thể" trật tự từ xuất hiện trong những điều kiện nhất định). Ngay với một ngôn ngữ có trật tự từ rất tự do như tiếng Nga, có ý kiến cho rằng trong ngôn ngữ này các trật tự từ "ưu thế" là SV và SVO.

Nói tóm lại, về mặt phương pháp luận khi nghiên cứu các kiểu loại và quy tắc trật tự từ, cần tránh một thái độ tuyệt đối hoá hoặc đơn giản hoá; ngược lại cần thấy rõ tính mềm dẻo, linh hoạt của ngôn ngữ nói chung và ở phương diện trật tự từ nói riêng, để đáp ứng vô vàn những nhu cầu thông báo rất tế nhị trong sự giao tiếp giữa người nói và người nghe. Thí dụ như trong tiếng Nga, có thể rất tự do trong việc diễn đạt cái ý "tôi đi", nói "*Ja idu*" (Tôi đi) hoặc nói "*Idu ja*" (Đi tôi) đều được. Nhưng nếu để diễn đạt cái ý về sự xuất hiện của ai đó (hay cái gì đó) lần đầu tiên hoặc chưa được xác định đối với người nghe thì chỉ có thể lựa chọn trật tự từ "VS"; thí dụ: *Prishel malchik* (Đã đến chú bé = Một chú bé đã đến). Ngược lại, nếu ta lựa chọn trật tự "SV" thì nhân vật chú bé này phải là đã biết trước đối với người nói và người nghe: *Malchik prishel* (Chú bé đã đến = Chú bé ấy đã đến) và câu này về mặt nghĩa đã không còn là câu "tồn tại" (xuất hiện) mà đã chuyển sang loại câu "hành động" (di chuyển).

C. MINH HOẠ MỘT SỐ QUY TẮC VÀ KIỂU LOẠI TRẬT TỰ TỪ TRONG TIẾNG VIỆT

Để tiện theo dõi, đầu tiên ta sẽ xem xét ở bậc cụm từ (đoản ngữ), sau đó sẽ xem xét ở bậc câu (phát ngôn).

1. Trật tự từ trong cụm từ

Trong cụm từ, cái cốt lõi của vấn đề trật tự từ là thứ tự sắp xếp các thành tố phụ *trước* và *sau* thành tố làm trung tâm. Chẳng hạn, trong cấu tạo danh ngữ, khi khảo sát việc phân bố các loại định tố (định ngữ) khác nhau trước và sau danh từ hạt nhân, các nhà nghiên cứu (xem Nguyễn Tài Cẩn, 1975) cho thấy có 4 quy tắc trật tự từ với 4 kiểu loại định tố đứng trước trung tâm và 6 quy tắc trật tự từ với 7 kiểu loại định tố đứng sau trung tâm. Để minh hoạ, ta hãy thử đi sâu vào khu vực định tố phía sau danh từ hạt nhân, cụ thể là 7 trường hợp sau:

1) Loại thứ nhất (gồm 6 loại nhỏ): (a) *vườn* **xoan**; (b) *áo (của)* **thầy giáo**; (c) *bàn (bằng)* **gỗ**; (d) *chính sách (về)* **kinh tế**; (e) *công nhân (ở)* **nhà máy**; (h) *sách (cho)* **thiếu nhi**...

2) Loại thứ hai: *trời* **xanh**, ...

3) Loại thứ ba: *cốc* **vỡ**, ...

4) Loại thứ tư: *cổng* **trước,** ...

5) Loại thứ năm: *chương* **hai, ...**

6) Loại thứ sáu: *nhà* **này**, ...

7) Loại thứ bảy: *bức thư* **mà tôi viết**,...

Trên cơ sở khảo sát các khả năng tổ hợp thành chuỗi của các định tố sau trong danh ngữ, có thể nêu ra ở đây quy tắc trật tự từ như sau:

1) ở vị trí thứ nhất sau danh từ làm trung tâm thường là 3 loại định tố 1, 4, 5; nếu như bản thân chúng không bao chứa giới từ hay thành tố phụ khác; thí dụ:

- *(đôi) đũa* // **tre** (1) dài (2)

- *chương* // **ba** (1) *này* (2)

- *cổng* // **trước** (1) *(của)* nhà máy *(2)*

2) ở vị trí thứ hai thường là định tố loại 2 (là tính từ), nếu tính từ không có thành tố phụ đi kèm; thí dụ:

- *áo* // *lụa* (1) **cũ** (2).

3) ở vị trí thứ ba thường là định tố loại 3 (là động từ), nếu động từ không có thành tố phụ đi kèm; thí dụ:

- *cốc* // *sứ* (1) *cũ* (2) **vỡ** (3).

4) ở vị trí thứ tư thường là định tố loại 1 (là danh từ, trừ loại 1b được biểu đạt bằng danh từ với giới từ "của"), định tố loại 2 và loại 3, nếu những định tố này không có giới từ hay thành tố phụ thuộc đi kèm. Thí dụ:

- *sách* // *giáo khoa* (1) *kinh tế học* (2) *mới* (3) **bằng tiếng Nga** (4).

5) ở vị trí thứ năm thường là định tố loại 6 và loại 1b (tức là danh từ với giới từ "*của*"), thí dụ:

- *bài thơ* // *tình* (1) *cũ* (2) *về mùa xuân* (3) *viết gần đây* (4) *của* **nhà thơ** (5).

6) ở vị trí thứ sáu thường là định tố loại 7, thí dụ:

- *ngôi nhà* // *mới* (1) *bằng gạch* (2) *dùng để nghỉ* (3) *vừa xây xong* (4) *của công nhân* (5) **mà anh trông thấy hôm qua** (6).

2. Trật tự từ trong câu

Ở bậc câu (phát ngôn), trên cơ sở sự nghiên cứu và phân loại của các nhà ngữ pháp học về thành phần câu tiếng Việt cũng như có tính toán đến sự phù hợp và thuận tiện của cách phân loại đó đối với mục đích nghiên cứu trật tự từ, chúng ta có thể nêu ra một số quy tắc sắp xếp các thành phần câu trong tiếng Việt.

Trước hết, cần thấy rằng: trong tiếng Việt các thành phần chủ yếu của câu rất khác với các thành phần thứ yếu xét về phương diện vị trí của chúng trong câu.

Các thành phần chủ yếu của câu tiếng Việt có những nét riêng về phương diện trật tự từ: một mặt, vị trí của các thành phần này không bị bó buộc quá nghiêm ngặt, nhưng mặt khác chúng cũng không được tự do thay đổi vị trí (mà phải có những điều kiện nhất định). Do đó, một thành phần câu có thể có vị trí "thuận" của nó, như *chủ ngữ* thường là ở trước vị ngữ (SV):

- **Công nhân** *đi đầu* đoàn biểu tình

và vị trí "nghịch" như khi chủ ngữ được chuyển chỗ xuống sau vị ngữ (VS):

- *Đi đầu đoàn biểu tình là* **công nhân** (chú ý rằng: ở đây bắt buộc phải có mặt yếu tố "là").

So sánh thêm một số ví dụ khác:

- **Phận đàn bà** *đau đớn thay!*
- *Đau đớn thay* **phận đàn bà**!

- **Cu ba** hiên ngang!
- Hiên ngang **Cu ba**!

Trường hợp những câu ví dụ vừa nêu cần được phân biệt với trường hợp những câu loại khác, ở đó vị trí sau của chủ

ngữ thường được coi là bình thường, không phải là hiện tượng chuyển đổi vị trí; thí dụ:

- *Cháy* **bóng đèn** *rồi!*

- *Phía xa vọng lại* **một tiếng súng**.

Vị ngữ thường có vị trí "thuận" là ở sau chủ ngữ. Tuy nhiên, riêng với trường hợp vị ngữ phụ (vị ngữ thứ yếu) thì trong một số trường hợp chúng có khả năng linh hoạt về vị trí hơn (và vì thế có tác giả coi đây là một loại trạng ngữ đặc biệt); thí dụ:

- **Hốt hoảng**, *cô Hoa đứng bật dậy chạy ra sân.*

- *Cô Hoa,* **hốt hoảng**, đứng bật dậy chạy ra sân.

- *Cô Hoa đứng bật dậy chạy ra sân*, **hốt hoảng**.

Ở trường hợp khác không thấy vị ngữ phụ có khả năng chuyển đổi vị trí như vậy:

- **Quét nhà xong**, *Nam đi xem phim* (không nói:

* *Nam đi xem phim,* **quét nhà xong**)

Bổ ngữ có vị trí "thuận" là đứng sau vị ngữ. Thí dụ:

- *Nó đang đọc* **báo.**

- *Tôi đưa* **tiền** *cho* **cậu bé**.

- *Bà cụ nằm* **trên giường**.

- *Nó trượt* **vì môn toán**

- *Tôi muốn* **ngủ**.

- *Trời bắt đầu* **tối.**

Đáng chú ý là trường hợp trật tự từ của một số thành phần phụ đứng sau động từ ở vị ngữ. Thí dụ:

- *Anh nói* **nhỏ**.

- *Bà mẹ mắng* **yêu** *con gái.*

- *Giáo sư đã đọc* **xong.**

Các thành phần phụ này thường được sắp xếp theo một thứ tự trước sau nhất định. Thí dụ:

- *Chị chạy* **về nhà.**

- *Nó mua* **hết tiền.**

Nếu động từ có bổ ngữ thì bổ ngữ đứng trước thành phần phụ chỉ kết quả:

- *Mẹ ơi, chị Hoa mua* **kẹo hết cả tiền rồi.**

- *Bọn chúng ném* **đá vào sân.**

Có khi hai từ đều chỉ cùng một phạm vi sự vật, nhưng một là bổ ngữ, một lại tham gia vào thành phần phụ chỉ kết quả:

- *Ta bắn* **địch** *rơi* **hai máy bay.**

Rất đáng chú ý là khả năng có vị trí tự do của một số thành phần phụ của động từ ở vị ngữ (thường có tác dụng tượng thanh, tượng hình và thường là đa âm tiết):

- *Xe chạy* **bon bon**.

- *Xe* **bon bon** *chạy*.

hoặc:

- Nước chảy **róc rách**.

- Nước **róc rách** chảy.

So sánh với:

- *Xe chạy* **rất nhanh**.

- * *Xe* **rất nhanh** *chạy*.

hay:

- *Nước chảy* **mạnh**.

- * *Nước* **mạnh** *chảy*.

Đôi khi từ đơn tiết cũng có khả năng này:

- *Anh cười* **khẽ**.

- *Anh* **khẽ** *cười*.

hoặc:

- *Tôi nghĩ* **thầm**.

- *Tôi* **thầm** *nghĩ*.

Trong tiếng Việt, các thành phần thứ yếu của câu, khác với các thành phần chủ yếu, có phần cực đoan hơn về phương diện trật tự từ: hoặc chúng có vị trí được xác định nghiêm ngặt (như khởi ngữ chỉ đứng trước nòng cốt câu) hoặc chúng khá tự do giữ những vị trí khác nhau trong câu (như trạng ngữ).

Trạng ngữ là thành phần câu có vị trí linh hoạt hơn cả (đặc biệt khi nó có ý nghĩa chỉ về thời gian, với các ý nghĩa khác mức độ tự do của nó kém hơn); nó có thể đứng ở đầu câu, giữa câu hay cuối câu (trong đó theo một số nhà nghiên cứu thì ở đầu câu là vị trí phổ biến nhất). Thí dụ:

- **Đối với Việt giờ phút ấy**, *chiến thắng là trên hết.*

→ *Chiến thắng* **đối với Việt giờ phút ấy** *là trên hết.*

→ *Chiến thắng là trên hết* **đối với Việt giờ phút ấy**.

- **Hồi năm 1945**, *dân ta chết đói rất nhiều.*

→ *Dân ta,* **hồi năm 1945**, *chết đói rất nhiều.*

→ *Dân ta chết đói rất nhiều* **hồi năm 1945**

Tuy nhiên, tình hình không phải bao giờ cũng như vậy; chẳng hạn như khi trong cấu tạo trạng ngữ có các yếu tố "*nữa*", "*ra*", ... thí dụ:

- **Ra** *giêng, nó đi Pháp.*

- *Hai ngày* **nữa**, *tôi sẽ quay lại.*

thì chúng không có khả năng được chuyển đổi vị trí: thí dụ, không thể nói:

- * *Nó đi Pháp* **ra giêng.**

- * *Tôi sẽ quay lại* **hai ngày nữa**.

Khởi ngữ là thành phần thứ yếu luôn luôn đứng ở vị trí thứ nhất trong câu trước tất cả các thành phần khác, liên quan đến phát ngôn nói chung. Thí dụ:

- **Việc ấy** *thì bọn tôi xin tuỳ các ông.*

- **Vải này** *khổ hơi hẹp.*

Các thành phần thứ yếu khác trong câu có tác dụng than gọi, chuyển tiếp, chú thích v.v. nói chung đều có vị trí tương đối cố định. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chúng cũng có thể được chuyển chỗ. Thí dụ, so sánh:

- **Trời ơi**, *sao hôm nay nắng thế!*

→ *Sao hôm nay nắng thế,* **trời ơi !**

- **Nói tóm lại,** *vấn đề này nên được giải quyết trước.*

→ *Vấn đề này,* **nói tóm lại**, *nên được giải quyết trước.*

Đáng chú ý là thành phần thứ yếu được gọi là "thuộc ngữ" hay "định ngữ" của câu thường có vị trí không thật xác định trong câu. Thí dụ, so sánh:

- **Đột nhiên**, *anh ta bảo tôi dừng xe lại.*

→ *Anh ta,* **đột nhiên,** *bảo tôi dừng xe lại.*

- **Có lẽ** *chiều nay sẽ mưa to.*

→ *Chiều nay* **có lẽ** *sẽ mưa to.*

- **Được cái là** *nó hiền lành.*

→ *Nó* **được cái là** *hiền lành.*

BÀI III

LOẠI HÌNH HỌC TRẬT TỰ TỪ

1. KHÁI NIỆM CHUNG

Như đã trình bày ở trên, một trong những định hướng lớn trong những nghiên cứu về trật tự từ là định hướng loại hình học.

Trong định hướng này, trật tự từ được xem xét trước hết như một đặc trưng ngôn ngữ, một tiêu chuẩn có tầm phổ quát và có tính đẳng cấu đồng hình trong công việc phân loại, đối chiếu các ngôn ngữ.

Chẳng hạn, ta hãy xem một số nhận định khái quát sau:

a. Trật tự từ ở câu ghép phải là giống như ở câu đơn.

b. Nếu một ngôn ngữ có trật tự bổ ngữ (object) - động từ (OV) ở câu đơn, thì nó phải có trật tự phụ từ (Nodifier) - danh từ (MN) ở danh ngữ. Và nếu ngôn ngữ đó có trật tự (VO) ở câu đơn thì nó phải có trật tự (NM) ở danh ngữ.

c. Nếu một ngôn ngữ có trật tự (OV) ở câu đơn thì nó phải có hình thái học mà hậu tố (suffix) chiếm ưu thế. Và nếu ngôn ngữ đó có trật tự (VO) ở câu đơn thì nó phải có hình thái học mà tiền tố (prefix) chiếm ưu thế.

Khi phân biệt ra các loại hình ngôn ngữ (như: đơn lập, niêm kết, hoà kết, ...) và các tiểu loại hình ngôn ngữ (trong

mỗi loại hình trên) cũng như quy loại một ngôn ngữ cụ thể vào một loại hình hay tiểu loại hình nào đó, các nhà nghiên cứu đều chú ý đến trật tự từ như một đặc điểm loại hình quan trọng. Thí dụ, tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập điển hình có trật tự từ cố định, khác với tiếng Nga là một ngôn ngữ hoà kết điển hình có trật tự từ tự do. Trong các ngôn ngữ đơn lập, nếu so sánh tiếng Việt với các thứ tiếng khác, ta cũng thấy tuy ở các ngôn ngữ này trật tự từ đều là cố định, nhưng chúng lại khác nhau ở các loại trật tự từ. Chẳng hạn, xét trật tự từ ở bậc "cụm từ" (đoản ngữ), với kiểu quan hệ cú pháp "chính - phụ", nếu lấy thứ tự sắp xếp của danh từ trung tâm và tính từ làm định tố (trong cụm danh từ) và trật tự đối đãi giữa động từ trung tâm và danh từ làm bổ tố (trong cụm động từ) làm căn cứ để so sánh, thì ta sẽ thấy có sự tương đồng và khác biệt như sau giữa tiếng Việt và tiếng Hán:

- tiếng Hán: A N: *thanh thuỷ, cao điểm*
  V O: *thực phàn*
- tiếng Việt: N A: *nước trong, điểm cao*
  V O: *ăn cơm*

Với sáu khả năng lí thuyết sau của trật tự từ:

a. *Nam uống trà* (SVO)

b. * *Nam trà uống* (SOV)

c. * *Uống Nam trà* (VSO)

d. * *Uống trà Nam* (VOS)

e. * *Trà uống Nam* (OVS)

f. * *Trà Nam uống* (OSV)

thực tế các ngôn ngữ thế giới cho thấy: 3 kiểu loại cơ bản phổ biến nhất là (a, như tiếng Anh), (b, như tiếng Nhật), (c, như tiếng Welsh). Tiếng Malagasy ở vùng Madagascar có kiểu

loại trật tự (d). Hai kiểu loại trật tự từ cuối cùng (e, f) rất hiếm gặp, mặc dù có thể tìm thấy chẳng hạn tiếng Hixkaryana (thuộc họ ngôn ngữ Carib ở vùng Amazon) có trật tự từ (e).

Với tiếng Anh, trong 6 loại trật tự từ kể trên, cũng chỉ có 2 loại chấp nhận được là (a) và (f) - điều này cũng giống như trong tiếng Việt.

2. NHỮNG NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

Nghiên cứu loại hình học các ngôn ngữ theo khuynh hướng định lượng là một trào lưu hiện đại trên thế giới, nhằm mục đích xác định cho rõ hơn mức độ phổ biến và khả năng tạo sinh của các hiện tượng ngôn ngữ được coi là phổ quát, như trật tự từ.

Các nhà nghiên cứu đã tiến hành khảo sát nhiều ngôn ngữ ở một số khu vực lớn trên thế giới như ở Châu Mỹ, Châu Phi, Châu Úc, Châu Đại Dương; từ đó rút ra những kết luận khoa học hết sức thú vị về nhiều phương diện, trong đó có trật tự từ, cho giới loại hình học.

Tuỳ theo số lượng ngôn ngữ và khu vực địa lí, kết quả cụ thể có thể khác nhau, nhưng những quy luật chung, phổ quát về trật tự từ được thể hiện khá rõ. Sau đây là một vài dẫn chứng minh hoạ.

Khi khảo sát hiện tượng trật tự từ, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng: một mặt có một mối liên hệ nhất định giữa các kiểu loại trật tự từ với nhau; và mặt khác, giữa trật tự từ với các phương thức ngữ pháp (như giới từ) cũng có một mối quan hệ gắn bó.

Trong những nghiên cứu tiên phong của nhà ngữ học nổi tiếng J. Greenberg đối với 30 ngôn ngữ, ông thấy rằng:

+ 13 ngôn ngữ có trật tự từ cơ bản là "S V O" thì trong số đó 9 ngôn ngữ có trật tự từ "N A" (tính từ đứng sau) và 10 ngôn ngữ có tiền giới từ.

+ 6 ngôn ngữ có trật tự từ cơ bản là "V S O" thì có trật tự từ "N A" và có tiền giới từ.

+ 11 ngôn ngữ có trật tự từ cơ bản là "S O V" thì tất cả đều có trật tự từ "A N" và có hậu giới từ. Ở loại này còn quan sát thấy những biểu hiện loại hình khác như: các định ngữ đều ở trước danh từ, động từ phụ đi sau động từ chính, thường không dùng phép đảo vị trí, cuối câu hỏi thường có tiểu từ nghi vấn, ...

+ không thấy có các kiểu loại trật tự từ khác như VOS, OSV, OVS...

Sau này, người ta thấy có thể khái quát hoá ở mức cao hơn những kết quả của Greenberg. Cụ thể là: trong danh sách của Greenberg có đưa ra 24 kiểu loại ngôn ngữ có thể về mặt logic, dựa trên 4 chỉ số về:

- trật tự từ: VSO / SVO / SOV

- có tiền giới từ (Pr) / hậu giới từ (Po)

- trật tự từ NG / GN

- trật tự từ NA / AN

Cũng theo Greenberg, trong 24 khả năng lí thuyết này trên cơ sở ngữ liệu mà ông có, ít nhất cũng thấy "có thực" là 15 kiểu loại, được ông coi là phổ quát.

Tuy nhiên, sau này, người ta cho rằng nếu chú trọng nghiên cứu về các **khuynh hướng** (*tendency*) phổ quát về loại hình hơn là các **phổ quát** tuyệt đối về loại hình, thì trong 15 kiểu loại nói trên đáng chú ý nhất chỉ có 3 kiểu loại là:

(a) VSO / Pr / NG / NA (có 19 ngôn ngữ)

(b) SVO/Pr/NG/NA (ví như tiếng Việt, có 21 ngôn ngữ)

(c) SOV / Po / GN / AN (có 28 ngôn ngữ)

Chỉ riêng ba kiểu loại này đã chiếm tới 68 trên 142 ngôn ngữ được khảo sát, nghĩa là bằng 48%. Cả ba kiểu loại này đều có điểm chung là thoả mãn được hai trật tự từ "nhị phân" với các khuynh hướng phổ quát sau:

(a) OV / AN / GN / NP + Po

(b) VO / NA / NG / Pr + NP (như tiếng Việt).

Nếu mở rộng thêm một số tiêu chí khác thì những đặc trưng loại hình của một ngôn ngữ nào đó cũng được liệt kê ra nhiều hơn. Thí dụ, theo một số bảng phân loại các ngôn ngữ thế giới về mặt loại hình, thì tiếng Việt được miêu tả về trật tự từ như sau:

- SVO (*Nó viết thư*)
- Pr (**trong** *vườn, bàn* **bằng** gỗ)
- Num N (**hai** *cuốn sách*)
- ND (*áo* **này**)
- N Pos (*bạn* **tôi**)
- NA (*trời* **xanh**)
- NG (*nhà* **của Nam**)
- N Rel (*cuốn sách* **mà tôi mua hôm qua**).

Sau này, trong một số nghiên cứu loại hình học khác, đáng chú ý nhất là của B. Comrie (1981) và J. Hawkins (1983), cũng có những con số đáng lưu ý. Chẳng hạn: nếu lấy thứ tự đối đãi giữa ba thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ, để xem xét các ngôn ngữ trên thế giới thì tỉ lệ phần trăm các loại trật tự giữa chúng là như sau:

+ SVO: 32,4 - 41,8%

+ SOV: 41,0 - 51,8%

+ VOS: 9 - 18%

+ VSO: 2 - 3%

+ OVS: khoảng 1%

+ OSV: khoảng 1%

Chú giải:

Ở trên đưa ra hai con số, vì được dẫn theo hai nguồn khác nhau, do hai tác giả khảo sát ở hai khu vực địa lí khác nhau.

3. NHỮNG KẾT LUẬN ĐỊNH TÍNH

Như có thể thấy ở trên, khi khảo sát định lượng các ngôn ngữ ta đã có thể rút ra những nhận xét định tính về mối quan hệ giữa trật tự từ "SVO" với trật tự từ "NA" và với sự có mặt hay vắng mặt của các tiền giới từ và hậu giới từ. Để thấy rõ thêm giá trị khoa học của những nhận định đó, ta sẽ xem xét cụ thể hơn một số nguyên lí có tính phổ quát về thứ tự sắp xếp của ba thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ.

Theo các nhà nghiên cứu, chỉ riêng đối với trật tự của ba thành phần này có thể xác lập tới 11 nguyên lí phổ quát, trong đó đáng chú ý nhất là 3 nguyên lí sau:

1. Nói chung chủ ngữ (S) thường đứng trước bổ ngữ (O); tỉ lệ: 95% các ngôn ngữ thế giới. Thí dụ: SVO, SOV, VSO.

2. Nói chung vị ngữ (V) thường đứng sát ngay cạnh bổ ngữ (O); tỉ lệ: 85% các ngôn ngữ thế giới. Thí dụ: SVO, SOV, VOS, OVS.

3. Nói chung chủ ngữ (S) thường đứng sát bổ ngữ (O); tỉ lệ: 70% các ngôn ngữ thế giới. Thí dụ: SOV, VSO, VOS, OSV.

Ở đây có hai điều rất đáng chú ý:

a. Không có ngôn ngữ nào vi phạm vào một trong những nguyên lí trên.

b. Thoả mãn được cả ba nguyên lí này là trật tự từ "SOV", và đây là trật tự từ có số lượng nhiều nhất trong các ngôn ngữ trên thế giới (41,0% - 51,8%).

Chú giải:

Ở đây có một mối liên hệ thú vị. Trong những nghiên cứu của ngôn ngữ học - tâm lí đối với ngôn ngữ điệu bộ tự phát của trẻ em bị câm - điếc, người ta thấy rằng những trẻ em bị khuyết tật này khi tạo sinh các phát ngôn thường là dựa theo sơ đồ câu với trật tự "SOV" kiểu như: Em táo ăn. Đây một trong những căn cứ quan trọng để các nhà ngôn ngữ học - tâm lí giả thiết rằng: nếu ở giai đoạn lời nói bên trong phải có một thứ trật tự từ phổ quát cho tư duy toàn nhân loại (không phụ thuộc vào dân tộc nào, ngôn ngữ gì) thì rất có thể đó sẽ là trật tự từ "SOV".

Gần đây, dựa trên mối quan hệ giữa V và O, một số nhà nghiên cứu đề nghị chia các ngôn ngữ thành hai nhóm chính:

a. **Trật tự đầu - cuối** (Head - final), trong đó: V **đi sau** các bổ ngữ và cú tân ngữ của nó; có hậu giới từ, với trật tự: NP P v.v.

b. **Trật tự đầu - đầu** (Head - initial), trong đó: V **đi trước** các bổ ngữ và cú tân ngữ của nó; có tiền giới từ, với trật tự: P NP v.v.

Trong các ngôn ngữ "SVO" (như tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp...), các nhà nghiên cứu cũng thấy bước đầu có thể nêu lên một số nhận xét sơ bộ như sau.

Khi một ngôn ngữ như tiếng Việt đã có trật tự từ cơ bản "SVO" (trong đó nhị phân là: VO, SV) thì có thể quan sát thấy những biểu hiện loại hình hữu quan khác về trật tự từ (có phần không giống với tiếng Anh, tiếng Pháp) (*Chú ý*: ở đây để tiện đối chiếu với các ngoại ngữ, chúng tôi tạm chấp nhận việc sử dụng một số thuật ngữ châu Âu như *adverbe(adv.)* "trạng từ"...):

+ Cl - N: *cái bàn, con bò*

+ N - N_1: *bàn gỗ*

+ N - A: *nhà cao*

+ Num - N : *hai xã*

+ N - D: *làng kia*

+ N - V: *trăng lên*

+ N - Rel: *căn phòng mà Nam ở*

+ V - O: *mua báo*

+ V - O_1 - O_2: *viết thư cho bạn*

+ Mod - V: *muốn đi*

+ V - V_1: *quay lại*

+ V - Adv: *chạy nhanh*

+ A - A_1: *xanh đen*

+ A - Com: *đẹp như tiên*

+ Adv - N: *nhiều thời gian*

+ Adv - A: *rất to*

+ Trong kết cấu có chứa giới từ thì có tiền giới từ (*preposition*) nhưng (khác với tiếng Hán) không có hậu giới từ (*postposition*), như trong cấu tạo của cụm danh từ và cụm động từ: *áo* **bằng** *lụa, sách* **cho** *thiếu nhi; sách* **trên** *bàn, nhà* **trong** *núi; viết* **cho** *bạn, mua* **của** *công ti nước ngoài*...

+ Trong kết cấu sở hữu thì cái được sở hữu có vị trí đứng trước kẻ sở hữu: **sách** *của* **Nam**

+ v.v...

Để rõ hơn, ta thử xem thêm một trường hợp khác, về trật tự từ trong tiếng Hán hiện đại. Trong tổ hợp từ: *tại sơn thượng* (ở trên núi), ta có hai quan hệ cú pháp và hai trật tự từ:

- *tại sơn* (ở núi): "V - O", giống như: *hồi quốc* (về nước). "Tại" ở đây là tiền giới từ, vốn xuất thân từ động từ "tại".

- *sơn thượng* (núi trên = trên núi): "N - N_1 (định tố)", giống như: *sơn đầu* (núi đỉnh = đỉnh núi). "Trên" ở đây là hậu giới từ, vốn xuất thân là danh từ - tức là có thể có hai cương vị: cương vị của từ được hạn định như trong *tây sơn* (núi ở phía tây), hoặc cương vị của từ hạn định như trong *sơn tây* (phía tây của núi).

Như vậy, trong tiếng Hán hiện đại có thể coi tổ hợp từ "tại sơn thượng" (ở trên núi) đã dẫn trên như là có mô hình trật tự từ:

Pr. (tiền giới từ) - *N* (danh từ) - *Po.* (hậu giới từ). Nhưng cần thấy rằng: xét trong tiến trình lịch sử của tiếng Hán thì sơ đồ trật tự từ "gốc gác" của nó phải là: *V* (động từ) - *N*(danh từ) - *N*(danh từ).

BÀI IV

CÁC CHỨC NĂNG CỦA TRẬT TỰ TỪ CHỨC NĂNG CỦA TRẬT TỰ TỪ XÉT TRÊN BÌNH DIỆN CÚ PHÁP

1. NHẬN XÉT CHUNG

Như đã nói ở phần trên, trong giáo trình này sẽ vận dụng cách nhìn đa chức năng về trật tự từ, không chỉ giới hạn trong tư cách một "phương thức ngữ pháp" như trong cách quan niệm truyền thống.

Nói chung, các sách báo ngữ pháp tiếng Việt đã có đề cập đến các công dụng khác nhau của trật tự từ, cho nên sau đây ta sẽ thử nhìn chung lại những phương diện đã được khảo sát trong những công trình đó.

Trước hết, có thể nhận xét rằng: sự chú ý của các nhà nghiên cứu chủ yếu tập trung vào vai trò của trật tự từ ở phạm vi ngữ pháp và sau đó là ngữ nghĩa, thể hiện cụ thể như sau.

Xét về mặt ngữ pháp, như đã nói ở trên, trật tự từ thường được các nhà nghiên cứu nhắc đến trước tiên trong tư cách là một phương tiện quan yếu để biểu thị quan hệ ngữ pháp. Chẳng hạn; các tác giả sách "*Ngữ pháp tiếng Việt*" (1983) viết:

- "*Phương tiện để biểu thị quan hệ chính phụ trước hết là* ***trật tự"*** (tr. 99).

- "*Quan hệ liên hợp được biểu thị bằng* ***trật tự*** *kế cận nhau của các yếu tố trong liên hợp*" (tr. 161); "*trong liên hợp song song,* ***trật tự*** *giữa các yếu tố, xét về mặt ngữ pháp, thì không bó buộc*" (tr. 163), *còn trong liên hợp qua lại thì "các yếu tố kết hợp với nhau theo một* ***trật tự nhất định*** *không thể thay đổi*" (tr. 163). So sánh: *thông minh và chăm chỉ vs. chăm chỉ và thông minh* (liên hợp song song); *tuy giàu mà không có hạnh phúc vs mà không có hạnh phúc tuy giàu* (liên hợp qua lại).

- "*Quan hệ đề thuyết* (được hiểu là quan hệ chủ vị - LTT) *hay quan hệ có thuyết tính trong nòng cốt* N = a + b *của câu đơn tiếng Việt được biểu thị chủ yếu bằng* ***trật tự***: *phần đề đặt trước, phần thuyết đặt sau. Trong tiếng* Việt *trật tự đó không thể tự do thay đổi. Ví dụ: trong những câu như "Người công nhân làm việc tốt"* hay *"Hoa đẹp"; không có khả năng đổi trật tự "a-b" thành trật tự "b-a"* (tr. 170).

Không chỉ dừng phạm vi khảo sát ở bậc "ngữ" (cụm từ) và "câu" (câu đơn, câu ghép), các nhà ngữ pháp học còn chú trọng đến trật tự từ cả ở bậc "từ" (từ ghép, từ láy). Chẳng hạn, sách "*Ngữ pháp tiếng Việt*" (1983) nhận xét:

+ Về từ láy: "***Trật tự*** *các tiếng nói chung, không thay đổi được, vì sự thay đổi này có thể làm cho không còn có sự phối hợp ngữ âm nữa. Tuy vậy, cũng có khi thay đổi được trật tự: đây là trường hợp một số ít những từ láy mà âm đầu lặp lại*, ví dụ: *thiết tha* hoặc *tha thiết*, *vẩn vơ* hoặc *vơ vẩn*... (tr. 53 - 54).

+ Về từ ghép: nếu là từ ghép song song thì "***trật tự*** *giữa hai tiếng, nói chung, có thể thay đổi*" (tr. 57), bởi vì "*sự*

phối hợp ngữ nghĩa trong thế đối xứng vẫn còn có thể có tác dụng. Ví dụ: nhà cửa và *cửa nhà, chờ mong* và *mong chờ, khoẻ mạnh* và *mạnh khoẻ*" (tr. 57). Còn nếu là từ ghép chính phụ thì "***trật tự** giữa các tiếng không thay đổi được*" (tr. 59). Đáng chú ý là từ ghép chính phụ gốc Hán "*được sắp đặt* theo ***trật tự** tiếng phụ ở trước, tiếng chính ở sau. Trật tự này trái với trật tự trong từ ghép chính phụ gốc Việt. Ví dụ: công nhân, nông dân, quân sự...*" (tr. 62).

Xét về mặt ngữ nghĩa, các nhà ngữ pháp học cũng nêu ra những nhận xét về vai trò của trật tự từ. Trước hết là ở bậc câu, các nhà nghiên cứu thấy rằng chẳng hạn trật tự "SV" của nòng cốt câu đơn có thể thay đổi thành "VS" "*để nhấn mạnh vào một thành phần nhất định*": thí dụ, so sánh:

- *Nam là người có lỗi*

- *Người có lỗi là Nam*

Hoặc sự thay đổi vị trí của thành phần thứ yếu "tình huống" ở trước hay sau nòng cốt câu cũng gây ra những thay đổi tế nhị về nghĩa (và cả về ngữ pháp): thí dụ, so sánh:

- ***Ngạc nhiên,** Việt nhìn đồng hồ* (có thể hàm ẩn ý "nguyên nhân": *Vì ngạc nhiên, nên Việt nhìn đồng hồ*).

- *Việt nhìn đồng hồ,* ***ngạc nhiên*** (có thể hàm ẩn ý "hậu quả": vì Việt nhìn đồng hồ nên mới ngạc nhiên).

Hoặc việc đưa thành phần "khởi ý" lên trước nòng cốt cũng làm cho giá trị thông báo được tập trung vào thành phần đó: thí dụ, so sánh:

- *Nam thấy* ***cuốn sách này*** *đọc rất hay*

- ***Cuốn sách này*** *Nam thấy đọc rất hay*

Xét ở bậc cụm từ (ngữ), các nhà ngữ pháp tiếng Việt cũng thấy trật tự từ có những công dụng ngữ nghĩa nhất định.

Chẳng hạn, ở cụm động từ (động ngữ) việc thay đổi vị trí của phụ tố cách thức (nhất là khi do từ láy đảm nhiệm) có thể phát huy tác dụng của nghĩa "hình tượng": thí dụ, so sánh:

- *bay* ***vun vút*** *trên bầu trời*

- ***vun vút*** *bay trên bầu trời*

- *bay trên bầu trời* ***vun vút***

Hoặc sự thay đổi vị trí của phụ tố đối tượng ở trường hợp sau cũng có tác dụng nhấn mạnh về nghĩa (và cả về nhịp điệu cho "dễ nghe" hơn): so sánh:

- *mời* ***khách*** *vào nhà*

- *(chỉ) mời vào nhà* ***những người khách mới đến sáng nay***

Xét trật tự từ ở các liên hợp (hai từ hay hai ngữ trở lên), các nhà ngữ pháp tiếng Việt thấy trật tự sắp đặt các thành tố ở đây cũng có vai trò ngữ nghĩa nhất định. Thí dụ, so sánh:

- *độc lập, tự do, hạnh phúc* có hàm ý khác với: *tự do, độc lập, hạnh phúc*

- *đế quốc và phong kiến* có hàm ý khác với: *phong kiến và đế quốc*

Sau khi đã nhận xét chung về tình hình nghiên cứu các chức năng của trật tự từ trong tiếng Việt, dưới đây chúng ta sẽ đi sâu hơn vào từng chức năng cụ thể một của trật tự từ.

2. CHỨC NĂNG CÚ PHÁP CỦA TRẬT TỰ TỪ

Chức năng này gắn bó trước hết với quan niệm thường gặp về trật tự từ như một phương thức ngữ pháp.

Nói đến vai trò của trật tự từ trong việc thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, các nhà nghiên cứu thường hay viện dẫn trước tiên

chức năng của trật tự từ trong việc biểu thị các ý nghĩa quan hệ của từ như "chủ ngữ", "bổ ngữ" với những ví dụ có tính "kinh điển" kiểu như:

- ***Nam** gọi **Việt***

- ***Việt** gọi **Nam***

Như có thể thấy, nếu ở câu đầu, từ "Nam" là chủ ngữ (biểu thị chủ thể của hành động "gọi") còn từ "Việt" là "bổ ngữ" (biểu thị đối tượng của hành động "gọi"), thì ở câu sau, do việc hoán đổi vị trí của hai từ này mà chức vụ cú pháp (cương vị thành phần câu) của chúng đã bị đảo ngược: từ "Việt" trở thành "chủ ngữ", còn từ "Nam" trở thành "bổ ngữ" của câu.

Một số quan hệ ngữ pháp khác giữa các thành phần câu cũng có thể được phân biệt nhờ vào thứ tự sắp xếp của chúng; thí dụ, so sánh:

+ Chủ ngữ và vị ngữ:

- ***Paris** là thủ đô của Pháp*
- *Thủ đô của Pháp là **Paris***

+ Thuộc ngữ và vị ngữ:

- *Nam **rụt rè** tiến lại phía cô gái*
- ***Rụt rè,** Nam tiến lại phía cô gái*

Một chức năng quan trọng khác của trật tự từ ở địa hạt cú pháp là vai trò "chỉ báo" của nó trong việc nhận diện, xác định một thành phần câu hay quan hệ giữa các thành phần câu. Điển hình như ở trường hợp "chủ ngữ": trong định nghĩa về thành phần này thường có nêu ra vị trí của nó là "*đứng trước vị ngữ*" (trong nòng cốt chủ - vị) như một tiêu chuẩn về phương thức thể hiện của chủ ngữ. Thí dụ:

- ***Trăng** đã lên*

- *__Nước__ xuống dần*

Các nhà nghiên cứu cũng hay nói đến vai trò của trật tự từ (cùng với ngữ điệu) trong việc biểu thị các ý nghĩa tình thái của câu (khi phân loại câu theo mục đích phát ngôn): tường thuật, nghi vấn, cảm thán, cầu khiến. Chẳng hạn, so sánh trong tiếng Pháp:

- ***Il est** venu.*
- ***Est-il** venu?*
- ***Il est** aimable.*
- ***Est-il** aimable?*
- *Pierre **lui donne** ce livre.*
- Pierre, ***donne - lui** ce livre!* (trật tự này chỉ có thể xuất hiện trong những câu mệnh lệnh).

Riêng trong tiếng Pháp, còn có thể nói đến vai trò của trật tự từ như là một dấu hiệu hình thức của một số kiểu loại đoản ngữ; thí dụ, các đoản ngữ có tác dụng chêm xen trong câu thường hay đảo trật tự từ: *dit - il, dit Pierre*.

Khi đối chiếu, so sánh các ngôn ngữ với nhau, các nhà nghiên cứu thấy rằng trong một ngôn ngữ có trật tự từ "tự do" như tiếng Nga thì chức năng cú pháp của trật tự từ bị hạn chế hơn rất nhiều so với một ngôn ngữ trật tự từ "cố định" như tiếng Pháp. Hơn nữa, chức năng cú pháp của trật tự từ thường không tác động một mình mà còn chịu sự phối hợp của ngữ cảnh, của ngữ nghĩa chung cả câu v.v... Nói cách khác, trật tự từ không một mình quyết định chức năng cú pháp của một thành tố nào đó trong câu. Thậm chí, có tác giả cho rằng trong tiếng Nga chức năng cú pháp *chủ yếu* của trật tự từ là phân biệt thành phần câu với thành phần cụm từ, còn chức năng phân biệt thành phần câu với nhau (như chủ

ngữ với bổ ngữ) chỉ là chức năng cú pháp *thứ yếu*. Điều này có lí của nó bởi vì trong tiếng Pháp chẳng hạn, nếu sự phân biệt chủ ngữ và bổ ngữ ở hai câu sau là rất quan trọng, rất điển hình:

- *Pièrre voit Paul* (Pièrre trông thấy Paul).

- *(Mais) Paul ne voit pas Pièrre* (Nhưng Paul không thấy Pièrre).

thì ở tiếng Nga đây lại thường bị coi là trường hợp ngoại biên, rất hạn chế:

- *Mat' ljubit doch'* (Bà mẹ yêu con gái).

- *No doch' ne ljubit mat'* (Nhưng người con gái không yêu mẹ).

Có thể thấy rằng những dẫn chứng vừa nêu trên, tuy nhiên, đều chỉ liên quan đến việc phân tích câu và các thành phần câu. Nếu nhìn rộng hơn đến một số phương diện "kết học" khác của trật tự từ, ta sẽ thấy bức tranh về các chức năng cấu trúc - ngữ pháp (trong sự đối lập với các chức năng ngữ nghĩa) của trật tự từ có phần phong phú hơn, phức tạp hơn.

Trước nhất, việc thay đổi trật tự từ của một kết cấu cú pháp nào đó (cụm từ, câu) có thể đưa lại những **hệ quả cú pháp** khác nhau.

Trường hợp hai câu "*Nam gọi Việt*", "*Việt gọi Nam*" việc đảo vị trí các thành phần câu không làm thay đổi bản chất mối quan hệ ngữ pháp trong câu - trước sau đó vẫn là một câu với mô hình "SVO". Điều này cũng diễn ra tương tự ở bậc cụm từ, khi ta hoán đổi vị trí các thành tố; thí dụ, so sánh: *nhà khung và khung nhà* (ở đây trước sau vẫn là quan hệ chính - phụ, vẫn là cụm danh từ).

Nhưng có những trường hợp không phải như vậy. Thử so sánh:

- ***Xây nhà*** *chưa?*

- ***Nhà xây*** *chưa?*

Nếu coi câu đầu là câu được tỉnh lược chủ ngữ thì sơ đồ của nó là "VO", còn câu sau với "nhà" là chủ ngữ thì sơ đồ của nó sẽ là "SV".

Cần chú ý rằng đôi khi, sự thay đổi về quan hệ ngữ pháp diễn ra rất tinh tế, thí dụ trong câu:

- ***Tay nó rất mát***

có hai mối quan hệ: giữa "Tay" và "nó" là quan hệ chính - phụ, giữa "Tay" và "mát" là quan hệ chủ - vị.

Nhưng với trường hợp:

- ***Nó rất mát tay***

thì ở đây quan hệ chính - phụ giữa "tay" và "mát" trong cụm tính từ đã có khác, và quan hệ chủ vị giữa "nó" và cả cụm tính từ "mát tay" cũng khác theo.

Với những ví dụ vừa nêu, ta thấy việc hoán đổi vị trí một từ không chỉ làm thay đổi cương vị, chức năng cú pháp của nó mà còn có thể làm thay đổi cả tôn ti, kiểu loại các quan hệ ngữ pháp giữa các từ.

Đến đây, ta có thể khái quát lại như sau: chức năng cú pháp của trật tự từ được thể hiện rõ nhất khi việc thay đổi sắp xếp các từ ngữ làm cho sơ đồ cú pháp của câu bị phá vỡ. Sự vi phạm này kéo theo những hệ quả cú pháp không giống nhau; nó có thể:

a. Làm cho một kết cấu cú pháp ở cấp độ ngôn ngữ này biến thành một kết cấu cú pháp ở cấp độ ngôn ngữ khác

(chẳng hạn, cụm từ biến thành câu hay ngược lại); thí dụ, so sánh:

{ - *Anh Nam đến.*
  - *đến anh Nam*

hoặc:

- *Bức tranh ấy rất đẹp.*
- *bức tranh rất đẹp ấy*

b. Cùng một cấp độ ngôn ngữ, nhưng làm cho một kết cấu cú pháp này chuyển hoá thành một kết cấu cú pháp khác, chẳng hạn làm cho câu không có trạng ngữ thành câu có trạng ngữ, so sánh:

- *Ông khách hôm qua đi rồi.*
- *Ông khách đi* ***hôm qua*** *rồi.*

hoặc cụm danh từ biến thành cụm động từ:

- *cây trồng*
- *trồng cây*

c. Cùng một kiểu loại kết cú pháp, nhưng làm cho vai trò cú pháp của thành tố đó biến đổi đi, so sánh:

- *Anh đến tôi.*
- *Tôi đến anh.*

hoặc:

- *những người Đức chống phát xít*
- *những người chống phát xít Đức*

3. MINH HỌA VỀ CHỨC NĂNG CÚ PHÁP CỦA TRẬT TỰ TỪ TIẾNG VIỆT

Để minh hoạ, ta hãy xem xét kĩ hơn về trật tự từ tiếng Việt trước hết ở cấp độ câu (phát ngôn), sau đó ở cấp độ cụm từ (ngữ đoạn).

A. Ở cấp độ câu

Nhờ trật tự từ, ta có thể phân biệt được một số thành phần câu, đáng chú ý là:

a. Chủ ngữ và bổ ngữ các loại; thí dụ:

- *Tôi mến anh ấy.*
- *Anh ấy mến tôi.*

- *Con người quyết định số phận.*
- *Số phận quyết định con người.*

- *Chậu đầy nước.*
- *Nước đầy chậu.*

- *Anh hơn em.*
- *Em hơn anh.*

- *Việt mua sách cho Nam.*
- *Nam mua sách cho Việt.*

- *Hoa coi Hồng như em.*
- *Hồng coi Hoa như em.*

Rõ ràng trong tiếng Việt phạm vi sử dụng chức năng cú pháp của trật tự từ trong việc phân biệt chủ ngữ, bổ ngữ là rất lớn.

b. Chủ ngữ và vị ngữ danh từ, thí dụ:

- *Anh ấy là một trong những người bạn tốt nhất của tôi.*

- *Một trong những người bạn tốt nhất của tôi là anh ấy.*

hay:

- *Được đi thăm Cà Mau là mơ ước của Việt.*

- *Mơ ước của Việt là được đi thăm Cà Mau.*

Ngoài ra, nhờ trật tự từ có thể phân biệt được một số thành phần khác trong câu như:

c. Vị ngữ và thành phần phụ chỉ kết quả:

- *Tôi học hết rồi.*

- *Tôi hết học rồi.*

d. Vị ngữ và thuộc ngữ:

- *Cháu nói hơi chậm.*

- *Cháu hơi chậm nói.*

e. Thuộc ngữ và thành phần phụ chỉ kết quả:

- *Ta phải quản lí hợp tác xã tốt hơn.*

- *Ta phải quản lí tốt hơn hợp tác xã.*

g. Thành phần phụ chỉ kết quả và vị ngữ phụ:

- *Nó tiếp tục đi ra đường.*

- *Ra đường, nó tiếp tục đi.*

h. Thuộc ngữ và vị ngữ phụ:

- *Anh ngạc nhiên nhìn tôi.*

- *Ngạc nhiên, anh nhìn tôi.*

i. Vị ngữ phụ và bổ ngữ:

- *Chúng tôi đi xe lửa đến Hải Phòng*

- *Đến Hải Phòng, chúng tôi đi xe lửa.*

B. Ở cấp độ cụm từ

Nhờ trật tự từ, ta có thể phân biệt được vai trò cú pháp của các thành tố bên trong một thành phần câu. Ở đây cần phân ra hai trường hợp khác nhau.

Trường hợp thứ nhất: trật tự từ có tác dụng phân biệt các loại cụm từ khác nhau, hoặc cụm từ với tổ hợp từ, thí dụ:

a. Cụm danh từ với cụm động từ, so sánh:

- *sách in*

- *in sách*

b. Cụm danh từ với cụm tính từ, so sánh:

- *gan to*

- *to gan*

c. Cụm danh từ và tổ hợp từ, so sánh:

- *nhà trong*

- *trong nhà*

Trường hợp thứ hai: trật tự từ có tác dụng trong phạm vi chỉ một loại cụm từ. Thí dụ, trong cụm danh từ nó có thể làm rõ đâu là thành tố trung tâm, đâu là thành tố phụ; so sánh:

- *vườn rau*

- *rau vườn*

hoặc phân biệt giữa các thành tố phụ với nhau, so sánh:

+ - *cổng **trước** nhà*

- *cổng nhà **trước***

+ - ***hai*** *chương này*

- *chương **hai** này*

+ - *đàn trâu **đó** của hợp tác xã*

- *đàn trâu của hợp tác xã **đó***

C. Sự chuyển hoá cấp độ

Như đã nói ở trên, các nhà nghiên cứu rất coi trọng chức năng cú pháp của trật tự từ trong việc phân biệt thành phần câu với thành tố cụm từ (trong thành phần câu). Trong tiếng Việt về phương diện này vai trò trật tự từ khá rõ, nhất là trong việc phân biệt các định tố (định ngữ) của cụm danh từ với hàng loạt thành phần câu. Thí dụ, nhờ trật tự từ mà phân biệt được:

a. Định ngữ và chủ ngữ, so sánh:

- *Đầu **anh** khẽ lắc.*

- ***Anh** khẽ lắc đầu.*

b. Định ngữ và vị ngữ, so sánh:

- *Cặp mắt **đen láy** của nàng mở to trông đến đẹp.*

- *Cặp mắt của nàng mở to, **đen láy**, trông đến đẹp.*

c. Định ngữ và thuộc ngữ của vị từ, so sánh:

- *Một đàn chim **trắng toát** đang bay liệng.*

- *Một đàn chim đang bay liệng, **trắng toát.***

d. Định ngữ và bổ ngữ, so sánh:

- *Bố **anh** bảo thế.*

- *Bố bảo **anh** thế.*

e. Định ngữ và trạng ngữ, so sánh:

- *Họ đưa báo **hôm qua** rồi.*

- ***Hôm qua,** họ đưa báo rồi.*

g. Định ngữ và khởi ngữ, so sánh:

- *Tay **áo này** ngắn quá.*

- ***Áo này** tay ngắn quá*

Cần chú ý rằng việc thay đổi vị trí của một từ ngữ nào đó có thể dẫn đến những biến đổi rất phức tạp và tế nhị về quan hệ cú pháp giữa các thành phần câu hay các thành tố trong cụm từ. Thí dụ, so sánh:

+ - *Chị **đan** không lấy tiền.*

- *Chị không lấy tiền **đan**.*

+ *Các đồng chí sẽ vất vả **thêm nhiều**.*

- *Các đồng chí sẽ **thêm nhiều** vất vả.*

+ - *Việt bảo tôi gọi Nam.*

- *Việt bảo Nam gọi tôi.*
- *Nam bảo Việt gọi tôi.*
- *Nam bảo tôi gọi Việt.*
- *Tôi bảo Nam gọi Việt.*
- *Tôi bảo Việt gọi Nam.*

BÀI V

CHỨC NĂNG TRẬT TỰ TỪ XÉT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ NGHĨA

CHỨC NĂNG BIỂU ĐẠT THÔNG TIN SỰ KIỆN
CHỨC NĂNG KHU BIỆT NGHĨA

A. CHỨC NĂNG NGỮ NGHĨA CỦA TRẬT TỰ TỪ

1. Nhận xét chung

Một khi đã thừa nhận sự tồn tại của cấu trúc ngữ nghĩa (bên cạnh cấu trúc cú pháp của câu) thì lẽ đương nhiên không thể không bàn đến thứ tự sắp xếp của các thành tố ngữ nghĩa làm nên cấu trúc ấy.

Đây là một vấn đề hết sức phức tạp, vì có nhiều quan niệm khác nhau về nghĩa của câu và cấu trúc nghĩa của nó. Tuy nhiên, trên đại thể, có thể nhận xét chung rằng: cấu trúc nghĩa của câu thường được xem xét dưới dạng một sơ đồ hay mô hình bao gồm các thành tố chủ yếu là vị từ và các tham tố của nó; thí dụ: câu "*Nam đọc sách*" có cấu trúc ngữ nghĩa là: Chủ thể (Hành thể) - Hành động - Đối tượng (Đối thể). Hay câu "*Nam tặng sách cho Việt*" có cấu trúc ngữ nghĩa là: Hành thể (*Nam*) - Hành động (*tặng*) - Đối thể (*sách*) - Tiếp thể (*Việt*). Hơn nữa, trong cấu trúc ngữ nghĩa này có sự ánh xạ cấu trúc của mảnh đoạn thực tế (ngoài ngôn ngữ) được nói đến trong câu (phát ngôn).

Tầm quan trọng và sự thiết yếu của bình diện ngữ nghĩa khi nghiên cứu hiện tượng trật tự từ là điều đã được giới nghiên cứu thừa nhận chung, không còn phải bàn cãi. Thậm chí, có tác giả (K. Pala, 1967) đã dùng thuật ngữ "*trật tự* **ngữ nghĩa** *của các từ*". Có thể chỉ ra một số trường hợp trong đó bình diện cú pháp hầu như không có vai trò gì trong việc quyết định trật tự từ của phát ngôn. Thí dụ, trong tiếng Nga, phát ngôn sau được coi là trung tính (không đánh dấu):

- *Nastala vesna* "Đã bắt đầu mùa xuân" (V - S)

nhưng phát ngôn:

- *Vesna nastala* "Mùa xuân đã bắt đầu" (S - V)

lại bị coi là không trung tính, bị đánh dấu. Theo các nhà nghiên cứu, có lí do là vì phát ngôn này (với trật tự xuôi SV) bị phụ thuộc vào ngữ cảnh, trong khi phát ngôn trên (với trật tự ngược VS) thì không như vậy.

Nhưng còn có một lí do khác quan trọng hơn về phương diện ngữ nghĩa. Thử so sánh 4 phát ngôn sau:

(a) *Nastala vesna* "Đã bắt đầu mùa xuân" (V - S)

(a') *Vesna nastala*"Mùa xuân đã bắt đầu" (S - V)

(b) *Kupalix' rebjata* "Tắm bọn trẻ = Bọn trẻ tắm" (V - S)

(b') *Rebjata kupalix'* "Bọn trẻ tắm" (S - V)

Như đã nói ở trên, ở cặp phát ngôn (a) và (a'), nếu phát ngôn (a') với trật tự xuôi "S - V" bị coi là không trung tính, bị đánh dấu thì phát ngôn (a) với trật tự ngược "V - S" được xem là không bị đánh dấu, là trung tính. Tình hình hoàn toàn khác ở cặp phát ngôn (b) và (b'): phát ngôn (b) có trật tự ngược "V - S" lại bị coi là không trung tính, bị đánh dấu, còn phát ngôn (b') với trật tự xuôi "S - V" thì được coi là không bị đánh dấu, là trung tính.

Vì sao như vậy? Rõ ràng là không phải vì những nhân tố cú pháp.

Lí do thực ra nằm ở lớp lang ngữ nghĩa của các vị từ. ở đây vị từ "*naxtat'*" (bắt đầu) thuộc một phạm trù ngữ nghĩa khác với phạm trù của vị từ "*kupat'sja*" (tắm): một bên là vị từ "tồn tại" (xuất hiện, hiện hữu, tiêu biến) một bên là vị từ "hành động".

Vai trò này của ngữ nghĩa vị từ còn bộc lộ ra trong nhiều sự kiện, hiện tượng ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, trong nhiều ngôn ngữ, ở kiểu câu tồn tại, vị ngữ thường đi sau chủ ngữ; thí dụ, trong tiếng Nga:

- *V dverjakh pojavilsja Maksimov* (Ở cửa xuất hiện Macximôp)

- *Vozle okna stojala lampa* (Cạnh cửa sổ đứng chiếc đèn).

Hay những phát ngôn phản ánh trạng thái bên trong hoặc cảm giác của con người mà ở đó thành tố ngữ nghĩa biểu thị chủ thể thường đứng ở đầu câu, không phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp của nó. Thí dụ:

+ tiếng Nga: *U* **Ivana** *bolit golova* (Ở Ivan đau đầu).

+ tiếng Tiệp: **Ivana** *boli hlava* (Ivan đau đầu)

+ tiếng Anh: **John** *has headache* (John có sự đau đầu)

+ tiếng Pháp: **J'** *ai mal à la tête* (Tôi có đau ở đầu)

+ tiếng Việt: **Tôi** *(bị) đau đầu*

+ tiếng Hán: **Ngã** *đầu thống* (Tôi đầu đau)

2. Bình diện ngữ nghĩa của câu - phát ngôn

Trong ngôn ngữ học hiện đại, lí thuyết về ba bình diện (hay ba cấp độ) tổ chức của câu - phát ngôn (cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng) có một vị trí hết sức quan trọng.

Đa phần các nhà nghiên cứu thống nhất ở một số ý kiến sau (thí dụ: Danes, 1964; Hagège, 1986; Gak, 1981);

a. Bình diện ngữ dụng (dụng pháp) thường được coi là liên quan đến *phát ngôn*, đến tổ chức có tôn ti của nó (trong khi hai bình diện cú pháp và ngữ nghĩa là thuộc về sự phân tích *câu*).

b. Thuộc bình diện ngữ dụng có cấu trúc Đề - Thuyết, cấu trúc thông báo (hiểu theo nghĩa bao hàm thông tin "cũ - mới" của phát ngôn).

Rất đáng chú ý là quan điểm của M. A. K. Halliday (1998) phân biệt ba loại: Chủ ngữ (ngữ pháp), Hành thể (chủ ngữ lô-gích), Đề ngữ (chủ ngữ tâm lí) và ông quan niệm đây là ba bình diện của ý nghĩa, ba mạch ý nghĩa của *cú* (*clause*): cú như là một thông điệp (chức năng đề ngữ), cú như là sự trao đổi (chức năng chủ ngữ), cú như là sự thể hiện (chức năng hành thể). Ba chức năng này có thể chồng lên nhau ở cùng một đơn vị hoặc được tách ra ở ba đơn vị khác nhau của cú, thí dụ:

This teapot	*my aunt*	*was given by*	*the duke*
Đề ngữ	Chủ ngữ		Hành thể

Halliday còn phân biệt rất rõ cấu trúc Đề - Thuyết với cấu trúc thông tin được hình thành từ hai chức năng: cái Mới (New) và cái Cũ (Given)...

Cũng rất đáng chú ý là ý kiến của Cao Xuân Hạo (1991) coi cấu trúc Đề - Thuyết (*Thema-Rhema*) là thuộc về bình diện

lô-gích - ngôn từ (*logico - discursive*) của **câu**, vốn phản ánh cấu trúc Sở đề - Sở thuyết (*Subjectum - Predicatum)* của mệnh đề trong tư duy.

Trong các nghiên cứu về trật tự từ, không thể không nhắc đến quan điểm rất độc đáo và hấp dẫn của nhà ngữ học người Tiệp - chuyên gia về trật tự từ - P. Adamec (1966) về nội dung thông tin của phát ngôn. Theo học giả này thì nội dung thông tin là một khái niệm rộng hơn, khác với khái niệm "cấu trúc nghĩa" của câu. Rộng hơn là bởi vì trong nội dung thông tin này có hai loại thông tin khác nhau: *thông tin sự kiện (veshestvennaja*) được bao hàm trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu, và *thông tin thực tại* (*aktual'naja*) được thể hiện nhờ trật tự từ, trọng âm.

Thông tin sự kiện luôn luôn giống nhau trong các biến thể trật tự từ ở các phát ngôn khác nhau (như 6 biến thể SVO, SOV, OSV, OVS, VSO, VOS của câu gốc đã dẫn ở trên: *Ona ljubit prirodu* "Nàng yêu thích thiên nhiên"). Còn thông tin thực tại thì khác nhau ở từng biến thể trật tự từ của những phát ngôn cụ thể (ta sẽ xem xét kĩ vấn đề này ở bài tiếp theo).

Nếu đi theo quan điểm của Adamec, ta sẽ nghiên cứu trước hết chức năng của trật tự từ trong việc biểu đạt thông tin sự kiện ở phát ngôn; về cơ bản, đây cũng là chức năng biểu thị quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố (có nghĩa) trong câu. Chức năng này của trật tự từ được một số học giả gọi là chức năng "**khu biệt nghĩa**" của trật tự từ.

Cũng cần chú ý rằng: nếu chấp nhận cách tiếp cận "ba cấp độ, ba tầng bậc" (trong sự phân tích các đơn vị ngôn ngữ của Ju. Stepanov đã nói đến ở trên) thì khi phân tích trật tự từ trên bình diện ngữ nghĩa của câu, ta cũng phải phân biệt giữa:

a. Dãy các từ ngữ (đơn vị có nghĩa) cụ thể của phát ngôn,

b. Chuỗi các thành tố nghĩa của phát ngôn,

c. Trật tự các thành tố ngữ nghĩa của sơ đồ (mô hình) câu.

Có thể hình dung qua sơ đồ phân tích sau:

Dãy	*Cuốn (sách) này*	*mình*	*đọc lâu rồi*
Chuỗi	O	S	A
Trật tự	S →	A →	O

Cần thấy rằng: việc chú ý đến sự có mặt của các từ ngữ cụ thể ở cấp độ "dãy" là rất quan trọng, bởi vì nếu chỉ dừng ở cấp độ "chuỗi" hay "trật tự" thì nhiều khi không thể giải thích được vì sao cùng là một mô hình (sơ đồ) như nhau nhưng có khi thì phát ngôn với trật tự từ đó hiện hữu được, thí dụ:

- *Cuốn này mình đọc lâu rồi.*

có khi thì không, thí dụ:

- * *Cuốn này mình đọc*

(vấn đề này ta sẽ xem xét kĩ thêm ở những phần dưới).

3. Chức năng khu biệt nghĩa của trật tự từ

Trước khi đi vào phân tích cụ thể về chức năng khu biệt nghĩa của trật tự từ, chúng ta cần lưu ý một số điểm sau đây.

Ta hãy xem ba thí dụ tiếng Nga:

(1) *Ja prikazal prinesti knigu* **sekretarju.**

(Tôi ra lệnh mang sách đến cho người thư kí)

(2) *Ja prikazal* ***sekretarju*** *prinesti knigu.*

(Tôi ra lệnh cho người thư kí mang sách đến)

(3) *Ja prikazal prinesti* **sekretarju** *knigu.*

(Tôi ra lệnh mang đến cho người thư kí sách)

Ba phát ngôn này về mặt hình thức chỉ khác nhau ở trật tự từ, nhưng nếu hai phát ngôn (1) và (3) giống nhau về nghĩa thì phát ngôn (2) và phát ngôn (1) lại khác nhau về phương diện này, do sự di chuyển vị trí của từ *sekretarja* "thư kí". Sự khác nhau đó có liên quan đến việc trật tự từ ở hai phát ngôn (1) và (2) thuộc về hai cấu trúc cú pháp "sâu" khác nhau.

Trong một số trường hợp, các nhân tố như ngữ cảnh, ngữ điệu, ý nghĩa cụ thể của từ ngữ có thể trung hoà hoá chức năng khu biệt nghĩa của trật tự từ. Thí dụ, so sánh hai phát ngôn sau trong tiếng Nga:

(1) *Mat' ljubit doch'* (Mẹ yêu con gái).

(2) *Doch' ljubit mat'* (Con gái yêu mẹ).

Hai phát ngôn này nghĩa khác nhau và trật tự từ cũng khác nhau, nhưng trong ngữ cảnh dưới đây thì phát ngôn (1) lại có nghĩa như phát ngôn (2) nhờ chỗ vế câu (3) đứng trước (*Con trai yêu bố*) đã làm rõ nghĩa cho nó; và như vậy trật tự từ ở đây đã mất tác dụng khu biệt nghĩa:

- *V etoi sem'e* **otca ljubit syn** (3), *a* **mat' ljubit doch'** (1) (Trong gia đình này, bố - yêu - con trai, còn mẹ - yêu - con gái = *Trong gia đình này con trai yêu bố, còn con gái yêu mẹ*)

Phát ngôn sau đây cũng vậy:

- *Zal napolnjaet molodozh* (Gian phòng chật ních thanh niên)

ngữ nghĩa của các từ cho phép ta có thể biến hoá trật tự từ của phát ngôn theo nhiều cách khác nhau, nhưng phát ngôn

mới được tạo ra vẫn không bị hiểu khác đi so với nội dung thông báo ban đầu có ở phát ngôn đã dẫn ra trên. Nói cách khác, chức năng khu biệt nghĩa của trật tự từ ở đây bị trung hoà hoá.

Có trường hợp ngữ nghĩa từ vựng cụ thể của các từ chỉ cho phép có một khả năng trật tự từ duy nhất. Thí dụ, trong tiếng Nga, đối với phát ngôn:

- *Oleg sosredotochenno nakruchivaet pravuju brov'* (Ôlêch tập trung nhíu lông mày bên phải)

hầu như không gặp trong thực tế ngôn ngữ một biến thể trật tự từ nào khác của phát ngôn này (mặc dù trên lí thuyết tiếng Nga có trật tự từ rất tự do).

Trong khi đó, phát ngôn sau:

- *Oleg vnimatel'no proverjaet levuju stenu* (Ôlêch chăm chú kiểm tra bức tường bên trái)

nhờ việc thay thế những từ cụ thể khác (so với phát ngôn đã dẫn trên) lập tức xuất hiện khả năng biến đổi trật tự từ rất linh hoạt. Cần chú ý rằng nếu nhìn từ góc độ "cấu trúc ngữ nghĩa" của câu thì hai phát ngôn vừa dẫn có thể được quy về cùng một kiểu mô hình hay sơ đồ nào đó...

B. CHỨC NĂNG NGỮ NGHĨA CỦA TRẬT TỰ TỪ TIẾNG VIỆT

Đi sâu vào tiếng Việt, có thể thấy về phương diện chức năng ngữ nghĩa trật tự từ có một số đặc điểm đáng chú ý sau.

Trước hết, trong tiếng Việt, chức năng khu biệt nghĩa của trật tự từ thường đi kèm với chức năng cú pháp của nó. Điều này có nghĩa là: việc thay đổi thứ tự sắp xếp các từ và cụm từ có thể đồng thời phá vỡ cả sơ đồ ngữ nghĩa lẫn sơ đồ ngữ pháp của câu. Đây là trường hợp phổ biến nhất trong tiếng Việt, thí dụ:

Mẹ rất yêu con → Con rất yêu mẹ (ở đây, có sự biến đổi từ chủ ngữ ngữ pháp thành bổ ngữ ngữ pháp cũng như sự biến đổi chủ thể ngữ nghĩa thành khách thể ngữ nghĩa). Hay một số trường hợp khác mà ta đã dẫn ở những bài trên; thí dụ, so sánh: *xe đạp → đạp xe, mắt lác → lác mắt*...

Bây giờ, ta chuyển sang xem xét những trường hợp mà trật tự từ thay đổi chỉ làm thay đổi một mình ngữ nghĩa (chứ không làm thay đổi ngữ pháp) của câu - phát ngôn, hay nói cách khác: trật tự từ có chức năng khu biệt nghĩa độc lập. Sau đây là một số trường hợp khá tiêu biểu sau:

1. Thay đổi trật tự từ trong các kết cấu liên hợp, đẳng lập; thí dụ, so sánh:

\+ - *Mọi người đều mặc* **áo trắng quần xanh**

- *Mọi người đều mặc* **áo xanh quần trắng**

\+ - *Anh cười* **to** *rồi* **khẽ** *hỏi*

- *Anh cười* **khẽ** *rồi hỏi* **to**

2. Thay đổi trật tự từ của các trợ từ có tác dụng nhấn mạnh; thí dụ, so sánh:

\+ - **Tự** *nó nói ra*

- *Nó* **tự** *nói ra*

\+ - *Nó* **thậm chí** *không nghe cả tôi nữa*

- *Nó không nghe* **thậm chí** *cả tôi nữa*

\+ - **Cả** *anh Nam cũng biết tiếng Nga nữa đấy*

- *Anh Nam cũng biết* **cả** *tiếng Nga nữa đấy*

3. Thay đổi trật tự từ của các từ phủ định và nghi vấn; thí dụ, so sánh:

\+ - *Anh về* **bao giờ**?

- **Bao giờ** *anh về*?

+ - **Có** *nhà tôi ở bên này* **không** *bác?*

- *Nhà tôi* **có** *ở bên này* **không** *bác*

4. Đáng chú ý là sự thay đổi vị trí của một số hư từ mà nhiều nhà nghiên cứu coi là "phụ từ" (làm thành tố phụ) trong cụm động từ; thí dụ, so sánh:

+ - *Bọn mình* **mới** *đi họp về*

- *Bọn mình đi họp* **mới** ***về***

+ - Ai **cũng** *nói như thế cả*

- *Ai nói* **cũng** *như thế cả*

+ - *Nó ăn* **chưa** *xong đâu*

- *Nó* **chưa** *ăn xong đâu*

+ - *Tôi* **hơi** *sợ những người gàn như anh*

- *Tôi sợ những người* **hơi** *gàn như anh*

Tuy nhiên, ở đây cần chú ý rằng khi đồng thời tồn tại một số hư từ khác nhau thì có hiện tượng ảnh hưởng qua lại giữa chúng: sự có mặt của một hư từ này có thể loại trừ sự xuất hiện của một hư từ khác, nghĩa là không cho phép tạo ra một phát ngôn với trật tự từ mới. Thí dụ, trong phát ngôn:

- *Anh Nam* **cũng** *biết* **cả** *tiếng Nga nữa.*

nếu ta thay *cũng* bằng *còn*, ta sẽ có một phát ngôn mới:

- *Anh Nam* **còn** *biết* **cả** *tiếng Nga nữa.*

Tuy vậy, phát ngôn này không thể được thay đổi trật tự từ thành:

- * **Cả** *anh Nam* **còn** *biết tiếng Nga nữa.*

trong khi đó thì phát ngôn sau lại hoàn toàn có thể:

- **Cả** *anh Nam* **cũng** *biết tiếng Nga nữa*

5. Nếu tính những trường hợp "một từ nhiều loại" thì chức năng ngữ nghĩa của trật tự từ cũng thể hiện khá rõ qua những ví dụ như:

\+ - *Anh đi mua quà* **cho** *con*

- *Anh* **cho** con *đi mua quà*

\+ - *Nó mua* **có** *một con*

- *Nó* **có** mua *một con*

\+ - **Ai** *không muốn đi?*

- *Không* **ai** *muốn đi!*

b

BÀI VI

CHỨC NĂNG TRẬT TỰ TỪ XÉT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ DỤNG

CHỨC NĂNG BIỂU ĐẠT THÔNG TIN THỰC TẠI

1. NHẬN XÉT CHUNG

Vấn đề "phân đoạn thực tại" là một vấn đề rất phức tạp, trước hết là ở chỗ: nó thuộc cấp độ nào trong sự phân tích ngôn ngữ?

Xét từ góc độ này thì ý kiến của các nhà nghiên cứu rất khác nhau. Có người coi đó là một cấp độ phân tích riêng (cao hơn không nằm trong sự phân tích cú pháp): "lô-gích - ngữ pháp", thông báo cú pháp, "siêu cú pháp"; tuy nhiên, đa phần các nhà nghiên cứu có xu hướng coi nó là thuộc một cấp độ hay bình diện nào đó của sự phân tích cú pháp, gọi bằng những tên khác nhau như: cấu trúc Đề - Thuyết, cấu trúc thông báo (*kommunikativnaja*), tổ chức ngữ cảnh và chủ đề của phát ngôn, v.v.

Trong sự phê phán ngữ pháp học truyền thống, các nhà nghiên cứu thường nhấn mạnh vào một điểm: ngữ pháp học truyền thống đã nghiên cứu câu một cách cô lập, không đặt nó vào trong một hành động giao tiếp cụ thể, vào một tình huống (ngữ cảnh) cụ thể. Do vậy nó đã bỏ qua một sự kiện

ngôn ngữ đáng lẽ cần được quan tâm là: cùng một câu nói (với cùng một cấu trúc cú pháp và từ vựng - ngữ nghĩa như nhau) nhưng tuỳ ý định của người nói (người viết) trong những tình huống giao tiếp cụ thể mà câu nói đó thực hiện những nhiệm vụ thông báo khác nhau. Lấy một ví dụ đơn giản như câu trả lời (ở dạng đầy đủ):

- *Dạ, ngày mai em đi Hải Phòng.*

Câu này có thể là câu trả lời cho một loạt câu hỏi kiểu như "*Ngày mai, anh có đi đâu không*?", "*Ngày mai, ai sẽ đi Hải Phòng*?", v.v., nghĩa là tuỳ trường hợp mà trung tâm thông báo của câu đó rơi vào những thành phần câu khác nhau.

Trên cơ sở điều vừa nêu, các nhà nghiên cứu thấy là: cần phân biệt ra trong nội dung thông tin của câu, ngoài thông tin về sự kiện nói chung (được thể hiện thông qua cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của câu) còn có thông tin về một phương diện của sự kiện, được người nói coi là quan trọng, là cần phải chú ý trong tình huống giao tiếp đó; thông tin này được gọi là **thông tin thực tại** của câu.

Hai câu sau đây:

- *Tôi có biết chuyện ấy.*

- *Chuyện ấy tôi có biết.*

có cùng một nội dung thông tin sự kiện (vì có cùng những từ, những thành phần câu và những quan hệ cú pháp) nhưng lại có thông tin thực tại khác nhau (vì có trật tự từ không giống nhau).

Do chỗ thông tin thực tại không được trực tiếp thể hiện trong sự phân đoạn câu về mặt cú pháp (ra các thành phần câu) nên cần phải thêm một sự phân đoạn nữa dành riêng cho thông tin này. Sự phân đoạn đó được gọi là *phân đoạn*

thực tại, thành hai thành phần là *chủ đề* (Theme, Topic) và *thuyết đề*, *thuật đề* (Rheme, Comment). Trong đó thuyết đề là thành phần luôn luôn phải có mặt; còn chủ đề thì có thể có, có thể không.

Trong phân tích câu, tuyệt nhiên không nên nhầm lẫn sự phân đoạn cú pháp với sự phân đoạn thực tại; bất cứ thành phần câu nào cũng có thể là chủ đề hoặc thuyết đề. So sánh những thành phần câu khác nhau nhưng đều làm chủ đề trong những thí dụ sau (phần được in đậm):

- **Nó** *ngủ*.
- **Bộ đội** *họ dũng cảm lắm*.
- **Cạnh nhà** *có một lối đi nhỏ*.
- **Đất này** *không trồng hoa được*.
- **Vải này** *khổ hơi hẹp*.

Xét từ góc độ nghiên cứu trật tự từ thì đáng chú ý là: đa phần các nhà nghiên cứu về trật tự từ đều không coi phân đoạn thực tại là cái gì đó gắn liền với nội dung thông tin của phát ngôn. Chỉ riêng P. Adamec , khi nghiên cứu về trật tự từ, đã đi theo con đường phân biệt ra hai loại nội dung thông tin chứa trong phát ngôn: thông tin sự kiện và thông tin thực tại (sau này có nhiều người khác tiếp thu quan điểm của Adamec). Với cách tiếp cận này, trên thực tế, chúng ta chỉ khảo sát hai bình diện phân tích câu - phát ngôn, và do đó, tương ứng với chúng, ta chỉ có hai chức năng trật tự từ:

a. Nếu phân tích phát ngôn về phương diện hình thức (cấu trúc) sẽ nói đến chức năng cú pháp của trật tự từ.

b. Nếu phân tích phát ngôn về phương diện nội dung (thông tin) sẽ nói đến hai chức năng ngữ nghĩa của trật tự từ là biểu đạt thông tin sự vật và biểu đạt thông tin thực tại.

Tuy nhiên, ở giáo trình này, chúng ta sẽ trình bày riêng về trật tự từ trong chức năng biểu đạt quan hệ Đề - Thuyết của phân đoạn thực tại và coi đó là thuộc bình diện ngữ dụng trong sự phân tích phát ngôn.

Chức năng biểu đạt thông tin thực tại được nghiên cứu khá kĩ trong các ngôn ngữ có trật tự từ tự do như tiếng Nga, tiếng Tiệp. Cụ thể đã làm sáng tỏ một số vấn đề sau:

a. Giá trị của sự phân đoạn thực tại đối với việc xác định các quy luật trật tự từ;

b. Sự tương tác giữa ngữ điệu và trật tự từ như các dấu hiệu hình thức của chủ đề (đề ngữ) và thuyết đề (thuyết ngữ, thuật đề);

c. Sự tương tác giữa thứ tự trước sau của Chủ đề và Thuyết đề với thứ tự trước sau của Chủ ngữ và Vị ngữ;

d. Quan hệ của trật tự từ và các phương tiện bổ trợ khác trong việc biểu thị sự phân đoạn thực tại (như: trợ từ, quán từ, ...);

e. Các biến thể trật tự từ trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết và các loại phong cách khác.

Đặc biệt được chú ý nghiên cứu là mối quan hệ giữa sự phân đoạn thực tại và sự phân đoạn cú pháp. Trong tiếng Nga chẳng hạn, I. S. Raspopov (1964), đã nêu lên bốn kiểu kết cấu câu với các thành phần câu là: a) kiểu có chủ ngữ và vị ngữ; b) kiểu có chủ ngữ, vị ngữ và bổ ngữ; c) kiểu có thêm trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm trên cơ sở hai kiểu a và b; d) kiểu có thêm trạng ngữ chỉ mức độ hoặc cách thức hành động trên cơ sở hai kiểu a và b. Từ bốn kiểu kết cấu này, Raspopov đã xây dựng sáu kiểu phân đoạn thực tại tương ứng. Trong cuốn sách viết về trật tự từ tiếng Nga, nhà ngữ học Tiệp P. Adamec cũng trình bày những mô hình kiểu như

vậy, nhưng theo một hướng phân loại khác. Còn I. I. Kovtunova (1976) lại chú ý đến vấn đề khi nào thì sự phân đoạn thực tại vi phạm đến sự phân đoạn cú pháp (tức là làm thay đổi sự bố trí bình thường của các thành phần câu, như khi đảo bổ ngữ), khi nào thì không; và bà đã đưa ra sáu trường hợp không có sự vi phạm này. Hiện nay người ta đã đi sâu đến cả những vấn đề như vai trò của thành phần câu và của từ loại trong sự phân đoạn thực tại câu.

Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa sự phân đoạn thực tại và sự phân đoạn ngữ nghĩa (cấu trúc ngữ nghĩa) của câu được chú ý đến ngày một nhiều. Chẳng hạn người ta đã nghiên cứu khá sâu về mặt ngữ nghĩa của các động từ và danh từ trong loại câu có trật tự ngược (vị ngữ - chủ ngữ) và thấy rằng: để đứng được ở vị trí trước chủ ngữ, động từ của những câu này bao giờ cũng phải có mang sắc thái tồn tại (xuất hiện, tiêu biến) cho dù bản thân chúng vốn có thể là những động từ chỉ hành động hay quá trình. Liên hệ với tiếng Việt, bước đầu cũng có thể thấy tình hình về cơ bản cũng như vậy; ta cũng gặp những động từ với ý nghĩa tồn tại:

- *Có khách.*

- *Hết giờ.*

và cả những động từ tuy lâm thời có sắc thái tồn tại nhưng vốn là có ý nghĩa quá trình:

- *Nổi gió rồi!*

- *Cháy nhà ai kìa !*

hoặc vốn là có ý nghĩa vận động:

- *Bỗng bước vào một người lạ mặt*

- *Bay mất hai con chim rồi*

Khi nghiên cứu về chức năng biểu đạt sự phân đoạn thực tại của trật tự từ, cần chú ý đến một số thuật ngữ và khái niệm liên quan, dễ nhầm lẫn.

Trước hết là "*chủ đề*", "*thuyết đề*" (thuật đề) về một phía, và "*cái cũ*" (thông tin cũ), "*cái đã cho*", "*cái mới*" (thông tin mới) về một phía khác. Nói đến sự phân đoạn thực tại là nói đến sự phân đoạn thành chủ đề và thuyết đề. Trong thực tế, tuy rằng "chủ đề" thường là "cái cũ", "cái đã cho" và "thuyết đề" thường là "cái mới", nhưng không phải bao giờ cũng như vậy. "Chủ đề" chẳng hạn có thể biểu thị cả "cái cũ" lẫn "cái mới"; sự phân biệt nằm ở chỗ khác: "chủ đề" là cái được nói đến, được nêu làm đề mục của phát ngôn, còn "cái cũ" (đã cho) là cái đã biết nhờ vào ngữ cảnh (trước đó hay được suy luận ra). Hơn nữa (và điều này quan trọng hơn), "cái cũ" (đã cho) có thể được nhận biết qua thành phần từ vựng, qua cấu trúc ngữ nghĩa của phát ngôn; còn "chủ đề" thì không phải như vậy. Thử so sánh hai cách phân tích phát ngôn:

Nam đi Hải Phòng

Theo phân đoạn thực tại thì chủ đề là "*Nam*", thuyết đề là "*đi Hải Phòng*". Nhưng theo phân tích thông tin "cũ - mới" thì tuỳ trường hợp, "Nam" có thể là nhân vật "đã biết" như trong trường hợp phát ngôn đã dẫn là để trả lời cho câu hỏi:

- *Nam đi đâu*?

và có thể là nhân vật "mới" như trong trường hợp phát ngôn đã dẫn là để trả lời cho câu hỏi:

- *Ai đi Hải Phòng*?

Tuy nhiên, nếu trừu xuất khỏi ngữ cảnh thì nói chung "*Nam*" phải là "đã biết" vì đó là một danh từ riêng, nghĩa là được xác định một cách cụ thể, rõ ràng với cả người nói, người nghe.

2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHỦ ĐỀ VÀ THUYẾT ĐỀ

Phương pháp thường được dùng hiện nay là sử dụng những câu hỏi chung và câu hỏi riêng. Bộ phận câu nào được bao hàm trong câu hỏi và được trả lời trong câu đáp thì đó là thuyết đề, bộ phận còn lại là chủ đề. Thí dụ với một câu: "Nó viết thư" nếu câu hỏi riêng tương ứng là "Nó đang làm gì đấy?" thì sơ đồ phân đoạn thực tại của câu đó sẽ là:

- *Nó / viết thư* (Đ / T)

nhưng nếu câu hỏi riêng tương ứng là "*Nó viết gì đấy nhỉ*?" thì ta lại có một sơ đồ khác:

- *Nó viết / thư* (Đ / T)

Hoặc khi ta hỏi về một sự kiện nào đó với kiểu câu hỏi chung "*Có chuyện gì thế*?" và ứng vào đó là một câu trả lời, thí dụ:

- *Tắc cầu rồi*!

thì cả câu này chỉ ứng với thuyết đề, không có chủ đề.

Người ta thường chia ra bốn kiểu câu hỏi để đưa các câu cần điều tra vào và từ đó mà suy ra chủ đề và thuyết đề của câu:

a) Câu hỏi chung về điều được thông đạt, dùng khi ta biết có sự kiện gì xảy ra nhưng chưa biết đích xác là cái gì, kiểu như "*Có chuyện gì thế*?".

b) Câu hỏi riêng về điều được thông đạt, dùng khi ta đã biết một phần sự kiện, còn một phần thì chưa rõ, kiểu như "*Ai đi*?", "*Bao giờ là Tết nhỉ*?", v.v.

c) Câu hỏi chung để kiểm tra lại (khẳng định hay phủ định) điều được thông đạt, kiểu như "*Có đúng là anh nói thế không*?", v.v.

d) Câu hỏi riêng để kiểm tra tính hiện thực của một phần sự kiện đã được thông báo, kiểu như "*Nam có đến đây không*?", v.v.

Ngoài việc áp dụng câu hỏi còn có thể căn cứ vào những câu đi trước để đoán nhận chủ đề của câu đang xét, thí dụ nhờ ngữ cảnh mà ta biết từ "chè" là chủ đề trong câu thứ hai của đoạn văn sau:

- *Mời anh ngồi xuống đây, ta uống nước đã.* **Chè** *tôi vừa mới pha đây.*

hoặc căn cứ vào những tiêu chí hình thức khác như dựa vào các từ ngữ chuyển để báo hiệu về thuyết đề (để nhấn mạnh) như "*chính, đến, chỉ có... là*" v.v.

- **Chính** *nó là thủ phạm.*

- **Đến** *vô tuyến dạo này mình cũng chịu không xem được.*

- **Chỉ** *có anh Nam là tốt.*

hoặc chuyên để báo hiệu về chủ đề như "*còn, về*" v.v.

- **Còn** *các đồng chí thì có thể ở nhà.*

- **Về** *vấn đề ấy thì chúng tôi có biết và đã báo cáo lên trên.*

Đáng chú ý là ý kiến của Cao Xuân Hạo (1991) khi ông nêu ra những phương tiện đánh dấu sự phân chia Đề - Thuyết trong câu, có vai trò nổi rõ như "*thì*" và "*là*":

- *Anh đến* **thì** *tốt*

- *Ông Nam* **là** *một nhà văn già*

- *Chuyện này* **thì** *ai cũng biết*

- *Anh* **là** *tệ lắm đấy*

hoặc một số yếu tố khác:

- *Ai* **cũng** *phải khen*

- *Tay ấy* **mới** *thực tài*

3. PHÂN LOẠI CÂU THEO PHÂN ĐOẠN THỰC TẠI

Tuỳ mục đích khảo cứu mà có những cách phân loại câu theo phân đoạn thực tại khác nhau. Thường có ba cách sau:

1) Cách phân loại dựa theo bốn kiểu câu hỏi vừa nêu trên. Theo cách này, các câu được chia thành bốn kiểu phân đoạn thực tại.

a) Kiểu thông đạt chung (ứng với kiểu hỏi chung về điều được thông đạt). Thí dụ:

- *Hết giờ!*

- *Một chiếc xe bị chết máy ngang đường.*

Ở kiểu này, thông tin thực tại thường trùng với thông tin sự kiện và câu ít bị ngữ cảnh chế định.

b) Kiểu thông đạt bộ phận (ứng với kiểu hỏi riêng về một phần của điều được thông đạt). Thí dụ:

- *Tiền còn.*

- *Cạnh nhà có một lối đi nhỏ.*

Ở kiểu này thông tin thực tại chỉ là một phần của thông tin sự kiện và câu phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh.

c) Kiểu kiểm chứng chung (ứng với kiểu hỏi chung kiểm tra tính hiện thực của điều được thông đạt). Thí dụ:

- *Đúng là anh Nam nói thế.*

- *Không, không thể có chuyện như vậy được.*

d) Kiểu kiểm chứng bộ phận (ứng với kiểu hỏi riêng kiểm tra tính hiện thực của một mặt nào đó trong điều được thông đạt). Thí dụ:

- *Có, tôi có biết.*

- *Không, chị ấy không đến đây.*

Ở kiểu này và kiểu (c) vì cái quan trọng là phản ứng của người đối thoại (khẳng định hay phủ định) nên cái nổi lên là tình thái tính của câu.

2) Cách phân loại dựa theo sự có mặt hay vắng mặt của chủ đề. Theo cách này, các câu được chia làm hai loại: loại câu phân đoạn được thành chủ đề và thuyết đề, và loại câu không phân đoạn được, chỉ có thuyết đề. Thí dụ, hai câu:

(1) *Nổi gió rồi*!

(2) *Bão nổi lên rồi*!

khác nhau ở chỗ, câu (1) là câu chỉ có thuyết đề, không phân đoạn được, còn câu (2) là câu có cả chủ đề (*Bão*) và thuyết đề (*nổi lên rồi*). Kiểu câu không phân đoạn được thường ít bị ngữ cảnh chế định, ngược lại kiểu câu phân đoạn được thường bị ngữ cảnh chế định nhiều hơn.

3) Cách phân loại dựa theo trật tự của chủ đề và thuyết đề. Theo cách này những câu có trật tự "chủ đề - thuyết đề" được gọi là những câu có trật tự khách quan, thông thường (unmarked). Còn những câu có trật tự "thuyết đề - chủ đề" được gọi là những câu có trật tự chủ quan, biểu cảm (marked, pathetic, emotive). Quan niệm về tính chất khuynh hướng và chủ quan của trật tự phân đoạn thực tại xuất phát từ một cơ sở lí luận như sau: nếu coi mục đích của câu là để diễn đạt một tư tưởng hoàn chỉnh thì người nói sẽ suy nghĩ và diễn đạt tư tưởng đó, trong quá trình tạo ra câu, theo trật tự "chủ đề - thuyết đề", và bao giờ người nói cũng cố gắng đạt đến điều đó bằng biện pháp này hay biện pháp khác. Thí dụ kiểu đảo trật tự từ trong những câu ứng với kiểu hỏi riêng về chủ thể (*Ai đi đầu*?) như:

- *Đi đầu là* **công nhân** (so với: *Công nhân / đi đầu*)

là một biện pháp để đưa thuyết đề xuống vị trí điển hình của nó ở cuối câu, tránh bớt những câu có thuyết đề ở vị trí đầu câu (câu trong ngoặc đơn).

Xu thế hướng tới một trật tự khách quan "chủ đề - thuyết đề" là một xu thế phổ quát cho nhiều ngôn ngữ. Và điều này đã được một số nhà nghiên cứu dựa vào để đề nghị nên coi sự phân đoạn thực tại câu không chỉ đơn thuần là một diện phân tích câu mà là một cấp độ riêng, cao hơn cấp độ cú pháp.

4. CHỨC NĂNG BIỂU THỊ SỰ PHÂN ĐOẠN THỰC TẠI CỦA TRẬT TỪ TỪ TIẾNG VIỆT

Khi nghiên cứu về chức năng biểu thị sự phân đoạn thực tại của trật tự từ tiếng Việt, cần chú ý rằng: tiếng Việt là một ngôn ngữ có trật tự từ cố định, cho nên trong nhiều trường hợp nó không thể thoả mãn hết những nhu cầu biểu thị phân đoạn thực tại như ở một ngôn ngữ có trật tự từ tự do như tiếng Nga.

Chẳng hạn, với kiểu câu đơn hai thành phần "Chủ - Vị", tiếng Nga có các khả năng:

(a) *Igor' chitaet* (Igo đọc): S-V(phát ngôn trung hoà)

(a') *Chitaet Igor'* (Đọc Igo = Igo đọc):

V - S (phát ngôn bị đánh dấu)

(b) *Proizoshla oshibka* (Đã xảy ra sai lầm):

V - S (phát ngôn trung hoà)

(b') *Oshibka proizoshla* (Sai lầm đã xảy ra):

S - V (phát ngôn bị đánh dấu)

(c) *Okestr zaigral*(Dàn nhạc bắt đầu chơi):

S - V (phát ngôn trung hoà)

(c') *Zaigral okestr* (Bắt đầu chơi dàn nhạc = Dàn nhạc bắt đầu chơi): V - S (phát ngôn trung hoà)

Trong khi đó tiếng Việt cho phép trật tự xuôi "S - V" và trật tự ngược "V - S" chỉ trong một số trường hợp:

(a) *Còn tiền*

(a') *Tiền vẫn còn*

(b) *Vỡ đê rồi*

(b') *Đê xóm trong vỡ rồi*

Một số trường hợp khác không có khả năng như vậy; thí dụ, không thể nói:

- * *Đến chú đấy* (So với: *Chú đến đấy*)

- * *Đang ngủ nó* (So với: *Nó đang ngủ*)

Khi đó, nếu muốn biến đổi trật tự từ phục vụ cho việc biểu thị sự phân đoạn thực tại, buộc phải nhờ đến những phương cách khác, như dùng từ "*là*" chẳng hạn. So sánh, không thể nói:

- * *Dữ nhất hổ*

- * *Vào anh Ba*

- * *Đi đầu công nhân*

- * *Hót một con chim*

nhưng có thể nói:

- *Dữ nhất là hổ*

- *Vào là anh Ba*

- *Đi đầu là công nhân*

- *Hót là một con chim*

Hoặc phép lặp cũng là một phương cách; chẳng hạn lặp ở đầu phát ngôn cốt để nhấn mạnh (nhờ ngữ điệu), kiểu như:

- **Tôi** *thì* **tôi** *chịu*

- **Nấu cơm** *mày cũng không chịu* **nấu**. *Thế là sao?*

hay lặp ở giữa câu, có can hệ tới thành phần "khởi ngữ" ở đầu câu:

- **Trẻ con** *phải giữ nhất cho* **nó** *cái ngực*

- *Còn* **anh** *tôi xin tặng* **anh** *cái này*.

Trong nhiều ngôn ngữ, người ta đã tìm được những quy luật phân bố trật tự từ và ngữ điệu để phục vụ cho sự phân đoạn thực tại câu. Chẳng hạn đối với kiểu câu chỉ có hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ thì quy luật đó tóm tắt là:

a) Nếu câu có trật tự ngược (vị ngữ - chủ ngữ) và với trọng âm câu là chuẩn mực (rơi vào cuối câu) thì câu này sẽ có kiểu phân đoạn thực tại là kiểu thông đạt chung (chỉ có thuyết đề), thí dụ như trong tiếng Việt:

- *Được mùa.*

- *Hết vé.*

- *Vỡ bát rồi.*

Ngoại lệ duy nhất ở đây là nếu câu có trọng âm lôgích nhấn ở vị ngữ đầu câu thì câu thuộc kiểu thông đạt bộ phận với trật tự chủ quan (thuyết đề - chủ đề), thí dụ:

- (*Đừng có làm ồn*). ***Chạy*** / *cá tao bây giờ.*

- *(Ông gì ơi)* ***rơi*** / *quả dưa kìa!*

b) Nếu câu có trật tự xuôi thì với ngữ điệu bình thường, câu sẽ thuộc kiểu thông đạt bộ phận với trật tự khách quan (chủ đề - thuyết đề), thí dụ:

- *Anh Nam* / **đến**.

- *Ngôi nhà này* / **đẹp quá**!

Nhưng nếu câu có trọng âm lôgích nhấn ở chủ ngữ thì câu tuy vẫn thuộc kiểu thông đạt bộ phận nhưng có trật tự chủ quan, thí dụ:

- ***Tôi*** / *xung phong* (câu hỏi*: Đồng chí nào xung phong?).*

Về trường hợp các từ ngữ và kết cấu chuyên dùng cho sự phân đoạn thực tại câu thì cần lưu ý là khi báo hiệu cho chủ đề hoặc thuyết đề không phải bao giờ những từ ngữ này cũng bắt buộc phải đi trước chúng. Trường hợp của từ "*cũng*" là một ví dụ. Từ này luôn luôn có mặt trong những câu mà ngữ pháp học gọi là "câu khẳng định phạm trù" khi mà bổ ngữ được đảo lên trước vị ngữ để nhấn mạnh và có tư cách là thuyết đề của câu:

- **Cỏ** / *chúng* **cũng** *cướp*.

- **Chuyện gì** / *hắn* **cũng** *biết*.

Trường hợp sử dụng các kiến trúc bị động cũng là một trường hợp cần quan tâm. Xét ở góc độ phục vụ cho sự phân đoạn thực tại của câu, kiến trúc bị động được dùng để báo hiệu thuyết đề và tạo ra trật tự khách quan "chủ đề - thuyết đề" cho câu. Thí dụ để thông báo một chuyện gì xảy ra với một người quen biết, nếu ta dùng kiến trúc chủ động:

- *Bọn côn đồ hành hung anh Nam*.

thì ở câu này nhân vật "*anh Nam*" tuy là "cái đã biết" nhưng lại nằm trong thuyết đề, và do đó không "tự nhiên" bằng nếu được đặt vào vị trí chủ đề ở đầu một câu bị động:

- *Anh Nam bị bọn côn đồ hành hung*.

Điều này càng rõ hơn khi ta xét trong ngữ cảnh, như ở thí dụ sau:

(a) (*Một con chuột đang ăn gạo*). *Một con mèo sắp vồ* **nó.**

(a') (*Một con chuột đang ăn gạo*). **Nó** *sắp bị một con mèo vồ.*

Theo điều tra thực nghiệm của chúng tôi thì câu thứ hai trong đoạn câu (a') được coi là tự nhiên hơn câu thứ hai ở đoạn câu (a) nhờ chỗ trong câu kiểu bị động này từ "nó" đã được đưa lên vị trí chủ đề của câu.

Điều quan trọng khi nghiên cứu về chức năng biểu thị phân đoạn thực tại của trật tự từ là: phải luôn luôn chú ý tới sự "lấp đầy" từ vựng ở các vị trí của phát ngôn. Xin nêu một thí dụ minh hoạ.

Phát ngôn sau:

- *Tôi đọc thư của anh*

bình thường không thể thay đổi trật tự từ thành:

- *? Thư của anh tôi đọc*

Tuy nhiên, nếu động từ "đọc" có thêm những thành tố phụ bổ sung nghĩa cho nó thì lập tức khả năng đảo bổ ngữ xuất hiện rất tự nhiên:

- *Thư của anh tôi* **đang** *đọc*

- *Thư của anh tôi* **đã** *đọc* **rồi**

- *Thư của anh tôi* **sẽ** *đọc*

- *Thư của anh tôi* **chưa** *đọc* **được**

Nếu không, phải cần đến những điều kiện khác, thí dụ, đưa động từ vào thế tương phản:

- *Thư của anh tôi đọc* (**chứ không vứt đi đâu mà anh sợ**)

BÀI VII

CÁC NHÂN TỐ TRẬT TỰ TỪ

(NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC VÀ NGÔN NGỮ HỌC - TÂM LÍ)

A. CÁC NHÂN TỐ TRẬT TỰ TỪ (NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRUYỀN THỐNG)

1. Nhận xét chung

Trong những nghiên cứu về trật tự từ, có lẽ nhà ngữ học người Tiệp K. Pala (1967) là người đầu tiên đặt ra một cách nghiêm túc vấn đề sau: ngôn ngữ học đã phác ra được một bức tranh nhất định về trật tự từ, nhưng lại chưa trả lời được một câu hỏi hết sức quan trọng - vì sao bức tranh đó lại chính là như thế, chứ không phải khác?

Trong việc nghiên cứu trật tự từ , sự thực cũng đã có những nhà nghiên cứu đề cập đến việc giải thích nguyên do vì đâu một câu nói lại có các trật tự, các thành phần cú pháp như nó đã có. V. Mathésius trong những công trình nghiên cứu về trật tự từ tiếng Tiệp đã nói đến những nhân tố chi phối việc phân bố các thành phần câu mà ông gọi tên là "*những nhân tố trật tự từ*". Ông chia ra hai loại:

a) những nhân tố chủ yếu, là loại nhân tố chi phối trực tiếp sự phân bố trước sau của chủ ngữ và vị ngữ. Trong tiếng Tiệp, nhân tố này là sự phân đoạn thực tại câu.

b) những nhân tố thứ yếu, là loại nhân tố chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến sự phân bố trước sau của chủ ngữ và vị ngữ. Trong tiếng Tiệp, đó là những nhân tố như: nhân tố ngữ pháp và nhân tố nhịp điệu, nhân tố có thể chêm vào (hay không thể chêm vào) các thành phần câu khác.

Tuy nhiên, như K. Pala nhận xét, những nhân tố mà Mathesius nêu ra còn quá chung; cần phải làm rõ trong tiếng Tiệp sự phân đoạn thực tại chi phối trật tự từ bằng cách như thế nào. Theo Pala, sự chi phối đó thực ra thông qua một số nhân tố như:

a. *Nội dung ngữ nghĩa của phát ngôn*. Điều mà người nói định thông báo cho người nghe, trong chừng mực khá lớn, quyết định thứ tự sắp xếp các thành tố cú pháp của phát ngôn. Thí dụ, phát ngôn "*Cô bé bắt bướm*" có chuỗi thành phần "Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ" (bình diện cú pháp) và chuỗi thành tố "Hành thể - Hành động - Khách thể" (bình diện ngữ nghĩa) là bởi vì mục đích thông báo của nó là sự kiện rằng: chủ thể "cô bé" thực hiện hành động "bắt" nhằm vào đối tượng "bướm" (và do đó thành phần bổ ngữ biểu thị đối tượng ấy sẽ phải đứng ở cuối phát ngôn).

b. *Kiểu phụ thuộc ngữ cảnh của phát ngôn*. Chiết đoạn ngôn bản đi trước (hoặc là tình huống giao tiếp) cũng chi phối trật tự từ thông qua sự phân đoạn thực tại, thể hiện ở chỗ: thành tố nào gắn với ngữ cảnh hơn thì thường đứng ở đầu câu hơn. Thí dụ, thành tố "anh ấy" trong phát ngôn sau:

- (*Hôm qua tôi đã gặp Nam*). **Anh ấy** *rất khoẻ*.

c. *Các nhân tố ngữ pháp và nhịp điệu*

Ý kiến của Pala rõ ràng là rất hữu ích; nhưng cũng như Mathesius, ông vẫn chủ yếu nhằm vào nhân tố phân đoạn thực tại. Thực ra, còn có những nhân tố khác nữa, mà sự hiện hữu của chúng không thể phủ nhận nếu chúng ta phân biệt trật tự từ ở các cấp độ ngôn ngữ khác nhau - từ ghép, cụm từ, câu (phát ngôn).

2. Nhân tố trật tự từ ở phát ngôn

Đi theo cách tiếp cận thừa nhận ba bình diện (cấp độ) phân tích ngữ pháp (cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng), lẽ đương nhiên chúng ta phải khảo sát ảnh hưởng của ngữ nghĩa và ngữ dụng tới cú pháp mà cụ thể ở đây là trật tự trước sau của thành phần câu.

Chẳng hạn, khi nghiên cứu loại câu có trật tự ngược "Vị ngữ - Chủ ngữ", trong tiếng Việt, các nhà ngữ pháp đã chỉ ra bốn nhân tố cho phép những câu đó tồn tại được, đó là (xem: I. Bystrov và các đồng tác giả, 1975):

a. Tính chất nội động của động từ vị ngữ,

b. Ý nghĩa của chủ ngữ và vị ngữ,

c. Tính chất phiếm định của chủ ngữ,

d. Kiểu loại câu cảm thán.

(Vì vấn đề này đã được nói kĩ trong bài viết về kiểu câu "P-N" ở cuối giáo trình này nên sẽ không bàn sâu ở đây).

Trong tiếng Việt, cũng như ở nhiều ngôn ngữ khác, sự hoán đổi vị trí của chủ ngữ và vị ngữ có thể đưa đến những hệ quả rất khác nhau, như làm biến đổi thông tin sự kiện của phát ngôn khiến cho phát ngôn hoặc trở nên vô nghĩa hoặc có nghĩa khác. Thí dụ, so sánh:

- *Nó đi* → *? Đi nó*

- *Chú Việt đến* → *Đến chú Việt*

Khi sự thay đổi trật tự từ này là có thể được, thì việc lựa chọn trật tự từ nào (SV hay VS) do nhiều nhân tố ngữ nghĩa và ngữ dụng quy định.

Chẳng hạn để phục vụ cho mục đích phân đoạn thực tại, ta có thể chọn lựa phát ngôn sau:

- *Bẩn áo rồi!*

với mô hình phân đoạn thực tại là "T", chỉ có Thuyết, không có Đề. Còn phát ngôn:

- *Áo bẩn rồi*!

thì có mô hình phân đoạn thực tại là "Đ - T" trong đó Đề là "*áo*", Thuyết là "*bẩn rồi*".

Điều thú vị là mô hình trật tự ngược "V - S" vì có giá trị thông đạt chung (không nói rõ đích xác, cụ thể về sự vật) nên nó thường được dùng làm định tố sau của danh từ như trong:

- *Bệnh* **rụng tóc**, *bệnh* **đau gan**, *bệnh* **vàng da**,

- *nạn* **vỡ đê**; *hiện tượng* **mất điện.**

Ở đây không thể nói: *bệnh tóc rụng, bệnh gan đau, bệnh da vàng, nạn đê vỡ, hiện tượng điện mất* (vì trong cách nói này sự vật thường phải được coi là đã được chỉ định cụ thể).

Có thể nhận xét thêm rằng: nếu trật tự từ xuôi "S - V" thường phụ thuộc vào ngữ cảnh đi trước thì trật tự từ ngược "V - S" không đòi hỏi điều kiện như vậy. So sánh đoạn đối thoại sau:

- "V - S": (*Có thuốc lá không* ?) **Còn thuốc lào thôi**! (*Thuốc lá hết rồi*.)

- "S - V": - **Thuốc lào nặng lắm**. (*Bay hết mùi thơm nữa. Đắng miệng lắm*).

Trong những câu cảm thán với mô hình "V - S" trật tự từ có thể phục vụ cho một cách thức phân đoạn thực tại có phần bất thường - đó là: Vị ngữ làm Đề, Chủ ngữ làm Thuyết; thí dụ:

- *Đẹp đẽ thay (Đ) / tình cảm ấy (T)!*

- *Đau đớn thay (Đ) / phận đàn bà (T).*

Nhìn rộng ra trường hợp những phát ngôn có mô hình "Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ" (SVO), chúng ta cũng có thể thấy tác động của các nhân tố ngữ nghĩa và ngữ dụng đối với việc hiện hữu một trật tự từ nào đó (SVO, SOV, OSV...). Vấn đề này đã được giới thiệu kĩ trong bài viết về kiểu câu "N_2 - N_1 - V" ở cuối giáo trình này, vì vậy chúng ta sẽ không đi sâu thêm ở đây.

3. Nhân tố trật tự từ ở cụm từ

Để trả lời câu hỏi vì sao trật tự từ này là có thể được chấp nhận và trật tự từ khác thì không, sự thực, chúng ta phải giải đáp nhiều câu hỏi khác nhằm tìm ra những nhân tố tác động đến việc hiện hữu hay không của một trật tự từ, chẳng hạn như:

a. Nếu có hai yếu tố A và B thì vì sao có lúc kết hợp được có lúc không?

b. Chúng kết hợp với nhau theo cách như thế nào? kết hợp trực tiếp "AB" hay kết hợp gián tiếp "Ax B"?

c. Trật tự giữa chúng là tự do: cả "AB" lẫn "BA", hay cố định: chỉ "AB" hoặc chỉ "BA"?

Hãy xem một số thí dụ minh hoạ ở cụm danh từ (danh ngữ) tiếng Việt.

Trước hết, có những trường hợp mà sự xuất hiện hay tồn tại của một yếu tố A lại do yếu tố B chi phối. So sánh:

- ** (cầm) tay của Nam*

- (cầm) **bàn** *tay* **gầy gò** của Nam

ở thí dụ sau sự đồng hành của "*bàn*" và "*gầy gò*" là tất yếu, không thể nói:

- *? (cầm) tay gầy gò của Nam*

Lại có những trường hợp sự xuất hiện của yếu tố A tạo điều kiện cho phép một trật tự từ nào đó là có thể; thí dụ, có thể nói:

- *quần vải*

- *quần cũ*

- *quần vải cũ*

nhưng không thể nói:

- ** quần cũ vải*

Tuy nhiên, nhờ xuất hiện những thành tố phụ nào đấy thì một trật tự từ như vậy lại có thể:

- *quần cũ bằng vải* (khác với: - *quần bằng vải cũ)*

Cũng tương tự như vậy, có thể nói hai cách

- *nhà gạch rất rộng* (không thể nói: ** nhà rất rộng gạch*)

- *nhà rất rộng bằng gạch*

Cần chú ý rằng: khi xét trật tự các thành tố trong cụm từ về nguyên tắc ta có thể không tính đến những nhân tố vốn chỉ tác động ở bậc câu - phát ngôn (liên quan đến phân đoạn thực tại, đến thông tin "cũ - mới" v.v.). Còn khi xét cụm từ trong tư cách một thành phần câu (phát ngôn) thì những nhân tố này lại trở nên rất quan trọng, chúng có thể cho phép thay đổi vị trí một số từ ngữ trong cụm từ như trong những ví dụ sau:

- **Vàng** *hắn phải có hàng cân trong nhà*

- Tôi mua **thịt** *một cân*, **xương** *một cân*

4. Nhân tố trật tự từ ở từ ghép và tổ hợp đẳng lập

Trong tiếng Việt có một phạm vi những từ ghép đẳng lập và các tổ hợp đẳng lập mà ở đó thấy rất rõ vai trò của các nhân tố ngữ nghĩa và các nhân tố ngữ âm trong việc sắp xếp trật tự các yếu tố; thí dụ:

- *ông bà, cha mẹ, cô cậu, chú dì...*

- *ngày đêm, sáng tối, cao thấp, lớn bé...*

- *độc lập, tự do; trung với nước, hiếu với dân...*

Về các từ ghép đẳng lập đã có nhiều công trình khảo sát về các nhân tố trật tự từ tác động ở khu vực các từ ghép song tiết (Nguyễn Đức Dương, 1981; Hoàng Văn Hành, 1983...). Có thể nêu ra một số nhận xét chung như sau:

a. Yếu tố A đứng trước thường biểu thị khái niệm rộng hơn, chung hơn hoặc quan trọng hơn so với khái niệm do yếu tố B đứng sau biểu thị; thí dụ: *nhà cửa, ruộng vườn, đầu óc, súng đạn, cơm cháo, rượu chè; xinh đẹp, vui mừng, yêu thương...*

b. Yếu tố A đứng trước thường biểu thị sự vật có thứ bậc cao hơn trong tôn ti so với sự vật do yếu tố B biểu thị; thí dụ: *cha con, tướng tá, trên dưới...*

c. Yếu tố A đứng trước thường biểu thị khái niệm được đánh giá là tích cực, dương tính, thuận, so với khái niệm do yếu tố B biểu thị là tiêu cực, âm tính, ngược; thí dụ: *trai gái, đực cái, anh chị; vui buồn, đúng sai, hay dở; phải trái, trước sau, đông tây...*

d. Yếu tố A đứng trước yếu tố B theo trình tự diễn tiến của thời gian: *sớm tối, xưa nay; sống chết, đưa đón; gốc ngọn...*

Khi trật tự trước sau của hai yếu tố A, B có thể linh động, thay đổi thì nhân tố chủ đạo chi phối ở đây là sự hài hoà về ngữ âm trong câu. Sự hài hoà này có thể không liên quan đến độ ngắn dài (nhân tố "khối lượng") của các thành tố; thí dụ, so sánh:

- **Cay đắng** *chi bằng mất tự do* (Hồ Chí Minh)

- **Đắng cay** *nay mới ngọt bùi* (Tố Hữu)

Hay trường hợp việc lựa chọn trật tự từ thích hợp vốn bao hàm một ý nhất định trong những liên hợp sau:

- (*Hồ Chủ tịch là người*) **sáng lập**, **lãnh đạo** *và* **rèn luyện** *Đảng ta*.

- *Không có gì quý hơn* **độc lập**, **tự do**

mặc dù về nguyên tắc có thể thay đổi thứ tự các thành tố đẳng lập ở những phát ngôn vừa dẫn trên mà vẫn không sai về phương diện ngữ pháp (Vấn đề này chi tiết xin xem trong bài viết về cách nói, cách viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở cuối giáo trình này).

Trong tiếng Việt nhân tố khối lượng của các thành tố cũng có vai trò rất quan trọng trong việc sắp xếp trật tự từ, dễ thấy nhất là ở các liên hợp. Thí dụ, phát ngôn sau:

- (*Mình sang cửa hàng mua*) **giấy và mấy thứ đồ lặt vặt khác**

ít có khả năng chuyển đổi trật tự từ (trừ một hai cảnh huống đặc biệt) thành:

- ? (*Mình sang cửa hàng mua)* **mấy thứ đồ lặt vặt khác và giấy**

vì thành tố dài thường được bố trí đứng sau thành tố ngắn. Điều này thấy khá rõ khi so sánh những câu dịch từ tiếng Nga ra tiếng Việt, chẳng hạn:

+ Tiếng Nga:

- *On vzal knigu s polki i chital* (Nó lấy sách từ giá và đọc)

+ Tiếng Việt: Câu này thường được người dịch thêm vào một hai từ không làm phương hại đến ý nghĩa của câu, cốt cho dễ nghe hơn; chẳng hạn:

- *Nó lấy sách từ trên giá xuống và* **bắt đầu** *đọc*

- *Nó lấy sách từ trên giá xuống và* **chăm chú** *đọc*

Nhân đây, cũng xin nói thêm rằng: ở những câu có hai bổ ngữ (trực tiếp và gián tiếp) cũng thấy có tình hình tương tự về nhân tố "khối lượng", nó giúp cho trật tự từ trở nên linh hoạt hơn, dễ thay đổi hơn. Thí dụ, so sánh:

- *Nó viết* **thư** *cho vợ* (không thể: ? *Nó viết cho vợ* **thư**)

- *Nó viết* **một lá thư rất dài** *cho vợ*

(có thể: *Nó viết cho vợ* **một lá thư rất dài**)

B. CÁC NHÂN TỐ TRẬT TỰ TỪ (NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CÁC LIÊN NGÀNH VỚI NGÔN NGỮ HỌC)

1. Nhận xét chung

Ở các phần trên, ta đã phân tích các nhân tố trật tự từ tác động đến tổ chức của phát ngôn, cụm từ, liên hợp v.v. Các nhân tố đó đều có bản chất ngôn ngữ học: ngữ dụng (phân đoạn thực tại), ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ âm.

Tuy nhiên, có những nhân tố khác, cũng ảnh hưởng đến trật tự từ, không thuộc những loại kể trên, hầu như chưa được nghiên cứu trong ngôn ngữ học truyền thống. Ta hãy xem xét một số nhân tố trật tự từ nổi bật thuộc loại này.

Trước hết là nhân tố về "*trình độ thủ đắc ngôn ngữ*" (*acquisition*) tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ thứ hai. Trong một nghiên cứu về tiếng Pháp, người ta thấy rằng: việc sử dụng những câu hỏi đúng chuẩn (có trật tự đảo: *Où vas - tu*? "Anh đi đâu?") tăng dần lên theo lứa tuổi, tức là tùy thuộc vào năng lực ngôn ngữ, thể hiện trong bảng sau:

Biến thể	Trẻ 9 tuổi	Trẻ 11 tuổi	Người lớn
1. *Où vas - tu*? (chuẩn)	15%	17%	60%
2. *Où tu vas* ? (lệch chuẩn)	75%	68%	20%
3. *Tu vas où ?* (lệch chuẩn)	10%	15%	20%

Đáng chú ý là ở ngôn ngữ trẻ em những câu hỏi không đảo trật tự từ (lệch chuẩn) chiếm ưu thế:

Biến thể trật tự từ	Trẻ 9 tuổi	Trẻ 11 tuổi
Câu hỏi bộ phận:		
1. *Où vas - tu* ? (chuẩn)	15%	17%
2. *Où tu vas* ? (lệch chuẩn)	75%	68%
Câu hỏi chung:		
1. *Vient - il* ? (chuẩn)	1%	2,4%
2. *Il vient* ? (lệch chuẩn)	92%	91,6%

Một nhân tố khác cũng rất quan trọng là nhân tố "*xã hội - tâm lí*" thể hiện khá rõ trong việc các nhóm xã hội khác nhau có thể sử dụng những biến thể trật tự từ không giống nhau. Thí dụ, loại câu hỏi chung có trật tự đảo (*Vient - il* ?

"Nó đến à?") thường được những người Pháp thượng lưu hay dùng hơn nhiều, so với những người Pháp có mức sống vật chất và tinh thần không cao. Sau đây là kết quả điều tra qua ngôn ngữ điện ảnh:

Biến thể trật tự từ	Ngôn ngữ trong phim	
	Thượng lưu	Không thượng lưu
Vient - il ?	33%	3%
Il vient ?	67%	97%

Nhân tố thứ ba là nhân tố "*phong cách chức năng*" liên quan trước hết đến phong cách khẩu ngữ hội thoại và những phong cách khác. Trong tiếng Nga, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng: trong lời nói khẩu ngữ hội thoại, người nói có một khuynh hướng chung là đưa yếu tố quan trọng hơn lên trước (về phía đầu câu) và sau đó mới nối tiếp các yếu tố khác, ít quan trọng hơn. Đặc điểm này chi phối rất mạnh cách dùng trật tự từ trong khẩu ngữ tiếng Nga; chẳng hạn, bình thường thì tính từ định ngữ đi trước danh từ mà nó bổ nghĩa, nhưng trong khẩu ngữ tính từ có thể được tách ra, đảo lên trước:

- **Raznye** *est' mnenija* (**Khác nhau** có những ý kiến = Có những ý kiến khác nhau)

- **Slabye** *byli, srednie filmy* (**Yếu kém** là, trung bình phim = Phim loại trung bình, có cả yếu kém)

Hoặc so với văn viết độc thoại thì trong lời nói hội thoại rất hay có hiện tượng đảo bổ ngữ kiểu:

- **Puskina** *Aljosa ochen' khoroso chitaet* (Puskin thì Alôsa đọc rất hay)

Thậm chí có thể đảo cả phần phụ định ngữ của danh từ như:

- **Naschet vody** *menja bespokoit vopros* (**Nước uống** tôi làm lo lắng vấn đề = Vấn đề nước uống làm tôi lo lắng)

2. Nhân tố trật tự từ nhìn từ chuyên ngành tâm lí - ngôn ngữ học

Ở mục này, ta sẽ đi sâu vào những nhân tố trật tự từ mang bản chất "*tâm lí - ngữ học*", bởi vì ngôn ngữ học - tâm lí (với những quan điểm lí thuyết riêng của nó) đã góp phần soi sáng thêm nhiều khía cạnh quan trọng của vấn đề trật tự từ trong ngôn ngữ học truyền thống.

Với quan điểm của ngôn ngữ học - tâm lí, câu nói (cũng như trật tự các thành phần của nó) không phải đã được hình thành ngay từ đầu quá trình sản sinh lời nói. Câu chỉ được tạo ra dần dần qua nhiều quá trình, nhiều pha (giai đoạn) khác nhau. Trên đại thể, có ba pha sau đây: a) pha định hướng, mà kết quả của nó là chủ định nói năng (của người nói), b) pha chương trình hoá bên trong câu nói bằng một thứ mã đặc biệt của lời nói bên trong, c) pha hiện thực hoá chương trình này mà kết quả là ta có được câu nói cụ thể. Ở hai pha đầu tiên của quá trình sản sinh, cho đến tận cấp độ cuối cùng (cấp độ bề mặt) của pha thứ hai, nghĩa là khi ta đã xây dựng được cái chương trình bên trong của câu nói tương lai thì chương trình ấy cũng chưa phải là một sơ đồ tuyến tính (có trật tự trước sau) mà mới chỉ có dạng "cây thành tố" với tư cách như là bước trung chuyển từ đồng tính (simultaneous) sang tuyến tính. Chính từ "cây" này sẽ sản sinh ra câu nói tương lai với một trật tự tuyến tính nhất định của các thành phần câu. Sang đến pha thứ ba, cũng không phải ngay từ đầu đã diễn ra sự "tuyến tính hoá " chương trình bên trong câu nói mà đó là

một quá trình được thực hiện dần dần. Lúc đầu chương trình này được phiên dịch từ mã lời nói bên trong sang mã ngôn ngữ (lời nói bên ngoài) chưa phải bằng các từ ngay, mà chỉ là những cái tương đương với từ (chỉ mới được "ghi" một số đặc trưng ngữ nghĩa cơ bản, chứ chưa được ghi các đặc trưng ngữ pháp). Chỉ đến gần cuối pha này mới thực sự xuất hiện sơ đồ cú pháp (đã tuyến tính) của câu do kết quả của việc ghi cho các thành tố của câu (theo thứ tự bắt đầu từ trái sang phải) tất cả các đặc trưng ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp cần thiết.

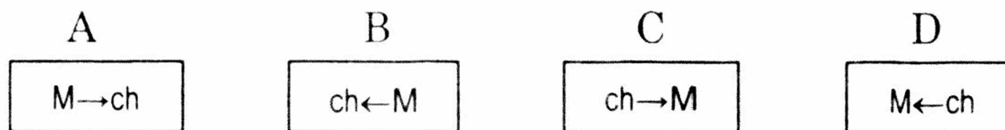
Qua sự trình bày rất sơ lược nói trên về các quá trình sản sinh câu nói, rõ ràng là câu nói chỉ có được cấu trúc ngữ pháp của nó với với một trật tự từ nhất định thông qua những thao tác phức tạp của nhiều giai đoạn khác nhau trong một hành động nói năng. Trong các giai đoạn (các pha) ấy, ta có thể tìm thấy nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành trật tự từ của câu nói, trước hết là đến yếu tố đứng đầu câu và số lượng những nhân tố này, trong sự nghiên cứu hiện nay chưa được xác định đầy đủ và nghiêm ngặt .

Ở đây, xin nêu lên làm thí dụ hai nhân tố đã có chứng minh bằng thực nghiệm tâm lý - ngôn ngữ học.

1) Nhân tố chiến lược và định hướng của người nói

Nhân tố này hoạt động trong cả hai pha đầu của quá trình sản sinh lời nói. Cùng một sự kiện như nhau diễn ra trước mắt ta, nhưng mỗi người có thể cảm thụ sự kiện ấy theo những kiểu chiến lược riêng, và do đó khi cần mô tả sự kiện đó bằng câu nói thì sản sinh ra những cấu trúc cú pháp khác nhau. Nhân tố này có thể chứng minh thông qua thực nghiệm theo phương pháp dùng tranh vẽ.

Vẽ bốn bức tranh mô tả mèo và chuột đuổi nhau, trong đó mỗi bức phân biệt nhau ở hai điểm : a) ở vị trí xuất phát là con nào ? b) hướng chuyển động ra sao: chúng chạy từ trái qua phải hay ngược lại ? (*Chú ý*: Trong tranh có vẽ hình mèo và chuột; nhưng ở đây, chúng tôi dùng chữ thay hình. M = mèo , ch = chuột):



Yêu cầu mô tả sự kiện trong tranh bằng một câu đơn giản. Để bảo đảm độ chính xác của thực nghiệm, mỗi nhóm thử nghiệm viên (từ 40-50 sinh viên) chỉ được đưa ra hai trong số bốn bức tranh trên: hoặc A, B và C, D (có cùng một con vật ở điểm xuất phát của chuyển động) hoặc A, C và B, D (có cùng chiều chuyển động là: → hay ←).

Kết quả thực nghiệm cho thấy có 3 loại cấu trúc cú pháp, trong đó đại bộ phận là hai loại đầu :

a) Từ " mèo"làm chủ ngữ của câu, thí dụ:

- *Mèo đuổi chuột* .
- *Mèo chạy trước chuột* .
- *Mèo không nhìn thấy chuột.*

b) Từ " chuột" làm chủ ngữ, thí dụ:

- *Chuột chạy trốn mèo* .
- *Chuột lò dò sau mèo.*

c) Cả hai từ "mèo", "chuột" đều đứng trong chủ ngữ của câu, thí dụ:

- *Mèo và chuột đuổi nhau.*

		A	B	C	D
		M→ch	ch←M	ch→M	M←ch
		%	%	%	%
Mèo	chủ ngữ	80	84	45	29
	bổ ngữ	17	11	50	59
Chuột	chủ ngữ	17	11	50	59
	bổ ngữ	80	84	45	29
M + ch		3	5	5	12

Kết quả thực nghiệm cho thấy các thử nghiệm viên định hướng khác nhau đối với sự kiện (vẽ trong tranh) và sử dụng các chiến lược khác nhau trong việc cảm thụ sự kiện và sản sinh lời nói. Cụ thể, việc lựa chọn từ chỉ con vật nào trong vai trò chủ ngữ phụ thuộc chủ yếu vào những nhân tố sau:

a) *Vị trí xuất phát của chuyển động:* con vật nào đứng ở vị trí này thì từ biểu thị nó sẽ có khả năng làm chủ ngữ nhiều hơn khi nó đứng ở vị trí khác. So sánh : ứng với các tranh A và B (cột A và B trong bảng trên) số câu có chủ ngữ là "mèo" lên tới 80% và 84%, còn ứng với các tranh C và D tỷ lệ này chỉ còn: 45% và 29%.

b) *Quan hệ tôn ti giữa mèo và chuột trong thực tế khách quan* (ngoài ngôn ngữ): vì trong đời sống thực, chuột là đối tượng ăn thịt của mèo nên mèo thường giữ vai trò chủ thể của hành động. Do đó, trong hai tranh C và D, tuy chuột đứng ở vị trí xuất phát của chuyển động, nhưng tỉ lệ số câu có từ "chuột" làm chủ ngữ vẫn thấp (50% và 59%) và có từ "mèo" làm chủ ngữ vẫn tương đối cao (45% và 29%). Trong khi đó, tình hình khác hẳn nếu ở vị trí xuất phát là mèo.

c) *Chiều chuyển động:* nếu chuyển động theo chiều từ phải qua trái (⟵) thì khả năng lựa chọn con vật ở vị trí xuất phát làm chủ thể sẽ cao hơn: 84% (mèo), 59% (chuột) so với khi chiều chuyển động ngược lại (⟶): 80% (mèo), 50% (chuột).

Ngoài ra như có thể thấy trong bảng đã dẫn, trong một số ít trường hợp, thử nghiệm viên có thể định hướng đồng thời vào cả hai con vật và hành động đuổi nhau của chúng, đặc biệt là khi chiều chuyển động là từ phải qua trái và chuột đứng ở vị trí điểm xuất phát của chuyển động (ở tranh D là 12%, so với tranh A chỉ có 3%, tranh B: 5%, tranh C: 5%).

Những kết quả nêu trên lẽ tất nhiên sẽ khác đi, nếu trong hình vẽ thay con chuột bằng con chó chẳng hạn (chó và mèo), hoặc lại càng khác nếu là con người (người và mèo). Trong thí nghiệm của Flore d'Arcais (mà chúng tôi dựa theo) ông vẽ một chiếc ô tô và một chiếc xe ngựa và ông phát hiện ra rằng: thử nghiệm viên định hướng theo tốc độ nhanh chậm và kích thước to nhỏ của mỗi xe (trong sự so sánh với xe kia).

Sau đây, để thấy rõ hơn ảnh hưởng của nhân tố " quan hệ tôn ti giữa các sự vật ở thế giới bên ngoài" đối với trật tự từ trong thực nghiệm trên, chúng tôi xin trình bày thêm một thực nghiệm khác.

2) Nhân tố quan hệ tôn ti giữa các sự vật của thế giới bên ngoài c tham gia vào biểu vật) của câu

Nhân tố này tác động ở pha thứ ba, pha hiện thực hoá chương trình bên trong của câu nói. Hai sự vật (nói rộng, kể cả người) cùng tham gia vào một sự kiện của thực tế khách

quan được phản ánh trong câu, nhưng tuỳ quan hệ tôn ti của chúng trong cấu trúc của sự kiện đó, mà được biểu đạt bởi những thành phần câu khác nhau và những vị trí cú pháp khác nhau. Nói cách khác, cấu trúc cú pháp của câu nói (trước hết ở những câu hạt nhân) là sự qui chiếu cấu trúc của sự kiện mà câu đó biểu đạt và sự phân bố các từ theo các vị trí cú pháp phụ thuộc vào các thuộc tính của sự kiện đó .

Ảnh hưởng của nhân tố quan hệ tôn ti này vào cấu trúc cú pháp của câu không phải là trực tiếp, mà gián tiếp thông qua các thành tố trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu như: chủ thể, hành động, đối tượng, địa điểm v.v... ảnh hưởng đó có thể được chứng minh bằng thực nghiệm theo phương pháp của J.Dubois và L. Irigaray(1966). Nội dung phương pháp của hai ông như sau: cho nhiều cặp danh từ khác nhau (như: *la mère - la maison, les souliers - la table, la lampe - la lumiere* ...) yêu cầu các thử nghiệm viên, từ mỗi cặp danh từ cho sẵn đó, cấu tạo một câu đơn giản và cho phép lựa chọn một động từ tuỳ ý, thích hợp với hai danh từ đã cho. ứng dụng vào tiếng Việt, chúng tôi chọn một số cặp từ như : *nhà - mẹ, cây - quả, bàn - giấy*. Để tránh bớt ảnh hưởng ngẫu nhiên do sự sắp xếp trước sau của hai danh từ gây ra đối với trật tự từ của câu, chúng tôi đưa cho mỗi nhóm thử nghiệm viên (cũng là số sinh viên nói trên) một cặp từ như nhau nhưng có trình tự khác nhau : thí dụ, nhóm I là “cây- quả” thì nhóm II là “quả - cây”. Ở đây chúng tôi chỉ dẫn ra làm thí dụ một cặp “mẹ - nhà”.

Những kết quả thực nghiệm thu được cho thấy rõ ràng là : việc phân bố các danh từ theo chức năng cú pháp (làm các thành phần câu) phụ thuộc trước hết vào khả năng của chúng trong việc định danh chủ thể hay đối tượng hành

động. Điều này, đến lượt nó, lại có liên quan chặt chẽ với những phạm trù ngữ nghĩa của các danh từ đã cho như: "hữu sinh/ vô sinh", "sự vật / đặc trưng của nó", "vật chứa / vật được chứa", "nguồn gốc / kết quả" v.v...

BẢNG KẾT QUẢ CỤ THỂ

Chức năng cú pháp		mẹ – nhà	Nhà -
		I	II
		%	%
mẹ	C_1	98	35
	C_2	2	29
	$Đ_s$		36
nhà	Tr_1	98	35
	Tr_2	2	29
	D_t		36

Chú thích: C_1 : Chủ ngữ đứng đầu câu, C_2 : Chủ ngữ đứng sau trạng ngữ đầu câu, Đs: định ngữ sở hữu, Tr_1 : trạng ngữ cuối câu (ứng với C_1), Tr_2 : trạng ngữ đầu câu (ứng với C_2), Dt: danh từ trung tâm đoản ngữ.

Thí dụ :

- C_1- Tr_1: ***Mẹ*** *tôi nghỉ ở* ***nhà****.*
- Tr_2- C_2: *ở* ***nhà mẹ*** *tôi đang đợi tôi.*
- Dt - Đs: *Đây là* ***nhà*** *của* ***mẹ*** *tôi.*

Qua bảng trên có thể rút ra mấy nhận xét như sau.

Vì " mẹ" là " hữu sinh", có khả năng làm chủ thể hành động (theo nghĩa rộng), còn "nhà" là " vô sinh" và chỉ địa điểm xảy ra hành động nên từ "mẹ" có khả năng làm chủ ngữ

hơn và từ " nhà" có khả năng làm trạng ngữ hơn: tỷ lệ đó tính chung cả hai cột (C_1 và C_2, Tr_1 và Tr_2) là 82%.

Mối quan hệ "chủ thể hành động - địa điểm hành động" giữa *mẹ* và *nhà* (trong những câu có từ " mẹ" làm chủ ngữ và từ " nhà" làm trạng ngữ, với tỉ lệ chung là 82%) mạnh hơn hẳn mối quan hệ "sự vật - đặc trưng về quan hệ của nó" (trong những câu có từ "nhà" là danh từ trung tâm và từ "mẹ" là định ngữ sở hữu, với tỉ lệ chung là 18%).

Ngoài ra có thể thấy thêm rằng: trình tự trước sau của hai danh từ được đưa ra trong thực nghiệm có ảnh hưởng không nhỏ đến chức năng cú pháp và vị trí của chúng trong câu. So sánh cột I và cột II: ở cột I từ "mẹ" làm chủ ngữ đứng ở đầu câu tới 85% trường hợp ; nhưng ở cột II tỉ lệ này chỉ có 35%, còn lại là những trường hợp từ "mẹ " hoặc làm chủ ngữ đứng sau trạng ngữ (29%) hoặc làm định ngữ cho danh từ trung tâm "nhà" (36%). Đối với từ "nhà" tình hình cũng như vậy : ở cột I, chỉ có 2% trường hợp từ này làm trạng ngữ đứng đầu câu (Tr_2) và 98% làm trạng ngữ ở cuối câu(Tr_1). Nhưng ở cột II, tỷ lệ "Tr_2" này lên tới 29%, còn "Tr_1" thì tụt xuống chỉ còn 35%. Đáng lưu ý nhất là chỉ ở cột II (tức là với các trình tự của các từ đưa ra là: "nhà- mẹ") thì mới xuất hiện loại kết cấu cú pháp " Dt - Đs" kiểu " nhà của mẹ tôi".

Hiện tượng vừa nêu trên về ảnh hưởng của trình tự đưa ra các từ thực nghiệm đối với trật tự từ của câu, rất thú vị về phương diện lý thuyết. Trong mục 4, chúng tôi đã có nói đến giai đoạn lập chương trình bên trong của câu nói. Ở những người bị bệnh "mất ngôn động" (dynamic aphasia), cơ chế lập chương trình này bị hỏng, nên họ chỉ có thể nói ra những từ rời rạc, không cấu tạo được sơ đồ tuyến tính của toàn câu. Tuy nhiên có thể giúp họ hình thành sơ đồ này, nếu ta tạo

cho họ một sơ đồ tuyến tính ở bên ngoài lời nói, chẳng hạn bằng cách xếp có thứ tự trước mặt họ những chiếc cúc áo (đại diện cho các từ) và để họ lần lượt chỉ ngón tay vào những chiếc cúc đó trong khi phát âm các từ. Trong thực nghiệm của chúng ta, trình tự đưa các từ "nhà - mẹ" cũng vô tình đã trở nên một biện pháp để tạo ra cái sơ đồ tuyến tính "bên ngoài" ấy; sơ đồ này sẽ ảnh hưởng tới việc lập chương trình bên trong câu nói của thử nghiệm viên và thông qua đó, tới trật tự từ của câu...

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

A. Tiếng Việt

Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*. T. 1, 2. Hà Nội, 1989.

Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ)*. Hà Nội, 1975.

Nguyễn Đức Dương. *Vài nét về những tổ hợp gồm hai yếu tố trái nghĩa trong tiếng Việt*. "Ngôn ngữ", S.2, 1971.

Đinh Văn Đức. *Ngữ pháp tiếng Việt - (Từ loại)*. Hà Nội, 2001.

Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội, 1994.

Halliday M. A. K. *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*. Hà Nội, 2001.

Hoàng Văn Hành. *Về những nhân tố quy định trật tự các thành tố trong đơn vị song tiết của tiếng Việt*. "Ngôn ngữ", S. 2, 1984.

Cao Xuân Hạo. *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Quyển 1, Hà Nội, 1991.

Lưu Vân Lăng. *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Hà Nội, 1998.

Hồ Lê. *Cú pháp tiếng Việt*. Q.1. Hà Nội, 1991.

Hoàng Trọng Phiến. *Ngữ pháp tiếng Việt (Câu)*. Hà Nội, 1980.

Stankêvich. N. V. *Loại hình các ngôn ngữ*. Hà Nội, 1982.

Ferdinand de Saussure. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội, 1973.

Nguyễn Kim Thản. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. T.1, 2. Hà Nội, 1963-1964.

Lê Xuân Thại. *Câu chủ vị tiếng Việt*. Hà Nội, 1994.

Lý Toàn Thắng. *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội, 2002.

Trần Ngọc Thêm. *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (tái bản). Hà Nội, 1999.

Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp. *Thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội, 1998.

Hoàng Tuệ. *Tuyển tập ngôn ngữ học*. TP. Hồ Chí Minh, 2001.

Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn Quốc gia. *Ngữ pháp tiếng Việt* (tái bản). Hà Nội, 2002.

B. Tiếng Anh, tiếng Pháp

Comrie B. *Language universals and linguistic typology - Syntax and morphology*. Univ. of Chicago Press, 1981.

Danes F. *A three - level approach to syntax*. TLP. Prague, 1964.

Danes F. *Order of elements and sentence intonation*. Trong: *To honor R. Jakobson*. T.1. Mouton - The Hague - Paris, 1967.

Dik S. C. *The theory of Functional Grammar*. Dordrecht, 1989.

Dubois J., Irigaray L. *Approche expérimentale des problèmes intéressant: la production de la phrase noyau et ses constituants immédiats*. Trong: "*Langages*", 1966, N.3.

Givón T. *English Grammar. A. Function - based introduction*. Volume I, II. Amsterdam Philadelphia,

Greenberg J. H. *Some universals of Grammar with particular reference to the order of meaningful elements*. Trong: "*Universals of language*", Cambridge, MIT Press, 1966

Hagège Cl. *L'homme de paroles. Contribution linguistique aux sciences humaines*. Paris, 1986.

Hawkins J. A. *Word order universals,* Academic Press, New York, 1983.

Li Ch. (ed.). *Subject and Topic*. Academic Press, N. Y., 1976.

Li Ch. (ed). *Word order and word order change*. Univ. of Texas Press, 1975.

Palmer F. R. *Order and sequence*. Trong: "*Langages*", N. 34, 1974.

Pragmaties of word order flexibility (ed. by Payne D. L.). Oregon, 1992.

Word order in discourse. Amsterdam, 1995.

C. Tiếng Nga

Adamec P. *Porjadok slov v sovremennom russkom jazyke*. Praha, 1966.

Bystrov I. X., Nguyen Tai Kan, Xtankêvich N. V. *Grammatika vietnamskogo jazyka*. Leningrad, 1975.

Gak V. G. *Teoreticheskaja grammatika frantsuzskogo jazyka. Sintaksis*. Moskva, 1981.

Kholodovich A. A. *K tipologii porjadok slov*. Trong: "*Filologicheskie nauki*", N. 3, 1966.

Kovtunova I. I. *Porjadok slov i aktyalnoe chlenenie*. Moskva, 1976.

Leontiev A. A. *Psikholingvisticheskie edinitsy i porozhdenie rechegovo vyskazyvania*. Moskva, 1969.

Mathesius V. *Osnovnaja funkcija porjadka slov v cheskom jazyke*. Trong: *Prazhskij lingvisticheskij kruzhok*. Moskva, 1967.

Ocherki tipologii porjadok slov. Moskva, 1989.

Pala K. *Otnoshenie mezhdu porjadkom slov i aktualnym chleniem v cheskom jazyke*. Trong: *"Prague studies in mathematical linguistics"*, N.2, 1967.

Panfilov V. S. *Aktualnoe chlenenie predlozhenii vo vjetnamskom jazyke*. Trong *"Voproxy jazykoznanija"*, N.1, 1980.

Raxpopov I. S. *Aktualnoe chlenenie i kommunikativno-sintaksicheskie tipy povestvovatelnykh predlozhenii v russkom jazyke*. Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn. Moskva, 1964.

Sirotinina O. B. *Porjadok slov v russkom jazyke*. Saratov, 1966.

Stepanov Ju. X. Chương *"Obshaja kharakteristika semiologhicheskogo principa"*. Trong: "Principy opisanija *jazykov mira"*. Moskva, 1976.

Kholodovich A. A. *K tipologhii porjadok slov*. Trong: *"Filologhicheskie nauki"*, N. 3, 1966.

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG NGHIÊN CỨU CỤ THỂ

Mục đích của phần này nhằm cung cấp cho các học viên một số bài nghiên cứu "mẫu" khảo sát sâu, cụ thể về một hiện tượng trật tự từ (case studies) để giúp cho học viên có thêm kinh nghiệm trong việc xử lí một vấn đề ngôn ngữ, triển khai một đề tài nghiên cứu cũng như trong phương pháp thu thập, phân tích ngữ liệu.

Phần này gồm ba bài với ba định hướng khảo sát:

- *Trật tự O-S-V, trong bài:* Tìm hiểu thêm về loại câu "N2-N1-V";

- *Trật tự V-S, trong bài:* Bàn thêm về kiểu câu "P-N" trong tiếng Việt;

- *Trật tự từ trong các liên hợp đẳng lập, trong bài:* Bài học về cách nói, cách viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

BÀI I

TÌM HIỂU THÊM VỀ LOẠI CÂU "N_2-N_1-V"*

1. Trong tiếng Việt, ta thường gặp những câu có sơ đồ "N_2 - N_1 - V" như:

- ***Cái đó,*** *tôi biết rồi* (HP. BTC, 25).

- ***Làng ta*** *chúng đốt gần trụi hết* (33 TNCL, 229).

trong đó N_2 mang ý nghĩa đối tượng của hành động V được thực hiện bởi chủ thể N_1. Loại câu này có thể được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau, chẳng hạn xem N_2 có phải là "bổ ngữ đảo" không, hay là "chủ đề" ("khởi ngữ") của câu[1]. Tạm gác sang một bên vấn đề tư cách thành phần câu của N_2, trong bài này, chúng tôi chỉ muốn tìm hiểu loại câu "N_2 - N_1 - V" từ góc độ sau: trong điều kiện nào thì N_2 vốn thường ở sau V lại đứng trước N_1, trong một trật tự từ có vẻ "không bình thường" như vậy? Nói cách khác, chúng tôi muốn tìm hiểu vấn đề những "nhân tố trật tự từ" của loại câu đó[2].

2. Đó đây trong các sách ngữ pháp tiếng Việt đã có bàn đến vấn đề vừa nêu. Tuy vậy, theo suy nghĩ của chúng tôi,

---

* Bài viết chung với Nguyễn Thị Nga, in trong: *"Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương", Hà Nội, 2002.*

[1] Xem: Diệp Quang Ban, *Bàn về vấn đề khởi ngữ (hay chủ đề) trong tiếng Việt hiện đại*, trong tập *Một số vấn đề ngôn ngữ học Việt Nam*, Hà Nội, 1981.

[2] Xem: Lý Toàn Thắng, *Về một hướng nghiên cứu trật tự từ trong câu* (in trong *"Mấy vấn đề..."*).

tương đối đầy đủ hơn cả là cuốn "*Ngữ pháp tiếng Việt*" (bản tiếng Nga) của ba tác giả: I. S. Bystrov, N. V. Stankevich, Nguyễn Tài Cẩn[3]. Theo quan điểm của các tác giả này, kiểu loại câu với trật tự "N_2 - N_1 - V" chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện sau:

a) Xét về mặt từ loại, vị ngữ phải là động từ.

b) Xét về mặt phân đoạn thực tại câu[4], N_2 phải biểu thị một khái niệm đã biết (dannoe, izvestnoe), là điểm xuất phát của phát ngôn, hay biểu thị "sự vật nói chung" (nghĩa là cả người nói và người nghe đều biết ở mức độ như nhau). Nếu N_2 biểu thị cái chưa biết (novoe, neizvestnoe), lần đầu tiên được nhắc đến trong câu thì N_2 không thể đứng ở đầu câu trừ khi người nói muốn nhấn mạnh nó. So sánh hai thí dụ:

- *Tôi đã đọc sách này rồi* (có thể cải biến thành: *Sách này tôi đã đọc rồi*).

- *Tôi đang đọc một cuốn sách rất hay* (không thể cải biến thành: *Một cuốn sách rất hay tôi đang đọc*).

Về cơ bản, những điều kiện mà các tác giả cuốn "*Ngữ pháp tiếng Việt*" nêu ra trên đây là đúng, tuy nhiên do sự hạn chế của khuôn khổ cuốn sách nên các tác giả đã không đề cập đến một số điểm mà theo chúng tôi nghĩ là cần phải được đi sâu thêm:

a. Tính chất "đã biết" của N_2 được thể hiện cụ thể ra sao và bằng những phương thức nào trong ngữ bản (text)?

b. Có cần điều kiện gì khác nữa không, ngoài hai điều kiện mà các tác giả đã chỉ ra?

---

[3] I. S. Bystrov,... *Grammatika vietnamskogo jazyka*, Leningrad, 1975, trang 144 - 146.

[4] Về khái niệm "phân đoạn thực tại", xin xem bài *Giới thiệu lí thuyết phân đoạn thực tại câu* (trong "*Mấy vấn đề...*").

Sau đây chúng tôi xin lần lượt đi vào từng điểm vừa nêu.

3. Trên cơ sở ngữ liệu thu thập được, chúng tôi thấy rằng tính chất "đã biết" của N_2 được thể hiện cụ thể trong ngữ bản rất khác nhau. Sự thể hiện này trước hết tuỳ thuộc vào từ loại của N_2, và vào một số nhân tố khác:

3.1. Tính chất "đã biết" của N_2 có thể được nhận biết trực tiếp khi N_2 là những từ tự thân luôn luôn xác định (nghĩa là "đã biết" như nhau đối với cả người nói và người nghe). Đây là trường hợp của các danh từ riêng và đại từ nhân xưng. Thí dụ:

- ***Cửu trùng đài** đến nay không ai dựng nổi* (NHT, 20).

- ***Mình với tôi**, còn ai kiềm chế được* (NCH 1, 209).

3.2. Khi N_2 không phải thuộc hai loại tên riêng hay đại từ nhân xưng nói trên, tính chất "đã biết" của nó được thể hiện bằng những phương thức khác như:

3.2.1. Nhờ vào các định ngữ của N_2, trong đó thường gặp nhất là ba loại:

a. Loại những từ chỉ trỏ "này", "kia" v.v. :

- *Ngôi nhà **này**, qua mới cất lại đó* (TNCL, 361).

b. Loại những danh từ có từ nối phụ vào như "của", "về" v.v.:

- *Ruộng vườn **của** ông già, tôi lấy lại ráo* (AĐ, 248).

c. Loại là động từ, động ngữ hay mệnh đề (cú):

- *Cái giấy **tôi đánh máy dở**, loong toong có để bên bàn ấy không*? (NCH 1, 95).

Đặc điểm của loại này là tính chất "đã biết" của N_2 có thể trực tiếp đoán nhận được nhờ vào các định ngữ, không cần phải truy nguyên ở ngữ huống (consituation) trước đó. Đặc điểm vừa nêu trên khiến cho loại N_2 đã xét ở trên khác với loại N_2 được nói ở dưới đây.

3.2.2. Khi N_2 không có định ngữ chỉ ra tính chất "đã biết" của nó, ta buộc lòng phải truy nguyên ngữ huống, cụ thể là tìm ở câu văn hay đoạn văn đi trước cái yếu tố là tiền ngữ (antecedant) của nó, tạm gọi là Na. N_2 do đó sẽ có tư cách là từ điệp lại (anaphoric noun) biểu thị cái đã biết, đã được nhắc đến trước ở tiền ngữ Na.

Thường gặp nhất là N_2 lặp lại chính Na:

- (*Ấy cũng may cho cô, vớ vẩn mãi ở ngoài phố thế này, mà gặp* ***mật thám*** *hay* ***đội con gái*** *thì khốn*). ***Mật thám*** *tôi cũng chả sợ,* ***đội con gái*** *tôi cũng chả cần...* (NCH 1, 57). Hoặc có khi thêm bớt một vài yếu tố của Na hay danh từ hoá Na:

- (*Nói thế nghĩa là nhà cũng* ***túng****. Nhưng* ***túng*** *thì* ***túng*** *thật, mà bụng dạ anh ta khá...*). ***Cái sự túng làm liều****, anh tịnh là không có* (NCTP 1, 284).

- *Này định trốn* ***sưu*** *của nhà nước! Thằng kia (...). Bẩm lạy quan lớn,* ***tiền sưu*** *con đã nộp rồi!* (NTT, 90).

Nếu N_2 không lặp lại Na thì N_2 sẽ là một danh từ khác biểu thị cùng một sự vật hay hiện tượng với Na (tuy nội hàm và ngoại diên của khái niệm có thể rộng hẹp khác nhau)[5]:

- (*Vậy Keng phải may một* ***bộ cánh****...*). ***Bộ quần áo,*** *dù sao Keng cũng đã may rồi* (33 TNCL, 217).

- (***Việc kiện tụng*** *của tôi ra sao, chú có biết không?*). ***Việc quan*** *tôi nào dám tiết lộ ra ngoài* (NCH, BĐC, 45).

---

[5] Về những mối quan hệ giữa N_2 và tiền ngữ Na, xem thêm: B. Palek, *Cross - Reference: A contribution to Hyper - Syntax*, trong *Travaux linguistiques de Prague*, số 7, Prague, 1968; Trần Ngọc Thêm, *Một cách hiểu về tính liên kết của văn bản*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1981.

- (*Anh chặt* ***gà*** *bày vào mâm*). ***Đầu*** và ***hai chân***, *anh bày vào một đĩa riêng* (TTVVN 2, 121).

Ở đây đáng lưu ý là những trường hợp N_2 không phải là lặp lại hay thay thế Na, mà sự thực chỉ là liên tưởng hay suy ý trên cơ sở tiền giả định và hiển ngôn[6] từ đoạn văn, câu văn đi trước, thí dụ:

- (*Thế mày có cướp nhà chánh Ngữ không? - Lạy quan lớn, có. Ông huyện rũ ra cười, hỏi*): - *Vậy* ***tiền*** *mày giấu ở đâu*? (NCH 2, 134).

- (*Dỡ nhà gần đến sáng, áo người nào cũng ướt sũng sương, rét run cầm cập, mà không dám đốt lửa sưởi*... ***Bao nhiêu tre nứa, tranh thừa***, *ông Mừng và hai con gánh về chỗ tập trung, làm một cái nhà nhỏ* (TTVVN 1, 156).

3.2.3. Cuối cùng, cần lưu ý đến những trường hợp mà tính chất "đã biết" của N_2 không phải được nhận biết nhờ ngữ cảnh (context) của những đoạn văn, câu văn đi trước, mà là nhờ vào tình huống nói năng (situation) nằm ngoài ngữ bản. Thí dụ:

- (*Qua đây uống nước*). ***Trà*** *ba mới pha* (TNCL 1960 - 1970, 17). Trong câu này chỉ có thể xác định tính "đã biết" của từ "trà" (N_2) nhờ vào chỗ giả định rằng người nói và người nghe trong tình huống cụ thể này cùng nhìn thấy bộ ấm chén trước mặt họ, như một vật "đã biết". Cũng với lí do tương tự như vậy mà trong hội thoại giữa chủ nhà và khách có thể gặp những câu như:

---

[6] Về khái niệm "suy ý", xem: Hoàng Phê, *Ngữ nghĩa của lời*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3+4, 1981.

- ***Xe** anh đã khóa chưa?*

- ***Giầy** anh đừng cởi ra làm gì, (nhà bẩn đấy mà!)*

3.3. Trở về trên, ta đã xem xét vấn đề thứ nhất: Sự thể hiện của tính chất "đã biết" của N_2 trong ngữ bản. Bây giờ xin sang vấn đề thứ hai: những điều kiện để có loại câu "N_2 - N_1 - V". Để tìm hiểu vấn đề này, có thể bắt đầu bằng câu hỏi sau, vì sao câu: (a) "*Tôi viết thư rồi*" dễ dàng cải biến thành: (a') "*Thư tôi viết rồi*"; còn câu: (b) "*Tôi viết thư*" lại khó lòng cải biến như thế, thành: (b') "*Thư tôi viết*". Trả lời được câu hỏi này tức là đã giải thích được phần lớn những điều kiện cho phép có loại câu "N_2 - N_1 - V", và câu trả lời, theo chúng tôi nghĩ, trước hết phải được tìm kiếm trong lí thuyết phân đoạn thực tại câu (phát ngôn).

3.3.1. Xét từ góc độ phân đoạn thực tại (PĐTT) câu thành chủ đề (T) và thuật đề (R), hai câu (a) và (b) vừa nêu trên có những sơ đồ PĐTT cơ bản khác nhau[7]:

a) Đối với câu "*Tôi viết thư rồi*" chỉ có thể là:

- T (Tôi) - T (viết) - T (thư)// R (rồi) (Câu hỏi: *Anh đã viết thư chưa*?)

b) Đối với câu "*Tôi viết thư*" thì có thể là:

- T (Tôi)// R (viết thư) (Câu hỏi: *Anh làm gì đấy*?)

---

[7] Đối với cách sắp xếp trật tự khác nhau của ba yếu tố N_1, N_2, V có thể có ít nhất là 10 sơ đồ PĐTT cơ bản. Về vấn đề này xem thêm: K. Pala, *Semantic Classes of Verbs and FSP*, trong *Papers on Functional Sentence Perspective*, Praha, 1974. Các nhà nghiên cứu còn thấy thêm rằng: trong câu chủ động, chủ ngữ của động từ ngoại động có khả năng làm chủ đề 10 lần lớn hơn làm thuật đề, ngược lại bổ ngữ trực tiếp có khả năng làm thuật đề 2 lần lớn hơn làm chủ đề.

- (Tôi) - T (viết)// R (thư) (Câu hỏi: *Anh viết gì đấy?*)

Như có thể thấy, ở câu (b) trong cả hai sơ đồ PĐTT của nó, N_2 (thư) đều không phải là T biểu thị "cái đã biết", mà là R hoặc bộ phận ở trong R biểu thị "cái mới, cái chưa biết": do đó câu này không thể được cải biến thành dạng (b'): *Thư tôi viết,* nếu không có những điều kiện đặc biệt kèm theo (sẽ nói đến ở mục 3.3.3 dưới đây). Còn ở câu (a) thì tình hình ngược lại: N_2 (thư) là T biểu thị "cái đã biết", vì vậy theo quy tắc có thể cải biến câu này thành dạng (a'): *Thư tôi viết rồi,* với sơ đồ PĐTT là: T (N_2) - T (N_1)// R (V)[8].

Kiểm tra lại trên ngữ liệu, có thể thấy tính chất đúng đắn của sơ đồ này, thí dụ:

- ***Làng tôi,*** *anh biết rồi, đấy* (NHT, 371).

- ***Cây ổi ấy,*** *mẹ trồng mà* (HP, BTC, 124).

Không phải ngẫu nhiên mà trong những thí dụ nói trên, chủ ngữ trong tư cách là chủ đề (T) hầu hết lại là đại từ nhân xưng, từ xưng hô ở ngôi thứ I và thứ II (*anh; mẹ*)[9],

---

[8] Đây là sơ đồ tổng quát và tùy trường hợp cụ thể mà được thể hiện khác nhau. So sánh: Tuy cùng trả lời cho một câu hỏi "*Thư anh viết chưa?*" nhưng nếu ở câu trả lời "*Thư tôi đang viết*" chỉ có thể đáp gọn hơn là "Đang viết" (không thể nói: "Đang!") thì ở câu trả lời "*Thư tôi viết rồi*" lại còn có thể tỉnh lược hơn nữa: chỉ cần đáp "*Rồi!*" là đủ. Do vậy sơ đồ PĐTT của câu đầu sẽ là: T (Thư) - T (tôi)// R (đang viết) và câu sau sẽ là: T (Thư) - T (tôi) - T (viết)// R (rồi).

[9] Trong những nghiên cứu mới đây về ngữ pháp ngữ nghĩa, người ta đã nhận thấy có một điểm phổ quát là khả năng làm chủ thể của danh từ và đại từ giảm dần theo thang độ sau: đại từ ngôi I và ngôi II > đại từ ngôi III > tên riêng > tên gọi người > tên gọi động vật cao cấp > tên gọi các lực lượng tự nhiên và các đối tượng vận động khác > các danh từ loại khác. Xem thêm: Ch. Li (ed) *Subject and Topic*, Academic Press, N. Y., 1976; Ju. S. Stepanov *Ierarkhija imen i rangh subektov*, Izvestija AN SSSR, T. 38, No 4 - 1979.

nghĩa là những từ luôn luôn xác định, biểu thị "cái đã biết". Và cũng không phải ngẫu nhiên mà V thường phải có từ ngữ phụ đi kèm (kể cả những phần phụ phía sau của động từ như bổ tố, trạng tố) biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau của V. Chính những từ ngữ phụ này, như đã phân tích ở trên, làm cho V trở thành thuật đề (R) và do đó loại câu "N_2 - N_1 - V" mới tồn tại được (vì câu có thể vắng T, nhưng phải có R):

- *Việc ấy tôi làm* ***được*** (NHTTT, 522).

- *Thù này tôi* ***phải*** *trả* (TTVVN 2, 53).

- *Tiếng Tây, bác Tư* ***đã*** *thạo* (NCTP 2, 350).

- *Mấy sào vườn họ cho, hắn cuốc xới* ***rất kĩ càng*** (NCTP 1, 287).

Do đó khi ta nói rằng điều kiện để có câu dạng "N_2 - N_1 - V" là N_2 phải là "cái đã biết" - hay đúng hơn phải là chủ đề của câu[10]; thì sự thực trong những trường hợp đã dẫn ở trên, có lẽ phải bổ sung thêm rằng: a) N_1 cũng phải là chủ đề, và b) V phải có từ ngữ phụ đi kèm (nghĩa là yêu cầu về tổ chức nội bộ của V) để biểu thị thuật đề. Tuy nhiên lại có những trường hợp khác mà ở đó điều kiện lại không hoàn toàn như vừa nêu. Có thể V không cần từ ngữ phụ đi kèm nhưng khi đó N_1 phải thoả mãn một điều kiện mới: nó phải có tư cách là thuật đề của câu, như sẽ được trình bày dưới đây.

3.3.2. Câu đã dẫn ở trên với trật tự "N_2 - N_1 - V":

- *Thư tôi viết*

quả nhiên có vẻ không "chuẩn" nếu đó là câu trả lời

---

[10] Về sự cần thiết phải phân biệt hai khái niệm "chủ đề" và "cái đã biết" xin xem: Lý Toàn Thắng, *Giới thiệu lí thuyết*... bđd, và xem mục 3.3.3 dưới đây.

cho câu hỏi "Anh viết gì?", vì câu hỏi này phải được đáp lại là "Tôi viết thư". Nhưng câu đã dẫn lại sẽ là "chuẩn", nếu nó trả lời cho câu hỏi "Thư ai viết?", nghĩa là nó phải có một sơ đồ PĐTT trong đó, như đã nói, chủ ngữ N_1 phải là thuật đề của câu: T (Thư)// R (tôi)// T (viết). Thí dụ:

- *Việc ấy chính mắt tôi thấy* (VN, 902).

- *Cửu trùng đài đến nay không ai dựng nổi* (NHT, 20).

- *Mọi việc trong làng vẫn một tay ông cắt đặt* (NC, 10).

ở đây lại cũng có thể thấy sự xuất hiện có lí do rất đều đặn của các từ ngữ phụ (hoặc tiểu từ) để chỉ rõ tư cách là thuật đề của chủ ngữ N_1, như: *chính, vẫn, không, v.v...*

Như vậy, tới đây ta có thể thấy thêm là để có thể có dạng câu "N_2 - N_1 - V" trong trường hợp V cũng là chủ đề như N_2 và thường không có từ ngữ phụ đi kèm (tức là có tổ chức nội bộ ở dạng tối thiểu) thì phải có thêm một điều kiện khống chế nữa là: N_1 phải là thuật đề của câu.

3.3.3. Bây giờ ta có thể đi sâu thêm vào một vấn khác nữa là vì sao trong những câu như:

- (*Lão đưa* ***đóm*** *cho tôi - Tôi xin cụ). Và tôi cầm lấy* ***đóm*** (TNCL 1930 - 1945, 14).

- *Chị Ba Dương nhìn* ***tôi*** *với đôi mắt lo lắng đầy vẻ trìu mến* (TTVVN 1, 26).

tuy N_2 (*đóm, tôi*) biểu thị "cái đã biết" đứng sau V nhưng hình như không thể chuyển đổi vị trí của nó lên trước N? Để trả lời câu hỏi này, trước hết, ở đây cần phải phân biệt chủ đề và "cái đã biết". Quả nhiên là thường có sự trùng hợp giữa "cái đã biết" và chủ đề, nhưng có trường hợp "cái đã biết" lại là thuật đề (với tư cách là phần mang giá trị thông tin, là trung tâm thông báo của câu) hoặc ít ra là bộ phận của thuật đề (xem

trên, mục 3.3.1) mà có tác giả gọi là "chủ đề trong thuật đề"[11].

Trong những thí dụ nêu trên, chính N_2 có tư cách của loại "chủ đề trong thuật đề" như thế. Vì vậy, khi đảo vị trí của nó ở sau V lên trước N_1, sẽ tạo ra một kiểu chủ đề đặc biệt, được gọi là "chủ đề tương phản" (contrasting theme) hay thuộc một phạm vi rộng hơn là "tiêu điểm tương phản" (focus of contrast)[12]. Trong những câu như "*Thư tôi viết rồi*", N_2 (Thư) chỉ có tư cách của chủ đề không tương phản, vì đó chỉ đơn thuần là kết quả của sự thay đổi vị trí (trật tự từ) của N_2. Còn chủ đề tương phản thì khác: về nguyên tắc, nó được tạo ra bằng cách "đánh dấu" N_2, chủ yếu bằng tiểu từ "thì" hoặc bằng ngữ điệu; còn sự thay đổi trật tự từ không bắt buộc (ở nhiều ngôn ngữ khác là như vậy, không cần đảo vị trí của N_2). Minh họa:

- ***Tiền*** *thì chúng tôi không dám nhận* (NHT TT, 87).
- ***Vạ quan*** *thì chẳng làng nào thoát* (NCH, 75).
- (*Ai chứ*) ***ông Bùi Tuấn*** *thì ông biết rồi* (VN, 934).

---

[11] P. Adamec là người đưa ra khái niệm này, tuy ông dùng một hệ thuật ngữ khác: nguyên văn tiếng Nga là "inter - jadernoe osnovo" (cơ sở trong hạt nhân). Xem P.Adamec, *Porjadok slov v sovremennom russkom jazyke*, Praha, 1966.

[12] Xem thêm: W. L. Chafe, *"Giveness, Contrastiveness, Definiteness, Subject, Topic and Point of View"* trong: *Subject and Topic*, sđd, tr. 25 - 55. Cũng cần phải nói thêm rằng, như một số nhà nghiên cứu đã nhận xét, sự thực là ý nghĩa của câu đã ít nhiều có thay đổi khi ta tạo ra chủ đề tương phản bằng cách đảo N_2 lên trước N_1 như vậy. So sánh:
- *Người Trung Quốc ăn cơm.*
- *Cơm thì người Trung Quốc ăn* (chứ bánh mì thì không).
Nếu ở câu đầu, *ăn cơm* là cái đặc trưng cho người Trung Quốc thì ở câu sau cái ý nghĩa "đặc trưng" ấy không còn nữa. Do đó khó có thể coi đây là hai biến thể trật tự từ khác nhau (hai phát ngôn) của cùng một câu như một số tác giả quan niệm: phải chăng đó là hai câu khác nhau!

- ***Cơm của nó***, *nó ăn*. ***Củi của nó***, *nó đun*. (*Nó thổi nấu lấy nó ăn. Bận gì đến mình mà sợ*) (NCTP 1, 350).

Trong những thí dụ trên, chủ đề tương phản N_2 được "đánh dấu" (marked) bằng cách đem nó đối lập với một (hay nhiều) ý khác, tương phản lại (tuy ý này có thể hàm ẩn, không hiển ngôn, như ở hai thí dụ đầu).

Từ những điều trình bày trên, ta lại thấy thêm rằng: ngoài điều kiện "đã biết" của N_2, trong những trường hợp nhất định, để có được loại câu với trật tự từ "N_2 - N_1 - V", N_2 còn phải là chủ đề tương phản của câu.

3.4. Ở mục cuối cùng này, chúng tôi muốn đề cập đến một vấn đề khác: giả sử N_2 quả là được "đảo" từ sau V lên trước N_1, thì khi nào không có khả năng đưa nó trở lại vị trí "gốc" sau V? Trước đây, một số tác giả đã dẫn ra trường hợp không đảo N_2 được khi nó biểu thị một toàn bộ tập hợp dưới dạng phiếm chỉ.

- ***Cái gì*** *anh ta cũng biết*.

- ***Người nào*** chị ta cũng quen

(không thể nói: - *Anh ta cũng biết cái gì*.

- *Chị ta cũng quen người nào*).

Ở đây chúng tôi muốn đưa thêm một số trường hợp khác mà chúng tôi thu thập được qua ngữ liệu. Cụ thể là, sẽ không đảo lại N_2 được:

a) Khi xét về mặt PĐTT câu, N_2 là thuật đề (tuy nó biểu thị "cái đã biết") thường có từ nhấn mạnh đi kèm và có "cũng" ở trước V:

- ***Ngay*** *cái việc đêm nay, mình* ***cũng*** *chẳng biết* (NHTTT, 560).

b) Khi xét về mặt tổ chức nội bộ của N_2, thành phần này quá dài, phức tạp:

- ***Mấy con trâu của hợp tác xã đã công hữu hoá rồi****, bà con trông nom có chu đáo không*? (NHTTT, 249).

c) Khi N_2 là đối tượng của một loạt hành động (do V biểu thị):

- *Tiền mày giữ, **giấu** ở nhà mày, mà tao chưa **tìm ra đó** thôi* (NCH 2, 131).

d) Khi N_2 có định ngữ biểu thị cùng một sự vật với N_1, do đó đảo N_2 lại sẽ gây ra sự dư thừa thông tin không cần thiết:

- *Mực **học trò** viết, **học trò** phải đem ở nhà đi* (NCTP 2, 97).

- *Cái gương của **thị** bé con con, **thị** mua có ba xu* (NCTP 1, 433).

1982

SÁCH DẪN VÍ DỤ

AĐ	*Anh Đức*. Hòn đất. Nxb. Văn nghệ Giải phóng. H., 1963
33TNCL	*33 truyện ngắn chọn lọc* 1945 - 1975. Nxb. Tác phẩm mới. HN, 1976.
HP.BTC	*Hoa pháo. Búp trên cành* (Kịch). Nxb. Văn học. H., 1971.
NCH, BĐC	*Nguyễn Công Hoan*. Bước đường cùng. Nxb. Văn học. H.
NCH1	*Nguyễn Công Hoan*. Truyện ngắn chọn lọc, T1. Nxb. Văn học. H., 1972.
NCH2	*Nguyễn Công Hoan*. Truyện ngắn chọn lọc, T2. Nxb. Văn học. H., 1974.
NC	*Nam Cao*. Sống mòn. Nxb. Văn học. H., 1971.
NCTP 1	*Nam Cao tác phẩm*, T1. Nxb. Văn học. H., 1975.
NCTP 2	*Nam Cao tác phẩm*, T2. Nxb. Văn học. H., 1977.
NĐT	*Nguyễn Đình Thi*. Vỡ bờ, T1. Nxb. Văn học. H., 1970.
NHT	*Kịch Nguyễn Huy Tưởng*. Nxb. Văn học. H., 1963.

NHTTT	*Nguyễn Huy Tưởng tuyển tập*. Nxb. Tác phẩm mới. H., 1978.
NTT	*Ngô Tất Tố*. Tắt đèn. Nxb. Văn học. H., 1968.
NV	*Nguyễn Vũ*. Bước chân (Kịch). Nxb. Văn học. H., 1971.
PV	*Phan Vũ*. Bà mẹ và thanh gươm (Kịch). Nxb. Văn học. H., 1976.
TNCL 1930-1945	*Truyện ngắn chọn lọc 1930 - 1945*. Nxb. Phổ thông. H., 1960.
TNCL 1960-1970	*Truyện ngắn chọn lọc 1960 - 1970*. Nxb. Giải phóng. H., 1970.
TTVVN1	*Tuyển tập văn Việt Nam 1945 - 1960*, T1. Nxb. Văn học. H., 1960.
TTVVN2	*Tuyển tập văn Việt Nam 1945 - 1960*, T2. Nxb. Văn học. H., 1961.
VN	Báo "*Văn nghệ*" số 903, 934.

BÀI II

BÀN THÊM VỀ KIỂU LOẠI CÂU "P- N" TRONG TIẾNG VIỆT

Trong tiếng Việt có một kiểu loại câu mà phần nòng cốt bao gồm một vị từ (động từ hay tính từ,kí hiệu là P) đứng trước và đi sau nó là một danh từ (kí hiệu là N).Ví dụ:

a) Có khách. ở đây vừa xảy ra một chuyện không hay. Kết thúc chiến tranh. Tạnh mưa. Chỗ đó mọc lên một cây cam. Phía xa vọng lại tiếng reo hò.

b) Trong làng cháy nhà. Đổ cây đấy. Sôi nước rồi. Đen chảo kìa.

c) Trên xe ngồi chễm chệ một ông to béo. Bên đường đứng trơ trọi một cây si già.

d) Đêm qua mới về một đơn vị bộ đội. Từ trong rừng chạy ra hai con ngựa.

e) Đông khách quá! Trong rừng rất nhiều muỗi.[1]

Kiểu câu này, trong tiếng Việt cũng như trong nhiều ngôn ngữ đơn lập khác, có một đặc điểm đã được nhiều nhà nghiên cứu nhận thấy là: thành phần N sau P chứa đựng những nét đặc trưng cho cả chủ ngữ lẫn bổ ngữ của câu. Vì thế, khi xem xét tư cách thành phần câu của N, các tác giả

---

[1] Chúng tôi không kể vào đây những kiểu câu: *Trong phòng kê một chiếc bàn và hai chiếc ghế. Trong vườn trồng toàn cam*, vì chúng tôi đồng ý với Nguyễn Minh Thuyết (1981) cho đây là những câu mà N đứng sau đích thực là bổ ngữ trực tiếp của P, khác với kiểu loại đang bàn.

thường có hai xu hướng khác nhau: hoặc xếp nó vào chủ ngữ, hoặc xếp nó vào bổ ngữ.

Cũng như trong các bài viết trước đây, trong bài viết này chúng tôi không đặt ra cho mình nhiệm vụ giải thuyết tư cách thành phần câu của N mà hướng vào việc đi tìm những nhân tố chế định sự tồn tại của kiểu loại câu "P - N". Luận điểm lí thuyết cơ bản mà chúng tôi dựa vào ở đây là: trong sự phân tích câu, cần phân biệt ba bình diện - cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng (pragmatic)[2] trong đó hai bình diện đầu có mối quan hệ tôn ti như S.D. Kacnelson đã phát biểu "Cấu trúc cú pháp hình thức như sự phân tích ngữ pháp đã phơi bày nó, là được phái sinh ra từ cấu trúc ngữ nghĩa của câu " (Kacnelson, 1972,98). Với quan niệm này, trật tự từ "P - N", trong tư cách là sự sắp xếp tuyến tính của các thành tố thuộc cấu trúc cú pháp, phải chịu sự chế định của những thành tố thuộc cấu trúc ngữ nghĩa của câu. Đi tìm sự chế định này - đó chính là nhiệm vụ mà chúng tôi cố gắng giải quyết bước đầu trong bài viết này...

Trên cơ sở hiện tình của những công trình nghiên cứu có đề cập đến kiểu loại câu "P - N", chúng tôi nghĩ, có hai vấn đề sau cần được làm sáng tỏ thêm:

a) Mối quan hệ giữa ngữ nghĩa "tồn tại" chung của câu với ngữ nghĩa của P được thể hiện ra sao?

b) Sự chi phối của ngữ nghĩa của P đối với hình thái cú pháp của N nói riêng và khả năng có (hay không) trật tự từ "P - N" nói chung ra sao?

---

[2] Trước đây bình diện ngữ dụng được xác định hẹp hơn là bình diện phân đoạn thực tại (actual division) hay bình diện thông tin (communicative) hay bình diện chức năng của câu (functional sentence perspectives).

Về vấn đề thứ nhất, trên cơ sở ngữ liệu thu thập được, bước đầu có thể nhận xét như sau: cũng như trong nhiều ngôn ngữ khác, những câu có cấu trúc cú pháp "P - N" trong tiếng Việt chuyên dùng để biểu thị một ngữ nghĩa chung là: "chủ thể - sự tồn tại (xuất hiện, hiện hữu, tiêu biến) của bản thân chủ thể hay của trạng thái của chủ thể". Cái ngữ nghĩa chung này được hình thành trước hết nhờ vào ngữ nghĩa của P: ở vị trí P chỉ có thể là những vị từ biểu thị ý nghĩa tồn tại hoặc có khả năng có được ý nghĩa này. Giữa ngữ nghĩa của P và ngữ nghĩa chung của câu có quan hệ như sau:

1. Nếu P là những động từ tồn tại đích thực (kiểu: có, *còn, mất, xuất hiện, bắt đầu*...) thì có một mối quan hệ trực tuyến giữa ngữ nghĩa của P và ngữ nghĩa tồn tại chung của câu. Hay nói cách khác, cấu trúc ngữ nghĩa của những câu có P loại này hoàn toàn phù hợp với sơ đồ ngữ nghĩa của kiểu loại câu "P - N".

2. Khi P là những vị từ thường (không phải vị từ tồn tại) mà chỉ lâm thời có được ý nghĩa tồn tại thì cái ngữ nghĩa "tồn tại" chung của câu "P - N" được thể hiện như sau:

a) Khi P biểu thị trạng thái động (hay biểu thị quá trình, theo cách hiểu của W. L. Chafe, 1975) như những động từ: *ngã, sôi, đổ, cháy, ốm*... thì ngữ nghĩa "tồn tại" chung của câu "P - N" được cụ thể hoá ở chỗ: chủ thể (do N biểu thị) thay đổi (bị tiêu biến đi) trạng thái đã có của nó và kết quả là xuất hiện ở nó một trạng thái mới. Thuộc vào đây cả những tính từ vốn biểu thị trạng thái tĩnh (không quá trình) nhưng nhờ một sự phái sinh ngữ nghĩa mà có được ý nghĩa trạng thái động như: *rộng, béo, đen, hẹp*...

b) Khi P biểu thị những tư thế khác nhau trong không gian (kiểu: *ngồi, nằm, đứng...)* thì ngữ nghĩa chung "tồn

tại" của câu "P - N" được cụ thể hoá như sau: "chủ thể - **sự** tồn tại của chủ thể trong một thể trạng nào đó". Ở đây chúng tôi nói đến vấn đề "thể trạng" của sự tồn tại vì ở loại P này thường phải có từ phụ biểu thị thể trạng đi kèm. Thí dụ, những từ phụ "trơ trọi", "bệ vệ" trong hai câu sau:

- *Bên đường đứng **trơ trọi** một ngôi miếu cổ đen rêu* (VL, 30).

- *Trên xe ngồi **bệ vệ** một lão đàn ông to béo.*

Sự có mặt của những từ phụ "thể trạng" này về mặt ngữ nghĩa thậm chí còn quan trọng hơn cả P, chứng cớ là có thể lược bỏ P trong hai câu đã dẫn và khả năng của những từ tượng thanh, tượng hình (vốn mô tả thể trạng) dễ dàng đứng ở vị trí P trong câu "P - N":

- *Giữa vườn **sừng sững** một ngôi nhà ngói năm gian* (...) (ĐM, t.1, 81)

- *Trong một kẽ đá **lập lờ** một con cá to bằng bắp chân* (...) (SM, 174).

c) Nếu P là những động từ biểu thị sự vận động (như: *chạy, bay, về, vào*..) thì ngữ nghĩa chung "tồn tại" của câu được cụ thể hoá ở chỗ: do sự vận động bao giờ cũng giả định chủ thể vắng mặt (tiêu biến) ở vị trí này và có mặt (xuất hiện) ở vị trí khác.

d) Khi P là tính từ biểu thị số lượng nói chung (như: *đông, đầy, ít...)* thì ngữ nghĩa chung "tồn tại" của câu được cụ thể hoá ở sự hiện hữu của chủ thể trong một số lượng nào đó.

Bây giờ, chúng tôi xin chuyển sang vấn đề thứ hai là vấn đề về sự chế định của ngữ nghĩa của P đối với hình thái cú pháp của N và khả năng có (hay không) trật tự "P - N". Có hai tình hình như sau: Một là tuy cùng thuộc một tiểu loại vị từ như nhau (nội động từ) nhưng có vị từ có khả năng đứng ở

vị trí P trong câu "P - N" và có vị từ không có khả năng này. So sánh, với trật tự "N - P" có thể nói:

- *Nó đi*

- *Nó ngồi.*

- *Nó ngã.*

nhưng với trật tự "P - N" không thể nói:

- *Đi nó.*

- *Ngồi nó.*

mà chỉ có thể nói:

- *Ngã nó* (bây giờ).

Thậm chí ngay với một vị từ cũng có những khả năng khác nhau. So sánh, có thể nói:

- *Bố ơi, bay mất chim rồi.*

nhưng lại không thể nói:

- *Bố ơi, bay chim (trên trời) kìa.*

- *Bố ơi, bay về chim rồi.*

Tình hình thứ hai là: Có những câu "P - N" không đòi hỏi N của nó phải được phát triển về hình thái cấu trúc đến mức nào đó và ngược lại có những câu"P - N" nhất thiết cần phải được thoả mãn điều kiện này. So sánh, có thể nói:

- *Có khách.*

- *Cháy nhà.*

ở đây N chỉ là danh từ, và có thể nói (ở đây N là danh ngữ):

- *Có hai mươi khách tất cả.*

- *Cháy nhà ông Nam rồi!*

Nhưng không thể nói:

- *Từ xa đi lại thiếu nữ.*

- *Bên đường đứng trơ trọi cây (si).*

mà phải phát triển N:

- *Từ xa đi lại mấy cô thiếu nữ.*

- *Bên đường đứng trơ trọi một cây si già.*

Sự phát triển của N ở đây, xét về mặt ngữ nghĩa, thường là về bốn phương diện:

a) N được cá thể hoá, được chỉ xuất nhờ các loại từ (so sánh: *thiếu nữ -cô thiếu nữ*)

b) N được tính đếm về số lượng (so sánh: *cô thiếu nữ - mấy cô thiếu nữ*)

c) N được phiếm định hoá; so sánh, có thể nói:

- *Bỗng bước vào một người lạ mặt.*

nhưng không thể nói :

- *Bỗng bước vào người.*

- *Bỗng bước vào Nam.*

d) N được cụ thể hoá; so sánh, có thể nói (câu N - P):

- *Trong nhà hát nhạc bắt đầu vang lên.*

nhưng với câu P - N không thể nói:

- *Trong nhà hát bắt đầu vang lên nhạc.*

ở đây N cần được cụ thể hoá:

- *Trong nhà hát bắt đầu vang lên tiếng nhạc.*

Vì khái niệm "cụ thể hoá" cần phải được nói rõ thêm, riêng hẳn ra, cho nên để tiện theo dõi, chúng tôi sẽ trình bày trước hết về sự chi phối ngữ nghĩa của P với ba phương diện đầu (a, b, c) nói trên của N.

Trên cơ sở ngữ liệu thu thập được về câu "P - N", có thể sơ bộ nhận định rằng: đối với N cái phương diện quan trọng trong ngữ nghĩa của P là tính chất "chủ động/ thụ động"[3], "làm chủ được/ không làm chủ được"[4] của hành động hay trạng thái do P biểu thị. Nói cách khác, điều này cũng có nghĩa là chủ thể do N biểu thị là kẻ chủ động tạo ra hành động, trạng thái của mình (tức là Actor) hay chỉ là kẻ thụ động có được hành động hay trạng thái đó (tức là Undergoes)[5] nhờ vào những ngoại lực. Chính sự phân biệt nói trên trong ngữ nghĩa của P chi phối hình thái cấu trúc của N và khả năng đứng được (hay không) của N sau P trong câu "P - N". Cụ thể như sau:

Khi P là những vị từ biểu thị những hành động, trạng thái làm chủ được (kiểu: *chạy, bay, ngồi, đứng*...) thì N hoặc là phải tính đếm được, phải được cá thể hoá, hoặc là phải không xác định (phiếm định). Thí dụ, có thể nói:

- *Cùng lúc ấy lạch phạch chạy tới một chiếc bình bịch nhỏ* (...) (MTTC, 6).

- *Từ trong quả thị chui ra một cô gái* (...) (KTTCTVN, T. 4, 387).

- *Trên thinh không bay ngang qua từng bầy chim lớn* (ĐCCĐ, 193).

- *Từ biển khơi thổi về một làn gió ướt* (...) (TTTN, 31).

Nhưng không thể nói:

---

[3] Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê (1963) đã có ý thức phân biệt ra trong tiếng Việt không phải chỉ hai loại chủ ngữ và vị ngữ là *chủ động/bị động*, mà ba loại: *chủ động/ thụ động/ bị động*.

[4], [5] Những thuật ngữ này đều của W. Foley và R. Vanlin (1980), chữ "làm chủ" tạm dịch từ tiếng Anh là "Control". Xin lưu ý rằng hai thuật ngữ Actor và Undergoes có nội hàm và ngoại diên rộng hơn, ở cấp Super-role so với các thuật ngữ Agent, Patient, Experiencer (của Ch.Fillmore) ở cấp Role.

- Cùng lúc ấy chạy tới bình bịch nhỏ.

- Từ trong quả thị chui ra cô gái.

- Trên thinh không bay qua bầy chim lớn.

- Từ biển khơi thổi về làn gió.

Vì N ở đây không được tính đếm về số lượng. Mặt khác cũng không thể nói:

- Cùng lúc ấy chạy tới chiếc bình bịch nhỏ của Nam.

- Trên thinh không bay ngang qua bầy chim của tôi.

- Từ trong quả thị chui ra cô Tấm.

- Từ biển khơi thổi về làn gió quen thuộc ấy.

vì ở đây N được xác định.

Muốn N ở những câu P - N có P thuộc loại đang xét có thể không cần phát triển về cấu trúc (để thoả mãn những nhu cầu về tính đếm được, tính cá thể hoá, tính phiếm định) mà vẫn đứng được sau P thì P phải lâm thời chuyển sang biểu thị những hành động, trạng thái không làm chủ được. So sánh, với những vị từ kiểu "*bay, nhảy, chạy*...", ta có thể có những câu "N - P" như sau:

- Chim bay.

- Nước chảy.

- Ngựa chạy.

- Mưa rơi.

nhưng không thể có những câu tương đương với trật tự "P - N":

- Bay chim.

- Chảy nước.

- Chạy ngựa.

- Rơi mưa.

Tuy nhiên trong những ngữ cảnh đặc thù, vẫn có thể tạo ra những câu "P - N":

- *Bay mất chim rồi.* *Bay áo kìa !*

- *Chạy cá của tao bây giờ.* *Ôi, chạy máy rồi!*

- *Rơi cam kìa!*

- *Chảy nước rồi* (ngữ cảnh: khi thấy có nước chảy ra ở một vòi máy nước đã bị mất nước hàng giờ).

Rõ ràng ở đây, P đã lâm thời biểu thị những hành động, trạng thái do ngoại lực tác động gây ra, và do vậy dễ dàng đưa chúng vào trong kết cấu nguyên nhân (causatif) kiểu: *Gió làm bay áo. Mày làm chạy cá của tao bây giờ* v.v... Cũng cần thấy thêm là trong những ví dụ đã dẫn, thậm chí N có thể là được xác định (nghĩa là đã vi phạm vào quy tắc đã nêu ở trên). Ngay những cách dùng có tính chất "đặc ngữ" của trật tự từ "P - N" cũng liên quan với hiện tượng này, kiểu: *(Trời) lại đứng gió. (Đường) chảy nước hết cả.*

Trái ngược lại với những điều đã trình bày ở trên, khi P biểu thị những hành động, trạng thái không làm chủ được thì N có thể được phát triển về hình thái cấu trúc, có thể không. So sánh:

a) Hết vé. Mọc cây rồi. Cháy nhà. Sôi nước rồi. Tắt đèn. Ngã bố bây giờ.

b) Hết vé buổi 9 giờ. Mọc nhiều cây quá. Chỗ ấy mọc lên một cây hoa nhài. Cháy nhà ông Nam. Sôi cả hai ấm nước rồi đấy. Tắt hết cả đèn thế này.

Những điều vừa trình bày trên về ngữ nghĩa của P và hình thái cú pháp của N khi đem áp dụng cho P là những từ tượng hình tượng thanh thì có phần phức tạp hơn (như sẽ nói kĩ ở phần dưới đây).

Tiếp theo, chúng tôi xin bàn sang vấn đề về tính cụ thể hoá của N có liên quan đến sự chi phối của ngữ nghĩa của P trong câu "P - N".

Trong tiếng Việt, có thể nói những câu có trật tự "N - P" như:

- *Còi tàu bỗng rú lên.*

- *Trong công viên nhạc đã nổi lên.*

- *Trên đường người đã thưa thớt.*

- *Lửa bập bùng.*

- *Khói ngột ngạt.*

nhưng không thể có những câu tương tự với trật tự "P-N":

- *Bỗng rú lên còi tàu.*

- *Trong công viên đã nổi lên nhạc.*

- *Trên đường đã thưa thớt người.*

- *Bập bùng lửa.*

- *Ngột ngạt khói.*

Ở đây, N phải được cụ thể hoá:

- *Bỗng rú lên một hồi còi dài.*

- *Trong công viên đã nổi lên tiếng nhạc.*

- *Trên đường đã thưa thớt bóng người.*

- *Bập bùng ánh lửa.*

- *Ngột ngạt mùi khói.*

Những yếu tố cụ thể hoá, như có thể thấy, là: "*hồi*", "*tiếng*", "*bóng*", "*ánh*", "*mùi*"; còn những P được dùng ở đây

đều biểu thị những trạng thái có thể cảm quan được bằng tai, bằng mắt, bằng mũi của con người. Những yếu tố cụ thể hoá này có tác dụng chỉ rõ, chỉ đích xác cái gì (ở N) là kẻ trực tiếp mang trạng thái do P biểu thị: không phải là "*nhạc*" mà là âm thanh của nhạc ("*tiếng*") vang lên, không phải là "*người*" mà là "*bóng*" của người đi lại thưa thớt, không phải là "*lửa*" mà là "*ánh*" của nó gây nên ấn tượng bập bùng...

Kẻ mang trực tiếp trạng thái này do đó có thể không phải là toàn bộ sự vật chủ thể, mà chỉ là bộ phận nào đó của chủ thể. Thí dụ, bộ phận "*lưng*" của trâu, "*cánh*" của bướm trong hai câu sau:

- *Sau bụi tre lấp loáng những lưng trâu đen mượt* (BS, 115).

- *Trên những luống hoa dập dờn cánh bướm.*

Ở đây cần phân biệt tính được cụ thể hoá và tính cá thể hoá (được chỉ xuất) của N; tính cá thể hoá ở N có được là nhờ vào các loại từ như trong những thí dụ sau:

- *Loáng loáng mấy cái lưỡi lê* (SMVTĐ, 189).

- *Lờ đờ mấy cái xe xích lô* (SMVTĐ, 486).

- *(Nền trời bàng bạc cao lên và) lóng lánh mấy vì sao* (MMĐS, 8).

Thường gặp nhất ở đây những P là từ tượng thanh, tượng hình và N biểu thị âm thanh, màu sắc, hình dáng... Thí dụ:

- *Đằng sau lố nhố năm sáu bóng mũ sắt nữa* (XK, 7).

- *Ở Hàng Đào bỗng rẹt rẹt mấy tiếng súng* (SMVTĐ, 70).

- *Thoang thoảng mùi nước hoa và phấn* (SMVTĐ, 256).

Nhưng cũng có khi, N không nhất thiết phải có những yếu tố cụ thể hoá nói trên, nếu chủ thể (do nó biểu thị) đích xác là kẻ có thuộc tính, trạng thái cố hữu đó. Thí dụ:

- *Bên ngoài mù mịt sương* (NCTP, T.1,195).

- *Xa lắm trong đêm lấp lánh sao* (TNCL, 136).

Khi N không biểu thị đích xác kẻ có được thuộc tính, trạng thái đó thì nó không có khả năng đứng sau P trong câu P - N, mà chỉ có thể đứng trước P trong câu N - P. So sánh, có thể nói (câu N - P):

-*Bên ngoài trời mù mịt.*

- *Phía xa biển lấp lánh.*

nhưng không thể nói (câu P-N):

- *Bên ngoài mù mịt trời.*

- *Phía xa lấp lánh biển.*

vì kẻ tạo ra sự mù mịt của trời và lấp lánh của biển vốn có thể là sương và sao như trong:

- *Bên ngoài trời mù mịt sương.*

- *Phía xa biển lấp lánh muôn vàn vì sao.*

Cuối cùng, thay cho phần kết luận của bài viết này, chúng tôi muốn nói rõ thêm là: để nêu bật lên vai trò của cấu trúc ngữ nghĩa đối với cấu trúc cú pháp của câu, trong sự trình bày, chúng tôi đã tạm trừu tượng đi một số nhân tố khác (vốn cũng có tính độc lập nhất định của nó đối với những nhân tố ngữ nghĩa của câu). Chẳng hạn, nhân tố độ phức tạp (độ dài) cú pháp của N. Có thể thấy một tình hình là, khi N phức tạp do có nhiều phần phụ định ngữ (với những tôn ti khác nhau) hoặc vị ngữ thứ cấp của nó đi sau, hoặc do tiếp ngay sau N là một vế câu ghép liên quan tới nó, thì thường N có xu hướng đứng sau P. Thí dụ:

a) Có phần phụ định ngữ:

- *Mọc tận trong kẽ đá một thứ cây gì đó không biết tên, lá dài và xanh sậm như trúc đào, mặt trắng có phấn, cả thân và lá cây đầy khói bom* (DCNL, 200).

b) Có phần phụ vị ngữ:

- *(Rồi trong từng không mù mịt sương) thỉnh thoảng trút xuống những sợi kim khí mỏng manh, bay từng búi như đùm tơ của một con ngựa khổng lồ nào đó* (ĐM, T.1, 110).

c) Có vế câu ghép kết liên:

- *Trên các đường băng thẳng tắp qua lại những chiếc xe vận tải quân sự, mỗi chiếc lại dắt theo một chiếc máy bay phản lực như con chim rất to* (MTTC, 5).

Hoặc chẳng hạn, nhân tố có lệ thuộc vào ngữ cảnh hay không của câu "P - N" được xem xét. So sánh:

- *Đầy nước rồi kìa!*

- *Trong gió đầy mùi nước sông và mùi tre tươi* (BS, 113).

Trên đường đầy hoa thơm và cỏ lạ (KTTCTVN, T.1, 137).

1984

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Diệp Quang Ban, *Bổ ngữ chủ thể - một thuật ngữ cần thiết cho việc phân tích ngữ pháp tiếng Việt*, Ngôn ngữ , S.4, 1983.

2. Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú, *Giáo trình về Việt ngữ*. T.1, H.,1962.

3. Lý Toàn Thắng, *Phân tích ngôn ngữ học và tâm lí ngôn ngữ học những nhân tố trật tự từ*. Luận án phó tiến sĩ (tiếng Nga). M., 1978.

4. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, T. II, H., 1964.

5. Nguyễn Minh Thuyết. *Chủ ngữ trong tiếng Việt*. Luận án phó tiến sĩ (tiếng Nga), L.,1981.

6. *Ngữ pháp lớp 6*, Tổ ngôn ngữ học Trường ĐHTH và Tổ ngôn ngữ học Trường ĐHSP biên soạn, H.,1963.

7. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.

8. Valin R.D. và Foley W.A. *Role and Reference Grammar*, trong Syntax and Semantics, vol.13, N.Y., 1980.

9. Bystrov I.S., Nguyen Tai Kan, Stankevich N.V. *Grammatika vietnamskogo jazyka*. L.,1975.

10. Chưafe W.L., *Znachenie i structura jazyka*, M., 1975.

11. Kacnelson S.D., *Tipologia jazyka i rechevoe myshlenie*, M.,1972.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN VÍ DỤ

1. BB: *Bão biển,* Chu Văn, H., 1978.
2. BS: *Buổi sáng,* Nguyễn Thị Ngọc Tú, H., 1978.
3. DCNL: *Dấu chân người lính*, Nguyễn Minh Châu, H., 1978.
4. ĐCCĐ: *Đứa con của đất*, Anh Đức, Văn nghệ giải phóng, 1975.
5. ĐM: *Đất mặn*, Chu Văn, H., 1977.
6. KTTCTVN: *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*, t. 4, H., 1976.
7. MMĐS: *Mùa mưa đến sớm*, Bùi Bình Thi, H.,1973.
8. MTTC: *Mặt trận trên cao*, Nguyễn Đình Thi, H., 1967.
9. NCTP: *Nam Cao tác phẩm*, H., 1977.
10. NMCS: *Người mẹ cầm súng*, Nguyễn Thi, H., 1975.
11. SM: *Sao Mai*. Dũng Hà, H., 1974.
12. SMVTĐ: *Sống mãi với thủ đô*. Nguyễn Huy Tưởng, H., 1961.
13. TNCL: *Truyện ngắn chọn lọc* 1945 - 1975, H., 1976.
14. TTB: *Truyện Tây Bắc,* Tô Hoài, H., 1961.
15. TTTN: *Tuyển tập truyện ngắn M. Gorki* (bản dịch của Cao Xuân Hạo, Phạm Mạnh Hùng, Nguyễn Thụy Ứng), H., 1970.
16. VL: *Vào lửa*, Nguyễn Đình Thi, H., 1966.
17. XK: *Xung kích*, Nguyễn Đình Thi, H., 1963.

BÀI III

BÀI HỌC VỀ CÁCH NÓI, CÁCH VIẾT CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH*

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta những bài học quý giá về cách nói, cách viết.

Một trong những bài học đó là về mối quan hệ giữa ý và lời, mối quan hệ cần được chú ý thích đáng hơn nữa trong việc nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ của tác giả nói riêng.

Quả vậy, trong việc xử lí mối quan hệ giữa ý và lời, lời và ý, Chủ tịch Hồ Chí Minh bao giờ cũng thận trọng, cân nhắc, biểu hiện rất rõ cái ý thức trách nhiệm muốn làm sao câu chữ phải diễn tả được đúng, được hết, được hay, ý tình định nói trong bài văn.

Người đã từng nêu ra yêu cầu như thế đối với người viết, một yêu cầu được Người gắn với việc rèn luyện và tu dưỡng tư cách đạo đức:

"*Trước khi nói phải nghĩ cho chín, phải sắp đặt cẩn thận... Sau khi viết rồi, phải xem đi xem lại ba, bốn lần. Nếu là một tài liệu quan trọng, phải xem đi xem lại chín, mười lần*" (SĐLLV, tr 96).

Và chính Người làm mẫu mực cho chúng ta trong việc thực hiện yêu cầu đó.

---

* Bài viết chung với Nguyễn Hồng Cổn.

Có một phạm vi vận dụng ngôn ngữ mà ở đấy có thể dễ dàng nhận ra tính chất mẫu mực vừa nêu trong phong cách ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là phạm vi vận dụng những kết hợp cú pháp gồm hai hay nhiều từ ngữ có bản chất và chức năng ngữ pháp giống nhau (trong ngôn ngữ học thường gọi là "các liên hợp song song" hay "tổ hợp đẳng lập").

Đặc điểm quan trọng nhất của những kết hợp cú pháp loại này là: trong cách bài trí các từ ngữ có thể thay đổi vị trí của chúng (mà không làm thay đổi cơ bản ý nghĩa của câu văn). Ví dụ, có thể nói:

- *Tôi và Mẫn* (sẽ ra phố)

- (Em) *học tập và lao động* (đều tốt)

Mà cũng có thể nói:

- *Mẫn và tôi* (sẽ ra phố)

- (Em) *lao động và học tập* (đều tốt)

Nói cách khác, nếu gọi hai yếu tố có quan hệ cú pháp đẳng lập với nhau là A và B, thì xét về mặt ngữ pháp, cả hai trật tự AB, BA đều được chấp nhận như nhau. Nhưng trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, tùy hoàn cảnh cụ thể, có yêu cầu lựa chọn một trật tự AB hay BA được coi là chuẩn, là thích hợp nhất với hoàn cảnh ấy. Lí do của sự lựa chọn này có thể là do nhu cầu hài hoà về mặt ngữ âm (thường thấy nhất trong thơ) nhưng hay gặp hơn là do nhu cầu nhấn mạnh về mặt logic - ngữ nghĩa. Sự nhấn mạnh này đặc biệt được coi trọng, được nổi rõ trong những ngôn bản có tính chất chính luận như những bài nói, bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Có thể nêu ra một dẫn chứng điển hình về sự lựa chọn nêu trên trong sự vận dụng ngôn ngữ của Người.

Người viết:

"*Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải phát triển* ***kinh tế và văn hoá***".

Và Người giải thích:

- "*Vì sao không nói phát triển* ***văn hoá và kinh tế****?. Tục ngữ ta có câu: có thực mới vực được đạo, vì thế kinh tế phải đi trước*" (VĐLTDVCNXH, tr. 225).

Trong sự vận dụng các kết hợp từ ngữ có quan hệ bình đẳng, song song, người viết phải đồng thời nắm bắt được hai mặt: mặt tự do (về nguyên tắc) trong việc cấu tạo các trật tự AB, BA; và mặt hạn chế (có lí do) trong việc lựa chọn một trong hai trật tự đó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương cho chúng ta về một sự vận dụng như thế. Người rất thận trọng khi cần lựa chọn một cách bài trí có ưu tiên trước sau cho các từ ngữ, và rất linh hoạt khi không cần đến sự lựa chọn ấy.

Dưới đây, chúng tôi xin trình bày một vài dẫn chứng, để minh họa cho những suy nghĩ và nhận xét của mình.

Trước hết, đó là trường hợp Người vận dụng các cách kết hợp khác nhau của hai từ "*độc lập*" và "*tự do*".

Thống kê 150 bài trong hai bộ "Hồ Chí Minh tuyển tập" với tổng số 1115 trang, thấy có:

- 31 trường hợp dùng cách bài trí "*độc lập*" ở trước "*tự do*",

- 11 trường hợp dùng cách bài trí "*tự do*" ở trước "*độc lập*",

- và đặc biệt, có 2 trường hợp dùng cả hai cách bài trí trong cùng một câu văn.

Qua nghiên cứu phân tích, chúng tôi nhận thấy: việc lựa chọn cách bài trí nào ở đây trước hết phụ thuộc vào mối quan hệ logic - ngữ nghĩa giữa hai từ "*tự do*" và "*độc lập*".

Trong cách nói với trật tự "*độc lập, tự do*", ở nhiều trường hợp (dĩ nhiên không phải là tất cả) Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nhấn mạnh vào mối quan hệ "tiền đề - hệ luận" giữa hai từ: trước hết phải có độc lập của Tổ quốc thì sau đó mới có tự do cho nhân dân. Điều này đã nhiều lần được Người diễn giải trong những lời văn khác nhau:

- "*Chúng ta quyết tâm giành **độc lập** hoàn toàn cho Tổ quốc, giành **tự do** hoàn toàn cho nhân dân*" (tr. 376, t. II).

- "*Như vậy thì Tổ quốc ta nhất định mau được **độc lập**, dân tộc ta nhất định mau được **tự do***" (348, I).

- "*Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được **độc lập**, dân ta được hoàn toàn **tự do*** (...)" (381, I).

Quan hệ logic - ngữ nghĩa ấy cũng là cái làm nền cho lời văn bất hủ, thật ngắn gọn và giản dị trong hình thức ngôn ngữ nhưng cũng thật sâu sắc và khái quát trong nội dung tư tưởng:

"*Không có gì quý hơn **độc lập tự do***" (429, II).

Và đó cũng là quan hệ logic - ngữ nghĩa của tiêu đề "Độc lập - Tự do - Hạnh phúc" mà chúng ta vẫn viết, vẫn đọc thường ngày - một tiêu đề dường như quá quen thuộc đến mức ít ai trong chúng ta nghĩ đến cái lẽ vì sao lại có cách sắp xếp các từ như thế, chứ không phải là: "Tự do - Độc lập - Hạnh phúc" hay " Hạnh phúc - Độc lập - Tự do"...? Cái lẽ ấy, cái quan hệ logic - ngữ nghĩa ấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ý thức rất rõ, khi Người trình bày một cách có thứ tự trên dưới trước sau:

- *"Thế là chúng ta thực hiện:*

*Dân tộc **độc lập***

*Dân quyền **tự do***

*Dân sinh **hạnh phúc**"* (434, I).

- *"Từ đó nhân dân ta làm chủ đất nước của mình, cùng nhau ra sức xây dựng cuộc đời **độc lập, tự do, hạnh phúc**"* (380, II).

- *"Cách mạng tháng Tám (...) đã xây nền tảng cho nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, **độc lập, tự do, hạnh phúc**"* (469, I).

Một sự trình bày như trên không có nghĩa là hễ thấy có cách dùng trật tự "*độc lập tự do*" là ở đó phải có quan hệ "tiền đề - hệ luận" giữa hai từ.

Sự thực vẫn có những trường hợp mối quan hệ logic - ngữ nghĩa giữa "*độc lập*" và "*tự do*" chỉ là mối quan hệ liệt kê hai thuộc tính của cùng một sự vật, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Khi đó, dễ dàng có sự vận dụng linh hoạt trật tự "*độc lập tự do*" hoặc trật tự "*tự do độc lập*" - một sự vận dụng có hiệu quả làm cho câu văn trở nên uyển chuyển, hài hoà hơn, nhờ chỗ không lặp lại trong câu nhiều lần cùng một hình thức diễn đạt. Trong các bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, có những ví dụ đặc sắc minh hoạ cho điều vừa nói:

- *"Hiện nay nước ta mới tranh quyền **độc lập, tự do**, nhưng còn phải qua nhiều khó khăn, để củng cố quyền **tự do độc lập** đó"* (461, I).

- *"Làm cho chính phủ và nhân dân Pháp trông thấy, làm cho toàn thế giới trông thấy rằng: dân Việt Nam ta đã đủ tư cách **độc lập, tự do**, không thừa nhận ta **tự do độc lập** thì không được"* (392, I).

Nhưng liệt kê không có nghĩa là đánh đồng, trong khi liệt kê vẫn có thể nhấn mạnh. Thực tế ngôn bản cho thấy: khi nói về độc lập, tự do như hai thuộc tính của một đất nước, Người vẫn thường đặt *"độc lập"* trước *"tự do"* hơn, để nhấn mạnh tầm quan trọng của nó:

- "*Vì **độc lập, tự do** của Tổ quốc, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của các dân tộc bị áp bức và của cả loài người tiến bộ, chúng ta đang chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù hung ác nhất trên thế giới*" (497, II).

- "*Nhưng vì **độc lập tự do** của Tổ quốc mình, 31 triệu nhân dân Việt Nam đoàn kết một lòng quyết tâm chống Mỹ, cứu nước, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*" (471, II).

Sự khác nhau cơ bản giữa hai cách nói "*độc lập tự do*" và "*tự do độc lập*", như đã nêu, là ở cái nền logic - ngữ nghĩa của chúng.

Nếu cách nói "*độc lập tự do*" thiên về quan hệ "tiền đề - hệ luận" thì cách nói "*tự do độc lập*" thiên về quan hệ liệt kê các thuộc tính. Thực tế ngôn bản cho thấy: trong cách nói này, ở nhiều trường hợp không có sự phân biệt rõ ràng và rạch ròi về mặt nội hàm và ngoại diên của hai khái niệm "*độc lập*" (là phải nói về Tổ quốc) và "*tự do*" (là phải nói về nhân dân). Có thể nói về *tự do* và *độc lập* như những thuộc tính của một đất nước, như trong:

- "*Nước Việt Nam có quyền hưởng **tự do độc lập**, và sự thật đã thành một nước **tự do độc lập***" (354, I).

Có thể nói về *tự do* và *độc lập* như các quyền của một dân tộc, như trong:

- "(...) *các nước đồng minh đã trịnh trọng thề thốt tôn trọng quyền **tự do, độc lập** của các dân tộc* (...)" (373-374, I).

hoặc các quyền của nhân dân, như trong:

- "*Hơn nữa, cuộc chiến tranh đầy tội ác ghê tởm đó chẳng những xâm phạm đến quyền* ***tự do, độc lập*** *của đồng bào miền Nam chúng tôi, mà còn bôi nhọ cả thanh danh và những truyền thống tốt đẹp của nhân dân Mỹ*" (337, II).

Trong cách nói với trật tự "*tự do độc lập*" còn có một khía cạnh tế nhị khác, cũng cần được thấy. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường dùng cách bài trí này để nói về các *quyền* của một dân tộc, một nhân dân, một đất nước. Phần lớn trường hợp trong ngôn bản thấy đặt sau chữ "quyền" là kết hợp "*tự do độc lập*" (chứ không phải là kết hợp "*độc lập tự do*"). Ví dụ (xem thêm các ví dụ nêu trên):

- "*Đó là cách thiết thực của chúng ta, để giữ vững* ***quyền tự do độc lập***" (378, I).

- "*Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững* ***quyền tự do, độc lập*** *của chúng ta*" (386,I).

Điều này đặc biệt thấy rõ trong "Tuyên ngôn độc lập". Thử hỏi là vì sao trong áng văn bất hủ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ sử dụng một cách diễn đạt duy nhất, trong đó bao giờ từ "*tự do*" cũng được đặt trước từ "*độc lập*"? Và vì sao Người lại không mở đầu bản Tuyên ngôn bằng cách, chẳng hạn, nói về những vấn đề liên quan đến nền độc lập, mà lại trước hết nói đến quyền của con người, của dân tộc, trong đó có quyền tự do ?

Trả lời hai câu hỏi này quả là không phải dễ. Có thể có nhiều lẽ, trong đó có lí do về chính trị và hoàn cảnh, và sự thực là rất khó giải thích cho hết các lẽ ấy. Nhưng có một lẽ, theo chúng tôi nghĩ, là quan trọng: đối với nhân dân ta vào thời điểm tháng 9 năm 1945 ấy, thiết nghĩ còn có gì sung sướng hơn là được hưởng quyền tự do, thoát khỏi xích xiềng gần một trăm năm thực dân! Bởi vậy, tuy là tuyên bố về nền

độc lập của đất nước, nhưng với nhân dân, người đã lại trước tiên nói đến quyền tự do của chính nhân dân, của dân tộc:

"*Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát - xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được* ***tự do****! Dân tộc đó phải được* ***độc lập***" (354, I).

Cũng như tự do của đất nước:

"*Nước Việt Nam có quyền hưởng* ***tự do và độc lập****, và sự thật đã thành một nước* ***tự do độc lập****. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền* ***tự do, độc lập*** *ấy*" (354, I).

Đặt *tự do* trước *độc lập* trong "Tuyên ngôn độc lập" 1945 - đó là một cách diễn đạt có khác với cách diễn đạt một năm sau, năm 1946, trước và sau ngày toàn quốc kháng chiến. Vào thời điểm lâm nguy, một mất một còn đó của Tổ quốc, lẽ tự nhiên nổi bật lên phải là vấn đề độc lập: nó phải được nói đến trước vấn đề tự do[1]. Trong "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết như thế:

"Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" (403, I).

Mất nước là mất độc lập, làm nô lệ là mất tự do!

Ba ngày sau, ngày 21-12-1946, trong lời kêu gọi gửi nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng Minh, Người nhắc lại và nói rõ hơn:

"*Dân tộc Việt Nam thà chết chứ không chịu mất* ***độc lập tự do***"(406, I).

---

[1] Cũng có lí do về hoàn cảnh nữa là: hồi đó Pháp nhất định, trong thương lượng, không chịu để Việt Nam độc lập mà chỉ đồng ý Việt Nam là tự trị. Trong hiệp định sơ bộ (6-3-1946) Bác đề nghị cách nói nhân nhượng: Việt Nam là nước tự do.

Nếu xem xét các kết hợp "*độc lập tự do*" và "*tự do độc lập*" dựa theo thời điểm xuất hiện của chúng trong các bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta có thể nêu thêm một nhận xét khác, quan trọng và thú vị.

Thống kê hai cuốn "Hồ Chí Minh tuyển tập" cho thấy cách nói "*độc lập tự do*" được Người sử dụng chủ yếu là vào giai đoạn những năm 60 trở về sau, cho đến khi Người qua đời. Trong khi đó, cách nói "*tự do độc lập*" Người lại dùng chủ yếu vào giai đoạn trước những năm 60. Sau đây là số lần cụ thể:

	độc lập tự do	*tự do độc lập*
1941	1	1
1945	3	5
1946	2	2
1947	0	1
1951	1	0
1952	1	0
1955	2	0
1963	3	0
1964	2	1
1965	2	2
1966	5	0
1967	2	0
1968	8	0

Trở về trên, chúng tôi đã phân tích những hình thức ngôn ngữ được Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng, một cách thận trọng và linh hoạt, để diễn đạt tư tưởng độc lập và tự do

- một tư tưởng lớn bao trùm toàn bộ quá trình hoạt động cách mạng cũng như toàn bộ các tác phẩm của Người.

Tiếp theo, để minh hoạ thêm, chúng tôi xin phân tích cách dùng của Người đối với những cách kết hợp khác nhau của hai từ "*độc lập*" và "*thống nhất*".

Thống kê hai cuốn "Hồ Chí Minh tuyển tập" thấy có:

- 16 trường hợp từ "*thống nhất*" đặt trước từ "*độc lập*".

- 6 trường hợp từ "*thống nhất*" đặt sau từ "*độc lập*".

Với những thời điểm xuất hiện như sau:

	độc lập thống nhất	*thống nhất độc lập*
1946	5	2
1947	1	7
1948	0	2
1950	0	3
1951	0	2

Trước hết hãy nói về cách bài trí với trật tự "*độc lập thống nhất*". Trong bản thảo viết tay của "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" có một chi tiết rất đáng chú ý. Lúc đầu ở cuối lời kêu gọi, Người chỉ viết:

"*Việt Nam độc lập muôn năm!*"

Nhưng rồi sau đó Người chữa lại, thêm chữ "*thống nhất*" vào sau (chứ không phải vào trước từ "*độc lập*") thành[2]:

"*Việt Nam* ***độc lập*** *và* ***thống nhất*** *muôn năm!*".

Một trật tự bài trí nhấn mạnh vào chủ quyền độc lập dân tộc như thế, như đã có phân tích ở phần nói về kết hợp "*độc lập tự do*", là có thể hiểu được vào thời điểm năm 1946 - thời

---

[2] Việc Bác thêm chữ "*thống nhất*" vào cũng có lí do chính trị và hoàn cảnh: Pháp chủ trương Việt Nam tự trị và có âm mưu chia cắt nước ta.

điểm Tổ quốc lâm nguy, toàn thể nhân dân ta phải đứng lên đánh Pháp, cứu nước. Trong "Lời tuyên bố với quốc dân" (23-10-1946), trước ngày toàn quốc kháng chiến, Người đã nói rõ mối quan hệ có trước có sau đó:

- "*Tôi qua Pháp (...) mục đích cốt để giải quyết vấn đề Việt Nam* ***độc lập****, cùng Trung, Nam, Bắc* ***thống nhất***" (390, I).

- "*Nhưng không trước thì sau, tôi dám quyết rằng: Việt Nam nhất định* ***độc lập****, Trung, Nam, Bắc nhất định* ***thống nhất***" (390, I).

Trong lời kêu gọi gửi nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng Minh (21-12-1946), sau ngày toàn quốc kháng chiến, Người cũng nói:

- "*Chúng tôi, chính phủ và nhân dân Việt Nam nhất định đấu tranh giành* ***độc lập*** *và* ***thống nhất*** *toàn quốc (...)*" (405,I).

- "*Dù phải hi sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước Việt Nam được hoàn toàn* ***độc lập*** *và* ***thống nhất***" (407, I).

Nhưng, như có thể thấy, qua các con số thống kê, cách nói với trật tự "*thống nhất độc lập*" vẫn được dùng là chủ yếu. Và thường là được dùng với dụng ý nhấn mạnh vào tầm quan trọng của vấn đề thống nhất.

Sau ngày 2 - 9 - 1945, nước ta đã trở nên một nước độc lập và vẫn là một nước độc lập, dù phải kháng chiến chống Pháp, dù có một "quốc gia" của chính phủ bù nhìn Bảo Đại tồn tại. Đó là một thực tế mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh trong báo cáo chính trị đọc ở Đại hội Đảng lần thứ hai (1951):

"Nước ta đã *độc lập* (in nghiêng trong nguyên văn - LTT) đến nay là năm thứ sáu" (461, I).

Nhưng vấn đề thống nhất đất nước lại là một thực tế khác: Nó đã được đặt ra ngay từ khi thực dân Pháp gây hấn ở Nam Bộ (23-9-1945) và tiếp tục được đặt ra cho đến Đại thắng Mùa xuân 1975. Ai có thể quên những lời xúc động thiết tha của Người nói với đồng bào miền Nam ngay từ năm 1946:

"Một ngày mà Tổ quốc ta chưa thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên" (393, I).

Thiết tưởng, trong bối cảnh của tình hình độc lập và thống nhất như đã trình bày, không có gì ngạc nhiên nếu Người đã nhấn mạnh vào vấn đề thống nhất, bằng cách sử dụng kiểu bài trí trật tự "thống nhất độc lập":

- *"Toàn quốc sẽ **thống nhất độc lập** hoàn toàn"* (439, I).

- *"Trường kì kháng chiến để giữ gìn quyền **thống nhất và độc lập** của chúng ta"* (459, I).

- *"Vì vậy, khẩu hiệu chính của ta ngày nay là: tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành **thống nhất độc lập** hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới"* (483, I).

Điều nhận xét vừa nêu sẽ càng được khẳng định thêm, nếu ta mở rộng ra, xem xét các kiểu bài trí trật tự từ *"độc lập thống nhất"* và *"thống nhất độc lập"* trong những kết hợp lớn hơn có chứa chúng.

Trong "Di chúc", Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói đến điều mong muốn cuối cùng của Người, trong đó có một ý là: "xây dựng một nước Việt Nam *hoà bình, **thống nhất, độc lập**, dân chủ và giàu mạnh*".

Như có thể thấy, trong kết hợp bao gồm 5 từ theo quan hệ bình đẳng, song song ấy, từ "*thống nhất*" được đặt trước từ "*độc lập*". Thống kê trong hai cuốn "Hồ Chí Minh tuyển tập" có 19 lần Người dùng kết hợp: "*hoà bình*, ***thống nhất, độc lập***, *dân chủ và giàu mạnh*"; và 7 lần dùng kết hợp: "*hoà bình*, ***thống nhất, độc lập***, *dân chủ*". Điều quan trọng là: trong cả 26 lần tổng cộng lại, Người bao giờ cũng đặt từ "*thống nhất*" trước từ "*độc lập*"; không thấy có trật tự ngược lại. Ví dụ:

- "*Từ Nam đến Bắc, ai là người tán thành hoà bình,* ***thống nhất, độc lập***, *dân chủ, thì chúng ta sẵn sàng đoàn kết với họ, thật thà hợp tác với họ, dù từ trước đến nay họ đã theo phe phái nào*" (40, II).

- "*Việt Nam hoà bình,* ***thống nhất, độc lập***, *dân chủ và giàu mạnh muôn năm!*"

Một trật tự bài trí các từ, như đã thấy, không có gì là lạ nếu ta đặt vào thời điểm sau hoà bình lập lại 1954, thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Đó chính là những mục tiêu của cách mạng trên phạm vi cả nước đã từng được Người giải thích nhiều lần:

- *1955: "Nhân dịp này tôi xin báo cáo với đồng bào và bộ đội những công việc chúng ta phải làm từ nay, nhằm mục đích củng cố hoà bình, thực hiện* ***thống nhất***, *hoàn thành* ***độc lập*** *và dân chủ trong cả nước*" (10, II).

- *1960: "Hai nhiệm vụ ấy đều nhằm một mục tiêu chung là: củng cố hòa bình, thực hiện* ***thống nhất*** *nước nhà trên nền tảng* ***độc lập*** *và dân chủ*" (158, II).

...Tất cả những điều trình bày ở trên về việc vận dụng các cách kết hợp khác nhau của các từ "***độc lập***" và "***tự do***",

"*độc lập*" và "*thống nhất*", trong các văn bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh có thể gợi lên đôi điều suy nghĩ về việc nghiên cứu ngôn ngữ của Người.

Trong việc nghiên cứu ngôn ngữ của một tác giả, quả nhiên phải khảo sát kĩ thuật vận dụng ngôn ngữ riêng của tác giả đó trong cách dùng từ, đặt câu.

Nhưng cái quan trọng hơn không thể không xem xét đến đó là tư tưởng, là tâm hồn, là đạo lí của người viết: chính nó chi phối quá trình cân nhắc, lựa chọn câu chữ của lời văn, để nhằm đạt yêu cầu là diễn đạt đúng nhất, hay nhất những ý tình phải nói.

Mối quan hệ giữa ý tình và lời văn, giữa lời văn và ý tình, là một mối quan hệ, như đã nói ở đầu bài viết này, cần được chú ý thích đáng khi nghiên cứu ngôn ngữ của một tác giả như Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1985

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Hoàng Tuệ, *Học tập phong cách Hồ Chí Minh*, trong cuốn "Cuộc sống ở trong ngôn ngữ" Nxb Tác phẩm mới, 1984, tr. 179-186.

2. Hoàng Tuệ, *Viết gì, viết cho ai, viết thế nào*? trong cuốn "Học tập phong cách ngôn ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh", H., 1980, tr.17-29.

3. Hoàng Văn Hành, *Hồ Chủ tịch với Ngôn ngữ*, sách trên, tr. 7-17.

4. Lê Xuân Thại, *Câu văn của Bác Hồ*, sách trên, tr. 67-80.

5. Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, tập I, H., 1980.

6. Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, tập II, H., 1980.

7. Hồ Chí Minh, *Sửa đổi lối làm việc* (SĐLLV), H., 1964.

8. Hồ Chí Minh, *Vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội* (VĐLTDVCNXH), H., 1970.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9714896; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Hội đồng nghiệm thu giáo trình
Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN

Biên tập và sửa bài: VÂN HÀ

Trình bày bìa: NGỌC ANH

LÝ THUYẾT TRẬT TỰ TỪ TRONG CÚ PHÁP

Mã số: 2K-45 ĐH2008
In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty Cổ phần KOV
Số xuất bản: 106 - 2008/CXB/212 - 14/ĐHQGHN, ngày 23/1/2008
Quyết định xuất bản số: 45 KH-XH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.